



FIGURES & EVENTS REVIEW  
OF THE GSO (MPI)

# TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - SỐ 676 / Kỳ II - 8/2024



**ĐẨY MẠNH NGOẠI GIAO KINH TẾ  
TẠO ĐÒN BẨY ĐẠT MỤC TIÊU  
TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2024**



**XU THẾ PHÁT TRIỂN  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP XANH  
TẠI VIỆT NAM**



**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ  
PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM:  
GIẢI PHÁP HƯỚNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



**CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TẠI EUROZONE:  
LẠC QUAN VÀ THẬN TRỌNG**

## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 8/2024 (676) Ra hàng tháng. Năm thứ 63  
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN  
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971  
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn  
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản  
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc  
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

# TRONG SỐ NÀY

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Hội nghị tập huấn đào tạo, hướng dẫn kỹ năng trả lời phỏng vấn và quản lý, điều hành, tham mưu công tác văn phòng

## KINH TẾ - XÃ HỘI

2. Đẩy mạnh ngoại giao kinh tế tạo đòn bẩy đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2024

Bích Ngọc

5. Chiến lược dữ liệu quốc gia: Không gian hoạt động cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số

Minh Hà

8. Xu thế phát triển - Các khu công nghiệp xanh tại Việt Nam

Thu Hường

11. Bất động sản công nghiệp thu hút mạnh vốn đầu tư

ThS. Trần Thanh Tùng

14. Tháo gỡ khó khăn cho ngành thép

Trang Nguyễn

17. Triển vọng và giải pháp cho xuất khẩu tiếp tục bứt phá

TS. Đỗ Ngọc Trâm

20. Bắc Giang - Đóng góp của kinh tế tư nhân vào phát triển kinh tế - xã hội tỉnh giai đoạn 2018 - 2023

Ngô Văn Tuệ

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

22. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người ở Việt Nam: Giải pháp hướng tới sự phát triển bền vững

ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai

27. Đề xuất xây dựng phương án điều tra tích hợp lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam

Vũ Thị Hồng Hoa

30. Kết hợp giữa Học máy (Machine Learning) và Thống kê: Kết nối giữa hai thế giới

ThS. Nguyễn Thanh Ngọc

33. Tác động rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Hà Nội

Phạm Thị Trúc Quỳnh - Bùi Hoàng Hà

## QUỐC TẾ

38. Chính sách tiền tệ tại Eurozone: Lạc quan và thận trọng

Tiến Long

40. Hàn Quốc: trước ngưỡng cửa kỷ nguyên của xã hội siêu già

Quang Vinh

## SƠN LA: CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG ĐỜI SỐNG KT-XH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

42. Sơn La: Đẩy mạnh phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông

Thành Nam

44. Sơn La: Nâng cao chất lượng cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Minh Hùng

45. Sơn La với công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm

Trịnh Long

47. Sơn La: Giữ gìn và phát huy giá trị văn hóa - lịch sử, tăng sức hút cho du lịch

Đình Đình

50. Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La: Đào tạo nghề thực chất gắn liền với nhu cầu của xã hội

Minh Châu

51. Bệnh viện đa khoa huyện Phù Yên: Nâng cao chất lượng chuyên môn, tận tâm chăm sóc người bệnh

P.V

Giá: 27.000 đ

# HỘI NGHỊ TẬP HUẤN ĐÀO TẠO, HƯỚNG DẪN KỸ NĂNG TRẢ LỜI PHÒNG VẤN VÀ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, THAM MƯU CÔNG TÁC VĂN PHÒNG

**T**hực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2024, trong 2 ngày 19-20/8/2024, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Hội nghị tập huấn đào tạo, hướng dẫn kỹ năng trả lời phỏng vấn và quản lý, điều hành, tham mưu công tác văn phòng. Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương tham dự và chủ trì Hội nghị.

Tham dự trực tiếp tại hội trường TCTK có các Phó Tổng cục trưởng: Lê Trung Hiếu, Đỗ Thị Ngọc, Nguyễn Trung Tiến; Thủ trưởng và Lãnh đạo 15 đơn vị hành chính, công chức quy hoạch chức danh Vụ trưởng và tương đương tại Cơ quan Tổng cục; Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Cục Thống kê và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng cục; đầu mối phụ trách công tác tuyên truyền của Cục Thống kê. Hội nghị tập huấn được kết nối trực tuyến với điểm cầu của 2 trường Cao đẳng Thống kê, các Cục Thống kê thuộc các tỉnh, thành phố trên cả nước qua hệ thống Polycam.

Tham gia giảng dạy tại Hội nghị tập huấn có ông Lê Doãn Hợp - Nguyên Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT); Nhà báo Lê Nghiêm - Phó Chủ tịch Hội Truyền thông số, Nguyên Cục trưởng Cục Thông tin đối ngoại, Bộ TT&TT; ông Nguyễn Bình - Chánh văn phòng Văn phòng Tổng cục Thống kê.

Phát biểu khai mạc Hội nghị, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác văn phòng trong hoạt động của tất cả các cơ quan, đơn vị. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói: "Công tác Văn phòng có tầm quan trọng đặc biệt, giúp cho cán bộ lãnh đạo nắm được tình hình. Cán bộ Văn phòng nắm tình hình sai thì lãnh đạo



sẽ giải quyết công việc không đúng... cho nên phải luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm, năng lực công tác và giữ bí mật, để phần đầu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao". Vì vậy, để có thể trở thành đơn vị tham mưu, thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo, Văn phòng phải luôn là đơn vị có ý thức đi trước một bước so với các đơn vị khác trong nhiệm vụ đổi mới.

Thời gian qua, công tác văn phòng của ngành Thống kê từ Trung ương đến các địa phương đã có sự thay đổi rõ rệt, ngày càng khoa học, quy củ và nề nếp hơn. Tuy nhiên, để thực hiện tốt và hiệu quả hơn nữa công tác văn phòng, đặc biệt là trong bối cảnh khoa học và công nghệ ngày càng phát triển và tác động tới mọi mặt của cuộc sống, ngành Thống kê cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát hoàn thiện công tác văn phòng cũng như các kỹ năng công tác Văn phòng, trong đó ưu tiên việc ứng dụng triệt để công nghệ thông tin cũng như tối ưu hóa các quy trình thực hiện nhiệm vụ văn phòng.

Để Hội nghị tập huấn đạt hiệu quả, Tổng cục trưởng yêu cầu các học viên tham dự nêu cao ý thức, tập trung lắng nghe, lĩnh hội

kiến thức và chủ động trao đổi, tương tác với diễn giả về những vấn đề còn thắc mắc.

Trong buổi sáng của ngày tập huấn đầu tiên, các học viên tham dự đã được nghe Nguyên Bộ trưởng Bộ TT&TT Lê Doãn Hợp giảng về kỹ năng quản lý, điều hành, tham mưu công tác văn phòng. Buổi chiều cùng ngày, nhà báo Lê Nghiêm - Phó Chủ tịch Hội Truyền thông số, Nguyên Cục trưởng Cục Thông tin đối ngoại, Bộ TT&TT có bài giảng về kỹ năng trả lời phỏng vấn. Theo kế hoạch, ngày 20/8, Hội nghị triển khai tập huấn nội dung thực tiễn công tác văn phòng của Tổng cục Thống kê do Chánh văn phòng Nguyễn Bình trình bày.

Hội nghị tập huấn đào tạo, hướng dẫn kỹ năng trả lời phỏng vấn và quản lý, điều hành, tham mưu công tác văn phòng là hoạt động thiết thực và ý nghĩa nhằm đẩy mạnh công tác truyền thông và nâng cao chất lượng công tác văn phòng trong toàn ngành Thống kê theo hướng ngày càng hiện đại và chuyên nghiệp. Tại hội nghị tập huấn, các học viên tham gia trực tiếp và trực tuyến với tinh thần, thái độ học tập nghiêm túc, cầu thị, tiếp thu tối đa kiến thức được truyền đạt để vận dụng vào thực tế công việc sau này./.

**Thu Hiền**



# ĐẨY MẠNH NGOẠI GIAO KINH TẾ TẠO ĐÒN BẨY ĐẠT MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM 2024

Bích Ngọc

Thực hiện Chỉ thị 15 của Ban Bí thư về công tác ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước và quyết tâm cao hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của năm 2024 và cả nhiệm kỳ theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, từ đầu năm 2024 đến nay, hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế được mở rộng, nhất là công tác ngoại giao kinh tế được triển khai hiệu quả với tinh thần “đổi mới trong tư duy, sáng tạo trong sách lược, thống nhất trong nhận thức và hành động”, giúp duy trì cục diện đối ngoại, tạo thuận lợi cho phát triển đất nước và đẩy mạnh thu hút nguồn lực phục vụ các động lực tăng trưởng.

**Từ khóa:** Ngoại giao kinh tế, hợp tác, tăng trưởng

## Công tác ngoại giao kinh tế được triển khai hiệu quả

Theo Bộ Ngoại giao, trong 36 hoạt động đối ngoại cấp cao diễn ra trong 6 tháng đầu năm nay, nội dung kinh tế tiếp tục trở thành trọng tâm, mang lại các kết quả cụ thể, thực chất, ký kết được nhiều cam kết, thỏa thuận hợp tác với các đối tác. Có gần 400 thỏa thuận của các Bộ, ngành và các địa phương được rà soát, góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai và tháo gỡ vướng mắc, củng cố động lực tăng trưởng.

Tranh thủ tối đa lợi thế mạng lưới 16 hiệp định thương mại tự do (FTA) đã ký với 60 đối tác, Việt Nam đẩy nhanh tiến độ thực thi các FTA chủ chốt, có tầm ảnh hưởng lớn. Cụ thể, trong khuôn khổ Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Việt Nam đã chủ trì xây dựng dự thảo tài liệu thành lập Ban Thư ký CPTPP, thống nhất quy chế rà soát thực thi Hiệp định, trình Quốc hội xem xét phê chuẩn hồ sơ gia nhập của Liên hiệp Vương quốc Anh



Hội nghị liên Bộ trưởng Ngoại giao - Kinh tế Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) lần thứ 34 (AMM 34) đã diễn ra tại Trung tâm Hội nghị Moscone, thành phố San Francisco (Hoa Kỳ), ngày 15/11/2023

và Bắc Ireland, tham mưu chủ trương về hồ sơ gia nhập của các nền kinh tế khác. Việc sớm phê chuẩn và thực thi các cam kết trong Nghị định thư gia nhập Hiệp định CPTPP của Vương quốc Anh sẽ giúp hiện thực hóa những cơ hội tiếp cận thị trường Vương quốc Anh cho hàng hóa Việt Nam, từ đó

góp phần củng cố và tăng cường quan hệ thương mại - đầu tư song phương giữa hai nước; nâng cao hình ảnh, vị thế của Việt Nam trong việc tích cực thúc đẩy hợp tác kinh tế trên bình diện quốc tế.

Còn trong Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) - Hiệp định FTA giữa 10 nước ASEAN

với 5 đối tác là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand, Việt Nam phối hợp chặt chẽ với các nước thành viên về việc thiết lập Bộ phận hỗ trợ thực thi đặt tại Ban Thư ký ASEAN, tạo tiền đề cho việc thành lập Ban Thư ký.

Với khu vực Liên minh châu Âu (EU), Việt Nam rà soát tiến độ thực thi EVFTA đối với nhiều mặt hàng, đồng thời quyết liệt vận động và nâng số thành viên EU phê chuẩn Hiệp định bảo hộ đầu tư (EVIPA) lên 18/27 nước. Việt Nam cũng đang tích cực chuẩn bị tổng kết 3 năm thực thi FTA song phương với Anh.

Cũng trong những tháng đầu năm, Việt Nam nghiên cứu, thúc đẩy và tăng tốc đàm phán nâng cấp nhiều FTA đã có hiệu lực một thời gian dài, đơn cử là Hiệp định thương mại hàng hóa trong ASEAN (ATIGA), phần đầu cùng các nước ASEAN hoàn tất theo lộ trình vào cuối năm 2024. Bên cạnh đó, nhiều FTA giữa ASEAN và các đối tác như Trung Quốc, Ấn Độ, Australia-New Zealand, Hàn Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc) cũng đang trong quá trình đàm phán nâng cấp hoặc nghiên cứu khả thi để tiến tới đàm phán nâng cấp.

Điều này cho thấy, Việt Nam hội nhập quốc tế với vai trò chủ động hơn khi cùng bắt tay với các quốc gia khác xây dựng, thiết lập các luật chơi mới về thương mại quốc tế, đặc biệt là các FTA thế hệ mới có chất lượng cao.

Thêm vào đó, Việt Nam tăng tốc đàm phán FTA với các đối tác mới; tích cực tham mưu, thúc đẩy thu hút nguồn lực hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực mới như kinh tế xanh, chuyển đổi năng lượng, nông nghiệp công nghệ cao và mở rộng thị trường cho các ngành, lĩnh vực, địa phương và doanh nghiệp; cụ thể hóa

thành các cam kết, dự án cụ thể trong mọi hoạt động đối ngoại cấp cao với các đối tác lớn tại Đông Bắc Á, châu Âu, Bắc Mỹ, các đối tác tiềm năng ở Trung Đông, châu Phi, Mỹ Latinh.

Halal - ngành công nghiệp cung cấp các sản phẩm và dịch vụ hợp chuẩn cho người Hồi giáo đang là một hướng đi mới được Việt Nam đẩy mạnh. Tháng 01/2024, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã có buổi tiếp ông Thani bin Ahmed Al-Zeyoudi, Quốc Vụ khanh phụ trách thương mại quốc tế, Bộ Kinh tế Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất (UAE), để nghị UAE đẩy mạnh hợp tác phát triển ngành công nghiệp thực phẩm Halal với Việt Nam. Cũng trong nửa đầu năm nay, Bộ Ngoại giao cùng các Bộ, ngành ráo riết triển khai đề án Halal (ngành công nghiệp cung cấp các sản phẩm và dịch vụ hợp chuẩn cho người Hồi giáo) như ban hành kế hoạch hành động, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập Trung tâm chứng nhận Halal quốc gia, đón đoàn doanh nghiệp Brunei về Halal, đàm phán ký kết thỏa thuận hợp tác Halal với Saudi Arabia.

Bên cạnh đẩy nhanh tiến độ thực thi và tăng tốc đàm phán FTA với các đối tác, Việt Nam chú trọng hỗ trợ các dự án của doanh nghiệp trong nước vươn ra nước ngoài thông qua tổ chức các sự kiện xúc tiến đầu tư quốc tế; hỗ trợ các doanh nghiệp ứng phó với nhiều vụ kiện chống bán phá giá nhằm vào nông sản Việt tại các thị trường trọng điểm như tôm nước ấm đông lạnh, mật ong, đồ gỗ, ván dán; tiếp tục vận động các nước thành viên EU ủng hộ gỡ bỏ thẻ vàng IUU.

Bên cạnh đó, các nhà lãnh đạo cấp cao Việt Nam đón nhiều hiệp hội, tập đoàn, doanh nghiệp lớn

của Bắc Âu, Mỹ, Canada, Nhật Bản... đặc biệt là các tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới như Apple, Intel, Google, NVIDIA, Inforsys, Siemens... nhằm tích cực hỗ trợ kết nối, xúc tiến, quảng bá; tìm kiếm các cơ hội mở rộng hợp tác, kinh doanh cho các địa phương, doanh nghiệp trong nước.

### **Quả ngọt từ chính sách ngoại giao kinh tế**

Công tác ngoại giao kinh tế đã góp phần tạo môi trường quốc tế thuận lợi, ổn định cho phát triển kinh tế; tích cực hỗ trợ xúc tiến, quảng bá, tháo gỡ rào cản thương mại để Việt Nam mở rộng thị trường, thể hiện qua những thành tựu trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, thu hút đầu tư, sản xuất, kinh doanh. Một trong những minh chứng rõ nét là tổng giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước trong 7 tháng năm 2024 gần cán mốc 440 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục đà xuất siêu với con số 14,08 tỷ USD (số liệu Tổng cục Thống kê).

Không những vậy, chính sách ngoại giao kinh tế hiệu quả đã đóng góp vào cải cách thể chế, hoàn thiện môi trường đầu tư, kinh doanh cùng việc ký và thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) đã tạo sức hấp dẫn, thu hút các nguồn đầu tư quốc tế vào Việt Nam, đem đến cơ hội phát triển mới để doanh nghiệp và kinh tế đất nước có thể cất cánh bay cao cùng các “đại bàng”, góp phần hiện thực hóa khát vọng trở thành quốc gia thịnh vượng.

Hơn nửa năm 2024 đã qua đi, bất chấp sự suy giảm toàn cầu, Việt Nam vẫn ngày càng trở nên hấp dẫn trong mắt nhà đầu tư nước ngoài và luôn được ưu tiên lựa chọn. Điều này được thể hiện

rõ ràng qua những con số biết nói về dòng vốn FDI. Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước.

Điều đáng nói là ngày càng nhiều dòng vốn FDI chất lượng cao và ODA thế hệ mới cho phát triển các ngành, lĩnh vực có tính đột phá, chiến lược như công nghệ bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI); các ngành, lĩnh vực mới nổi, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao và có tính lan tỏa, kết nối, nhất là phục vụ các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo, đưa Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi cung ứng, trở thành mắt xích quan trọng trong các liên kết kinh tế khu vực và toàn cầu.

Bên cạnh đó, chính sách thị thực thông thoáng cùng hàng loạt hoạt động xúc tiến quảng bá hiệu quả trong thời gian qua tại các thị trường chính như Pháp, Đức, Ý, Nga... đã giúp lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng trưởng ấn tượng, 7 tháng đầu năm 2024 đạt gần 10 triệu lượt người, tăng 51% so với cùng kỳ năm 2023 và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2019 (thời điểm chưa xảy ra dịch Covid-19).

### **Tăng cường ngoại giao kinh tế để đạt mục tiêu tăng trưởng cả năm**

Tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 103/2023/QH15 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, với mục tiêu đề ra là tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt từ 6 - 6,5%. Tuy nhiên, với đà tăng trưởng tích cực đạt được

trong 7 tháng đầu năm cùng niềm tin sức mạnh nội sinh, Việt Nam đặt mục tiêu tăng trưởng năm 2024 cao hơn từ 6,5-7%. Để đạt được mục tiêu này, Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh triển khai 3 đột phá chiến lược về thể chế, hạ tầng và nhân lực; ưu tiên cho tăng trưởng, làm mới các động lực truyền thống (đầu tư, xuất khẩu, tiêu dùng) và thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới (kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, các ngành mới nổi như chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây...), lấy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ làm động lực phát triển.

Xác định ngoại giao kinh tế là đòn bẩy quan trọng để đạt được mục tiêu tăng trưởng, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính yêu cầu trong thời gian tới, các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tập trung vào động lực xuất khẩu. Cụ thể, cần thúc đẩy thị trường xuất khẩu; cải thiện môi trường hợp tác; thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư, giao lưu Nhân dân, đẩy mạnh du lịch. Thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới là kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, lấy đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm nền tảng cho sự phát triển.

Bên cạnh đó, tập trung kêu gọi đầu tư, mở rộng tăng trưởng cho các động lực tăng trưởng mới; kết nối với trong nước; lắng nghe ý kiến của các địa phương về nhu cầu và mục tiêu phát triển đất nước; kết nối các nước, khu vực kinh tế, nền kinh tế thế giới với kinh tế nước ta; kết nối doanh nghiệp thế giới với doanh nghiệp Việt Nam; kết nối các địa phương với các địa phương của các nước để tận dụng cơ hội để phát triển.

Mở rộng thị trường Trung Đông, Nam Mỹ, thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm Halal; tiếp tục đàm phán ký kết các FTA với Trung Đông, châu Phi, Nam Mỹ.

Để có biện pháp ứng phó từ sớm, từ xa, các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tăng cường nắm chắc thông tin, phản ứng chính sách hiệu quả; phối hợp chặt chẽ trong nước, ngoài nước với tinh thần luôn sẵn sàng, chặt chẽ và kịp thời; bám sát xu thế, quyết liệt triển khai, hành động sáng tạo; theo dõi sát tình hình về các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước áp dụng đối với sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp trong nước, tích cực kết nối với các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để truyền tải thông tin, quảng bá sản phẩm Việt với thế giới, tập trung vào các sản phẩm có thể mạnh, có khả năng cạnh tranh. Các địa phương, doanh nghiệp tăng cường kết nối, chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, bao bì, mẫu mã, vệ sinh môi trường, các sản phẩm xanh theo yêu cầu của thị trường các nước, bảo đảm xuất khẩu lâu dài, bền vững, xuất khẩu xanh.

Bên cạnh đó, các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, doanh nghiệp, các bộ, ngành tập trung nghiên cứu các giải pháp mới, đột phá, tiên phong trong thu hút vốn đầu tư, tài chính, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực, tiếp thu những quản trị thông minh, hiện đại để phát triển lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây theo tinh thần "bắt kịp, tiến cùng và vượt lên" dựa vào khoa học - công nghệ cũng như thúc đẩy phát triển các ngành mới nổi như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.../.

# CHIẾN LƯỢC DỮ LIỆU QUỐC GIA

## KHÔNG GIAN HOẠT ĐỘNG CHO CHÍNH PHỦ SỐ, KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ

Minh Hà

Chiến lược dữ liệu quốc gia đến năm 2030 với tầm nhìn mở ra không gian hoạt động và phát triển mới cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, là nhân tố thúc đẩy tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, đảm bảo cho tiến trình chuyển đổi số thành công, đưa Việt Nam trở thành quốc gia số an toàn. Không những thế, dữ liệu còn được kỳ vọng góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, đưa Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đạt được mục tiêu trở thành nước thu nhập cao.

### Lấy người dân làm trung tâm, thực hiện số hóa dữ liệu trên các lĩnh vực phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số

Việt Nam đặt mục tiêu phát triển hạ tầng dữ liệu đến năm 2030, tất cả các Trung tâm dữ liệu quốc gia, Trung tâm dữ liệu vùng, khu vực, Trung tâm cấp quốc gia về lưu trữ dữ liệu lớn và tính toán hiệu năng cao trên cả nước được bảo đảm kết nối thành công, tạo thành một mạng lưới chia sẻ năng lực tính toán, xử lý dữ liệu lớn phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa của đất nước. Cùng với đó, các nền tảng điện toán đám mây Chính phủ và các nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động make in Viet Nam đảm bảo sẵn sàng đáp ứng tất cả nhu cầu lưu trữ, thu thập, kết nối, chia sẻ dữ liệu của Việt Nam, nhu cầu đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo mật thông tin theo cấp độ quy định của Luật An toàn thông tin mạng.

Để phục vụ Chính phủ số, tất cả các cơ sở dữ liệu quốc gia trong danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, hoàn thành việc số hóa, cập nhật



và đưa vào sử dụng hiệu quả; được kết nối, chia sẻ với kho dữ liệu tổng hợp tại Trung tâm dữ liệu quốc gia và kết nối, chia sẻ trên phạm vi toàn quốc. Các cơ sở dữ liệu dùng chung và chuyên ngành của các Bộ, ngành, địa phương có nhu cầu kết nối, khai thác, tích hợp, chia sẻ thông tin với các cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc nhu cầu kết nối, chia sẻ thông tin với nhau, được đáp ứng 100% yêu cầu thông qua các nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Tất cả các cơ quan nhà nước cấp bộ, cấp tỉnh mở và cung cấp dữ liệu mở đảm bảo chất lượng, đưa vào khai thác sử dụng có hiệu quả, đảm bảo sẵn sàng hỗ trợ, phục vụ cho các hoạt động chỉ đạo điều hành, ban hành chính sách của cơ quan nhà nước và phục vụ phát triển các ứng dụng

trí tuệ nhân tạo cho phát triển kinh tế số, xã hội số. 100% hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa; tối thiểu 80% dữ liệu về kết quả thực hiện các thủ tục hành chính được tái sử dụng, chia sẻ theo quy định (ngoại trừ các cơ sở dữ liệu nghiệp vụ đặc thù) đảm bảo người dân và doanh nghiệp chỉ phải cung cấp thông tin một lần khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thực hiện các thủ tục hành chính. Tích hợp kết quả xử lý công việc của cán bộ, công chức, viên chức vào phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc của từng đơn vị; tỷ lệ áp dụng dữ liệu trong phục vụ quản lý điều hành công việc trên môi trường số, trong kiểm tra, đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức đạt tối thiểu 70%. Kết hợp khai thác sử dụng



dữ liệu và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) đối với tất cả thủ tục hành chính có đủ điều kiện cung cấp trực tuyến, nâng cao hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước và cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Đối với phát triển dữ liệu phục vụ kinh tế số, xã hội số, cần xây dựng và hoàn thành tất cả các bộ dữ liệu ngành nông nghiệp gồm: Dữ liệu đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên cả nước phục vụ các hoạt động sản xuất nông nghiệp; hình thành dữ liệu của toàn bộ chuỗi quy trình sản xuất, kinh doanh, chế biến, quản lý giám sát nguồn gốc, cung ứng các sản phẩm nông nghiệp quan trọng, đảm bảo việc cung cấp thông tin minh bạch, chính xác, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử. Dữ liệu truy xuất nguồn gốc, xuất xứ được cung cấp kèm theo cho các sản phẩm thuộc chương trình mỗi xã một sản phẩm đăng bán trên các sàn giao dịch thương mại điện tử.

Xây dựng và hoàn thành các bộ dữ liệu ngành công nghiệp, thương mại và năng lượng. Cùng với đó, 90% các di sản văn hóa, di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được số hoá, lưu trữ đầy đủ dữ liệu và hình thành thư viện số, di sản số, có hiện diện số trên môi trường mạng. Các danh lam thắng cảnh, địa điểm du lịch trong nước được hoàn thành việc số hóa, lưu trữ và chia sẻ thông tin rộng rãi, kết hợp xây dựng các nền tảng số du lịch đồng bộ. Đồng thời, hoàn thiện 100% cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội cho người lao động. Các bộ dữ liệu mở về lực lượng, thị trường lao động việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động và yêu cầu trình độ, kỹ năng tương ứng được cung cấp và đảm bảo cập nhật chính xác, kịp thời.

Công tác số hóa được thực hiện với ngành giáo dục về kho giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập; dữ liệu không gian địa lý ngành Tài nguyên và Môi trường; hạ tầng giao thông công cộng và phương tiện giao thông, dữ liệu về kho bãi và các trung tâm logistics nhằm đáp ứng được nhu cầu xây dựng chuỗi cung ứng giao nhận - kho vận và logistics. 95% các dữ liệu về y tế được xây dựng, tổ chức phù hợp với định hướng phân cấp quản lý từ trung ương đến địa phương để phát triển, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành y tế. Phát triển thị trường dữ liệu, hoàn thành thí điểm, thử nghiệm 05 sàn giao dịch dữ liệu tạo môi trường mua bán, trao đổi dữ liệu có sự giám sát đảm bảo an toàn, tuân thủ quy định của pháp luật.

Đáng chú ý, việc đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng được đặc biệt quan tâm. Việt Nam hướng tới tổng thể các cơ sở dữ liệu quốc gia cơ sở dữ liệu dùng chung, chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quan trọng của các bộ, ngành, địa phương được triển khai phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ và mô hình bảo vệ 4 lớp; đồng thời triển khai các hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an ninh mạng.

### **Đẩy mạnh hiện thực hóa bằng các giải pháp thực hiện nhiệm vụ trọng tâm**

Để sớm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển chiến lược dữ liệu quốc gia, củng cố nền tảng cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số cần phải thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm quốc gia và các Bộ, ngành, địa phương về các lĩnh vực: Xây dựng thể chế, chính sách; Phát triển hạ tầng dữ liệu

quốc gia; Phát triển dữ liệu quốc gia; Phát triển kết nối, chia sẻ dữ liệu; Phát triển thị trường dữ liệu; Đảm bảo an toàn thông tin, an ninh mạng cho dữ liệu; Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Một số giải pháp cần thiết được đặt ra nhằm thực hiện nhiệm vụ của Chiến lược phát triển dữ liệu quốc gia như:

*Thứ nhất*, giải pháp về tổ chức bộ máy, mạng lưới. Theo đó, cần có các chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện việc phát triển dữ liệu của bộ, ngành, địa phương. Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ về dữ liệu, làm đầu mối theo dõi thực hiện nhiệm vụ phát triển hạ tầng dữ liệu, phát triển dữ liệu của Bộ, ngành, địa phương trên tinh thần không phát sinh thêm cơ cấu tổ chức bộ máy. Thiết lập mạng lưới nhân sự hỗ trợ triển khai thực hiện Chiến lược từ Trung ương đến địa phương; phân công đầu mối phụ trách về dữ liệu, chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành hoạt động về phát triển dữ liệu. Kết hợp mạng lưới cán bộ phụ trách về dữ liệu tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các hội, hiệp hội nghề nghiệp để đảm bảo việc triển khai thực hiện Chiến lược đồng bộ trong tất cả các ngành, lĩnh vực.

*Thứ hai*, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng thông qua triển khai các đề án về tuyên truyền, nâng cao nhận thức, phổ biến kiến thức về dữ liệu số và tổ chức các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs) để bồi dưỡng kỹ năng đại trà cho người dân kiến thức cơ bản về sử dụng và quản lý dữ liệu cá nhân, bảo vệ dữ liệu; bồi dưỡng kiến thức làm việc với dữ liệu và khai thác dữ liệu, giúp người dân tham gia và có kỹ năng, đảm bảo phát triển dữ liệu có chất lượng. Tăng cường bồi dưỡng kiến thức,



năng lực cho đội ngũ cán bộ phụ trách về dữ liệu của các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước; xây dựng các chương trình bồi dưỡng, nâng cao trình độ về quản trị, phân tích, lưu trữ, kết nối, chia sẻ dữ liệu. Tổ chức tập huấn, phổ biến, diễn tập thường niên về đảm bảo an toàn dữ liệu, an ninh thông tin, bảo vệ hạ tầng dữ liệu (chuyên ngành và quốc gia).

*Thứ ba*, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Trong đó: Triển khai thực hiện các đề án về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dữ liệu số. Nghiên cứu, xây dựng chương trình giáo dục phát triển ngành dữ liệu, khoa học dữ liệu; đưa khoa học dữ liệu vào chương trình đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp với tất cả các ngành học về công nghệ thông tin, kỹ thuật, kinh tế, xã hội từ cơ bản đến nâng cao để đào tạo ra nhiều nhân lực làm việc trong ngành dữ liệu; xây dựng và củng cố các trung tâm, phòng thí nghiệm khoa học về dữ liệu lớn thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu; phát triển đội ngũ nhà khoa học về dữ liệu trong các lĩnh vực. Bố trí nguồn lực, cung cấp các học bổng, tài trợ, khóa thực tập về khoa học dữ liệu cho cán bộ phụ trách về dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; tổ chức bình chọn và tôn vinh các giải thưởng, sáng kiến về khoa học dữ liệu nhằm khuyến khích, động viên và thu hút, tuyển dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu về khoa học dữ liệu để triển khai thực hiện chiến lược.

*Thứ tư*, nghiên cứu và phát triển: Nghiên cứu, làm chủ các công nghệ về phân tích dữ liệu, xử lý dữ liệu; phát triển các mô hình trí tuệ nhân tạo, các thuật toán chuỗi khối ứng dụng cho dữ liệu mở, dữ liệu lớn phù hợp với đặc điểm và nhu cầu tại Việt Nam.

Phát triển cộng đồng nguồn mở dữ liệu lớn, phát triển hệ sinh thái nguồn mở và nâng cao toàn diện khả năng nghiên cứu kỹ thuật thúc đẩy các công nghệ tiên tiến về dữ liệu lớn. Đồng thời, tạo môi trường liên kết về nghiên cứu và phát triển dữ liệu nói chung và dữ liệu lớn nói riêng giữa các cơ quan Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương, với các trường đại học, cơ quan nghiên cứu và doanh nghiệp, với các chương trình, dự án quốc tế về dữ liệu. Xây dựng cộng đồng nghiên cứu giữa các nhà khoa học về dữ liệu với các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu để kết nối các bên, giải quyết các bài toán đặc thù của các tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu. Thúc đẩy nghiên cứu khoa học về dữ liệu trong sinh viên tại các trường đại học, cao đẳng.

*Thứ năm*, hợp tác nhà nước doanh nghiệp. Cụ thể: Tạo lập môi trường phát triển thị trường dữ liệu lành mạnh, an toàn và đúng pháp luật, qua đó thúc đẩy các dịch vụ dữ liệu, tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm cho người dân. Triển khai phương án nhà nước, doanh nghiệp đặt hàng các trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp công nghệ phân tích, xử lý số liệu phục vụ mục đích định hướng kinh doanh, hỗ trợ ra quyết định. Nhà nước xây dựng một số công cụ thu thập, phân tích dữ liệu sử dụng chung để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ; nghiên cứu, hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ số phát triển các nền tảng chuyển đổi số make in Viet Nam để thông qua các nền tảng làm giàu dữ liệu và tạo lập được hệ sinh thái dữ liệu Việt Nam đa dạng. Phát triển không gian dữ liệu cộng đồng trên cơ sở phối hợp và đóng góp dữ liệu từ cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân,

tiến tới hình thành kho dữ liệu, các bộ dữ liệu mở, dữ liệu lớn dùng chung, dữ liệu mẫu để phát triển các giải pháp và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

*Thứ sáu*, hợp tác quốc tế, trong đó: Tăng cường các hoạt động hợp tác quốc tế để học hỏi kinh nghiệm quản lý, quản trị dữ liệu, khai thác sử dụng dữ liệu, trao đổi dữ liệu xuyên biên giới; chia sẻ, trao đổi một số (loại) dữ liệu trong phạm vi khuôn khổ pháp luật cho phép với các nước trong một số lĩnh vực mà hai bên cùng quan tâm và có nhu cầu. Mời các chuyên gia nước ngoài, chuyên gia người Việt Nam ở nước ngoài về dữ liệu đến Việt Nam tham gia tư vấn, nghiên cứu, đào tạo về dữ liệu và quản trị dữ liệu. Chủ động hợp tác quốc tế trong phát triển dữ liệu. Hỗ trợ một số nước trong phát triển dữ liệu nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác quốc tế; đồng thời quảng bá, tạo thị trường đầu ra cho các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu của doanh nghiệp Việt Nam. Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư cho các lĩnh vực liên quan đến khai thác dữ liệu.

*Thứ bảy*, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai. Bổ sung các chỉ số đánh giá về phát triển dữ liệu vào Bộ chỉ số chuyển đổi số (DTI) ở cả 3 cấp: Cấp tỉnh, cấp bộ và cấp quốc gia, bao gồm từ đánh giá kết quả triển khai dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước, cho đến mức độ hoàn thành xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia, khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu, các bộ dữ liệu lớn... Định kỳ hàng năm công bố kết quả chỉ số đánh giá về phát triển dữ liệu cùng với bộ chỉ số chuyển đổi số, làm cơ sở để theo dõi, đôn đốc, xếp hạng về mức độ phát triển dữ liệu, kết quả thực hiện Chiến lược của các bộ, ngành, địa phương./.

# Xu thế phát triển

## CÁC KHU CÔNG NGHIỆP XANH TẠI VIỆT NAM

Thu Hường

Với mục tiêu đạt lượng phát thải carbon bằng 0 vào năm 2050, Việt Nam đang ở giai đoạn đầu trong lộ trình chuyển dịch xanh. Trong đó, phát triển các khu công nghiệp xanh, tham gia các hoạt động sản xuất sạch hơn, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường để thu hút vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh là xu thế chung và là bước tiến quan trọng nhằm đưa Việt Nam đạt được mục tiêu này.

### Gia tăng mạnh các công trình xanh tại các khu công nghiệp

Các khu công nghiệp (KCN) đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, sản xuất, kinh doanh và là địa chỉ hấp dẫn nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, từ đó góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đất nước. Hiện nay, xây dựng khu công nghiệp xanh, sạch, sinh thái là xu thế tất yếu đang diễn ra trên toàn cầu. Việt Nam đang trong giai đoạn quan trọng của quá trình phát triển công nghiệp. Trong bối cảnh thế giới đối mặt với những thách thức nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường, Việt Nam đang rất nỗ lực hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững. Một trong những xu hướng tất yếu trong lộ trình phát triển

là gia tăng các công trình xanh tại các khu công nghiệp.

Hiện nay, xu hướng áp dụng các công trình xanh trong KCN ở Việt Nam đang được thúc đẩy bởi nhiều yếu tố. Một là, các chính sách và sáng kiến của Chính phủ. Chính phủ Việt Nam đã và đang tích cực thúc đẩy phát triển bền vững. Trong đó, Chiến lược Tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích phát triển các KCN xanh. Những chính sách này thể hiện rõ ràng các khung chính sách và khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các thực tiễn xanh.

Hai là, lợi ích về mặt kinh tế. KCN xanh ngày càng hấp dẫn nhà đầu tư. Các KCN này cung cấp chi phí hoạt động thấp hơn thông qua

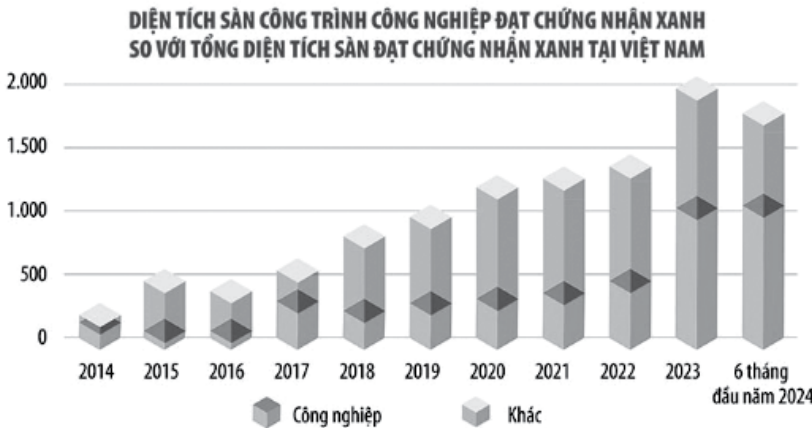
việc sử dụng tài nguyên hiệu quả và tích hợp sử dụng năng lượng tái tạo. Ngoài ra, các doanh nghiệp hoạt động trong KCN xanh có thể hưởng lợi từ các khoản ưu đãi thuế và hỗ trợ từ Chính phủ.

Ba là, các tiến bộ công nghệ. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến là yếu tố quan trọng trong quá trình xây dựng các công trình xanh. Hệ thống tiết kiệm năng lượng, quy trình tái chế chất thải và nguồn năng lượng tái tạo... là những công nghệ đang được tích hợp vào các KCN xanh. Những công nghệ này không chỉ giảm tác động môi trường, mà còn tăng cường năng suất và tính cạnh tranh cho các doanh nghiệp triển khai xanh hóa. Kể từ khi bắt đầu được giới thiệu tại thị trường Việt Nam cách đây hơn 10 năm, số lượng công trình xây dựng xanh đã gia tăng nhanh chóng,

trong đó có các công trình công nghiệp. Đáng chú ý, công trình công nghiệp chính là loại hình công trình đầu tiên được cấp chứng nhận công trình xanh tại Việt Nam, bắt nguồn từ các dự án mang vốn đầu tư nước ngoài vào những năm 2010.

Theo ước tính của Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), tính đến hết tháng 6/2024, nhóm các công trình công nghiệp dẫn đầu về tổng số mét vuông sàn được cấp chứng nhận xanh, với 4,346 triệu m<sup>2</sup>, chiếm 38% tổng diện tích sàn đạt chứng nhận xanh trên cả nước.

Đơn vị: Nghìn m<sup>2</sup>



Nguồn: Báo cáo của Tổ chức Tài chính quốc tế

Trong 5 năm 2018 - 2022, tỷ trọng diện tích sàn công trình công nghiệp xanh trung bình chiếm dưới 35% tổng diện tích sàn đạt chứng nhận xanh tại Việt Nam. Trong năm 2023 và nửa đầu năm 2024, tỷ lệ diện tích sàn công trình công nghiệp đạt chứng nhận xanh đã tăng vọt, chiếm tới hơn 50% tổng diện tích sàn đạt chứng nhận xanh cùng thời điểm. Điều này thể hiện rõ nhu cầu phát triển hạ tầng công nghiệp xanh đang gia tăng mạnh mẽ, nhằm đón đầu làn sóng dịch chuyển của ngành công nghiệp sản xuất, phụ trợ và đặc biệt là kho vận, theo xu thế chuyển đổi xanh và phát triển bền vững.

**Nhân rộng thực hiện nhiều mô hình khu công nghiệp xanh**

Hiện nay, nhiều KCN đang hoạt động tại Việt Nam đã và đang thực hiện các bước trở thành KCN sinh thái, KCN xanh và có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Những KCN xanh, KCN sinh thái tập trung vào phát triển công nghiệp bền vững bằng cách tích hợp các cân nhắc về môi trường vào thiết kế và vận hành, nhằm mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, đồng thời tối đa hóa hiệu quả tài nguyên và tăng trưởng kinh tế.

Việc áp dụng các công nghệ và thực hành sản xuất sạch hơn trong các KCN đã mang lại những lợi ích đáng kể. Chẳng hạn, chương trình thí điểm khu công nghiệp sinh thái do Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam triển khai tại Ninh Bình, Cần Thơ và Đà Nẵng từ năm 2015 đến năm 2019 đã đạt được những kết quả nhất định. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp thí điểm đã tiết kiệm trên 6,5 triệu USD/năm nhờ áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn và tiết kiệm tài nguyên (RECP). Công nghệ sạch đã giúp tối ưu hóa việc sử dụng nguyên liệu thô, năng lượng và nước. Tổng nhu cầu tránh được hàng năm bao gồm trên 22.000 MWh điện và trên 600.000 m<sup>3</sup> nước ngọt. Dự án đã góp phần giảm 32 nghìn tấn khí thải CO<sub>2</sub> hàng năm. Sau khi mô hình KCN sinh thái thí điểm (giai đoạn 2015 - 2019) được thực hiện tại các tỉnh Ninh Bình, Đà Nẵng, Cần Thơ, từ năm 2020 đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục phối hợp với UNIDO thực hiện Dự án “Triển khai khu công nghiệp sinh thái tại Việt Nam theo hướng tiếp cận từ Chương trình khu công nghiệp sinh thái toàn cầu” tại các địa phương: Hải Phòng, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh với tổng kinh phí hơn 1,8 triệu đô la Mỹ do Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) tài trợ. Dự án có mục tiêu nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường





và xã hội của ngành công nghiệp và lồng ghép quy định để phát triển mô hình khu công nghiệp sinh thái trong các cơ chế, chính sách có liên quan.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho biết, đến nay, các KCN sinh thái đã đạt được nhiều kết quả tích cực, với 603 giải pháp hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP) đã được đề xuất tại 3 khu công nghiệp: Hiệp Phước (TP. HCM), Amata (Đồng Nai) và Đình Vũ (Hải Phòng). Trong số đó, 217 giải pháp đã được thực hiện, góp phần tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và đem lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp (tiết kiệm 69,2 tỷ đồng/năm, tương đương 2,9 triệu USD thông qua việc giảm tiêu thụ năng lượng, tài nguyên và vật liệu, giảm 8.910 tấn khí CO<sub>2</sub>/năm). Dự án cũng đã đề xuất thực hiện 62 giải pháp cộng sinh công nghiệp, cộng sinh công nghiệp - đô thị cho 5 khu công nghiệp (Hiệp Phước, Amata, Đình Vũ, Hòa Khánh và Trà Nóc) với 18 trường hợp có tính khả thi cao, góp phần tối ưu hóa việc tái sử dụng chất thải, cụ thể hóa việc thực hiện kinh tế tuần hoàn.

Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, dự án đã hoàn thành các mục tiêu đề ra, nổi bật là: Khuyến khích phát triển và lồng ghép khu công nghiệp sinh thái trong thể chế, chính sách; xác định và triển khai thực hiện các cơ hội phát triển khu công nghiệp sinh thái nhằm đem lại lợi ích môi trường, lợi ích kinh tế và xã hội cho doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển các khu công nghiệp sinh thái, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Nghị định số 35/2022/NĐ-CP quy định việc quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế. Theo đó,

các khu công nghiệp, doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên hỗ trợ về thông tin, khoa học công nghệ, tạo điều kiện xuất khẩu hàng hóa, quảng bá thương hiệu và tham gia chuỗi giá trị; Ưu tiên tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi từ các ngân hàng, tổ chức tài chính cũng như các ưu đãi đầu tư.

Cụ thể, nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và vận hành kết cấu hạ tầng khu công nghiệp sinh thái, doanh nghiệp sinh thái được ưu tiên vay vốn ưu đãi hoặc tài trợ từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Quỹ Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, các quỹ trong và ngoài nước; được cấp tín dụng xanh tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan; có thể phát hành trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu và pháp luật bảo vệ môi trường để xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp sinh thái, thực hiện các biện pháp sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên và sự cộng sinh công nghiệp...

Việc chuyển đổi từ khu công nghiệp thông thường sang mô hình khu công nghiệp sinh thái không chỉ dừng ở các khu công nghiệp trong khuôn khổ hợp tác giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư với các nhà tài trợ quốc tế mà đã được lan tỏa sang các khu công nghiệp khác với nguồn vốn tự thực hiện từ khu vực tư nhân.

Trong số này có thể kể đến khu công nghiệp Nam Cầu Kiền ở Hải Phòng, các khu công nghiệp của Tập đoàn Becamex; các khu công nghiệp xanh, tiết kiệm năng lượng của Tập đoàn VSIP... Đồng thời, các địa phương đã coi mô hình

khu công nghiệp sinh thái là xu hướng phát triển tất yếu, lồng ghép việc phát triển các khu công nghiệp theo hướng bền vững vào các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, từ đó, thể hiện cam kết mạnh mẽ của địa phương trong việc phát triển kinh tế cân bằng với đảm bảo yếu tố môi trường và xã hội.

Theo lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cần tiếp tục nhân rộng thực hiện khu công nghiệp sinh thái trong thời gian tới, xây dựng hệ thống thông tin để đánh giá, chứng nhận và giám sát hoạt động của các khu công nghiệp sinh thái, kết hợp với tăng cường cơ chế đối thoại công tư.

Việc xây dựng và chuyển đổi sang mô hình khu công nghiệp sinh thái mang lại hiệu quả bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội cho phát triển công nghiệp, là yêu cầu bức thiết, xu thế tất yếu trong phát triển công nghiệp hiện nay, nhưng không hề dễ dàng và vẫn còn rất nhiều việc phải làm. Bên cạnh yêu cầu cần phải tiếp tục đồng bộ, hoàn thiện khung pháp lý, còn đòi hỏi phải thay đổi tư duy, cập nhật kiến thức, kinh nghiệm và nguồn lực rất lớn của Nhà nước và doanh nghiệp... Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư hy vọng, các doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp sản xuất trong khu công nghiệp tiếp tục nhân rộng mô hình KCN xanh, KCN sinh thái bởi việc đẩy mạnh triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái là hoàn toàn phù hợp với Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, các cam kết trong thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững thực hiện kinh tế tuần hoàn và hiện thực hóa mục tiêu phát thải ròng bằng "0" của Việt Nam vào năm 2050./



# Bắt động sản công nghiệp

## THU HÚT MẠNH VỐN ĐẦU TƯ

**ThS. Trần Thanh Tùng**

*Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội*

**Thời gian qua, bắt động sản công nghiệp liên tục duy trì là phân khúc dẫn đầu trong thị trường bất động sản Việt Nam, thu hút sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Giới chuyên gia đánh giá, phân khúc này đang phát triển mạnh mẽ với nhiều dư địa tăng trưởng, song cũng phải đối diện nhiều thách thức.**

### **Nhiều dư địa tăng trưởng**

Trong những năm gần đây, với nhiều chính sách đầu tư và hỗ trợ từ Chính phủ, cùng với việc cải thiện cơ sở hạ tầng và vị trí chiến lược trong chuỗi cung ứng toàn cầu, phân khúc bất động sản công nghiệp liên tục duy trì vị trí dẫn đầu trên thị trường bất động sản Việt Nam, thu hút sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Nhờ vào môi trường chính trị ổn định, chi phí lao động cạnh tranh và các chính sách ưu đãi thuế, Việt Nam được đánh giá

là điểm đến hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, sự phát triển mạnh của cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông và logistics đã giúp kết nối tốt hơn giữa các khu công nghiệp và các thị trường tiêu thụ trong, ngoài nước. Cùng với đó là cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư khi Việt Nam tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do như: CPTPP, EVFTA, RCEP... Đồng thời, việc dịch chuyển chuỗi cung ứng toàn cầu, đặc biệt là từ Trung Quốc, đã góp phần quan trọng

thúc đẩy nhu cầu bất động sản công nghiệp tại Việt Nam.

Hơn nữa, Việt Nam đang có lợi thế cơ cấu dân số vàng. Với lực lượng lao động trẻ, đông đảo và chi phí cạnh tranh so với nhiều nước trong khu vực, đây là cơ hội để ngành công nghiệp bứt phá, phát triển nhanh. Thực tế cho thấy, tất cả các nước công nghiệp mới NICs (con rồng châu Á) đều cất cánh bay lên nhờ đã tận dụng thành công giai đoạn cơ cấu dân số vàng. Đây là cơ hội để phân khúc bất động sản công nghiệp bứt phá, phát triển nhanh.

Theo dữ liệu của Hội Môi giới bất động sản Việt Nam (VARs), tính đến hết quý I/2024, cả nước có 418 khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập tại 61/63 tỉnh, thành phố với tổng diện tích gần 1,3 triệu ha đất. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 89,2 nghìn ha, bao gồm 371 khu nằm ngoài các khu kinh tế, 39 khu nằm trong các khu kinh tế ven biển và 8 khu nằm trong các khu kinh tế cửa khẩu.

Các khu công nghiệp, khu kinh tế đã thu hút hơn 10.400 dự án đầu tư trong nước và trên 11.200 dự án FDI còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2,54 triệu tỷ đồng và 231 tỷ USD. Vốn FDI trong khu công nghiệp, khu kinh tế chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước trong những năm gần đây.

Tính đến năm 2023, các khu công nghiệp, khu kinh tế trên cả nước đã tạo việc làm cho khoảng 4,15 triệu lao động trực tiếp. Trong đó, tập trung chủ yếu tại các vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm lần lượt 41,3% và 30,3% tổng số lao động làm việc trong khu công nghiệp trên cả nước.

Savills TP. Hồ Chí Minh cho biết, bất động sản công nghiệp duy trì tỷ lệ lấp đầy tốt, giá thuê liên tục tăng trong thời gian qua. Tính trung bình, tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp đang hoạt động đạt trên 75%. Trong đó, tại các tỉnh trọng điểm phía Bắc là 82% và các tỉnh trọng điểm phía Nam đạt 92%. Nhu cầu ở mức cao và luôn trong xu hướng tăng đã đưa giá thuê đất công nghiệp tăng ổn định từ 8-12% theo năm. Khu vực miền Bắc chứng kiến mức tăng giá mạnh nhất, với giá thuê khu công nghiệp trung bình là 135 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê.

Tại miền Nam, giá thuê trung bình đạt 188 USD/m<sup>2</sup>/chu kỳ thuê. Lãnh đạo CBRE Việt Nam tại Hà Nội cho biết, với việc Việt Nam mở rộng quan hệ hợp tác sâu rộng với các nền kinh tế lớn, cơ hội sẽ tiếp tục đến với mảng bất động sản khu công nghiệp. Theo đó, giá cho thuê bất động sản khu công nghiệp tiếp tục tăng trong những năm tới, với mức tăng khoảng 5 - 9%/năm tại phía Bắc và 3 - 7% tại phía Nam.

Cùng với đó, nhu cầu kho bãi, nhà xưởng xây sẵn cho thuê cũng tiếp tục phát triển mạnh, chủ yếu đến từ ngành công nghiệp sản xuất, thương mại điện tử, máy móc, linh kiện điện tử. Theo CBRE Việt Nam, sản phẩm kho xưởng xây sẵn cho thuê dự báo phát triển mạnh cùng sự cải thiện của lĩnh vực logistics để đáp ứng nhu cầu ngày một cao của đầu tư FDI. Giá thuê kho bãi, nhà xưởng xây sẵn dao động từ 4 - 5 USD/m<sup>2</sup>/tháng.

Theo VARs, thị trường bất động sản công nghiệp Việt Nam phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế quốc gia, cải thiện cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư nước ngoài và tạo ra nhiều cơ hội việc làm. Thị trường này vẫn còn rất nhiều dư địa tăng trưởng trong tương lai, hứa hẹn tiếp tục duy trì đà phát triển mạnh mẽ.

### **Thu hút mạnh vốn đầu tư từ các doanh nghiệp**

Theo các chuyên gia, giá thuê đất khu công nghiệp dự kiến sẽ tiếp tục tăng cao, do nguồn cung đất hạn chế trong ngắn hạn, mà nhu cầu đang cao. Để tiếp tục duy trì lợi thế thu hút đầu tư, hàng loạt tỉnh, thành phố phía Bắc đã gấp rút hoàn thiện, công bố quy hoạch tổng thể và định hướng phát triển trong giai đoạn tới năm 2030, nhằm tăng sức hút, lôi kéo các “đại bàng” FDI.

Trong khi đó, các “ông lớn” bất động sản công nghiệp cũng đã nhanh chóng đón đầu cơ hội bằng cách nghiên cứu phát triển các khu công nghiệp hiện đại, áp dụng công nghệ cao và tự động hóa sản xuất để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời giảm thiểu chi phí và tăng tính cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Các khu công nghiệp sinh thái, thân thiện với môi trường, cũng đang được khuyến khích, không chỉ giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư tìm kiếm sự bền vững trong hoạt động kinh doanh.

Với 14 khu công nghiệp được đầu tư và phát triển trên khắp cả nước, ROX Group là một trong số những doanh nghiệp tiên phong đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để giảm dấu vết carbon theo quy trình vận hành xanh. Nhờ ứng dụng công nghệ không chỉ giúp tăng hiệu suất, hiệu quả vận hành khu công nghiệp mà còn giúp ROX Group hướng tới phát triển bền vững, đảm bảo các tiêu chí ESG (Môi trường - Xã hội - Quản trị doanh nghiệp) thông qua việc giảm khí thải carbon, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, giảm sai sót trong quy trình...

Trong bối cảnh kinh tế số, kinh tế xanh thay đổi từng ngày, xác định tốc độ làm nên sự khác biệt cho doanh nghiệp, lãnh đạo ROX Group đang tiếp tục đầu tư những công nghệ mới nhất để “bứt tốc”. Trong xu thế hội nhập toàn cầu, bên cạnh nỗ lực duy trì vị thế tập đoàn đa ngành hàng đầu tại thị trường Việt Nam, ROX Group còn hướng đến mục tiêu khẳng định vị thế trên thị trường quốc tế.

Viglacera cũng đang dồn lực để thiết lập các khu công nghiệp sinh thái xanh, thông minh,



nhằm hướng ứng mục tiêu Net zero vào năm 2050 của Chính phủ, thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và tập trung thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ thân thiện môi trường, tạo ra giá trị gia tăng cao.

Theo đó, các dự án khu công nghiệp giai đoạn tới của Tổng công ty đều phải hướng đến các tiêu chí xanh. Với các dự án đầu tư mới, Viglacera đặt ra tiêu chuẩn đầu tư đạt được sẽ là xanh, thông minh, cắt giảm tối đa tiêu hao nguyên, nhiên liệu, giảm tiêu thụ nước, giảm ô nhiễm môi trường. Với các khu công nghiệp đã đầu tư, đang vận hành, Viglacera sẽ thực hiện đầu tư chuyển đổi, nâng cấp từng phần để đạt được mức xanh hóa cao nhất.

Lãnh đạo Viglacera cho biết, mục tiêu của Tổng công ty là hoàn thiện khu công nghiệp ở mức hoàn hảo nhất, đáp ứng ở mức cao nhất nhu cầu của các nhà đầu tư với một khu công nghiệp xanh, thông minh, thỏa mãn đồng thời các yêu cầu của địa phương, nhà đầu tư, các nhà mua hàng toàn cầu. Đầu tư phát triển khu công nghiệp xanh, thông minh sẽ là một lợi thế rất lớn để Viglacera thu hút mạnh đầu tư FDI, thúc đẩy phát triển khu công nghiệp sinh thái và doanh nghiệp sinh thái tại Việt Nam. Đồng thời, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh và tiếp tục khẳng định vị trí, thương hiệu hàng đầu của mình trong “làng” đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế tại Việt Nam.

Hiện tại, Viglacera đang có 15 khu công nghiệp, với tổng diện tích

gần 4.000 ha. Dự kiến trong năm nay, Viglacera sẽ tiếp tục triển khai các thủ tục để thực hiện xây dựng hàng loạt khu công nghiệp tại tỉnh Yên Bái, Lạng Sơn, Thái Nguyên... Đồng thời, sẽ tiến hành khảo sát, đề xuất lập hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư các khu công nghiệp mới tại các địa phương có vị trí, có lợi thế về hạ tầng, thu hút đầu tư và khả năng kinh doanh.

Công ty Idico đã và đang vận hành 11 khu công nghiệp với tổng diện tích cho thuê gần 3.900 ha, trải dài từ Bắc vào Nam, thu hút sự quan tâm đầu tư của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới như: Suntory Pepsico (tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh, Long An), Hyosung và Posco (tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, Bà Rịa – Vũng Tàu), Heineken (tại Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Bà Rịa – Vũng Tàu) và Honda (tại Khu công nghiệp Kim Hoa, Vĩnh Phúc)...

Không chỉ có các doanh nghiệp “truyền thống” trong lĩnh vực bất động sản công nghiệp, nhiều doanh nghiệp xây dựng cũng đã lên kế hoạch mở rộng hoạt động đầu tư sang phân khúc này trong năm nay. Thông tin tại Đại hội đồng cổ đông năm 2024 mới đây, lãnh đạo Công ty Đạt Phương cho biết ngoài ưu tiên tập trung triển khai các công việc tại các khu đô thị, công ty sẽ tiếp tục nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các dự án khu công nghiệp...

Tuy nhiên theo các chuyên gia, dù thị trường bất động sản khu công nghiệp Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ với nhiều dư địa tăng trưởng, nhưng cũng đang đối diện với nhiều thách thức. Các khu vực kinh tế trọng điểm như

TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai đang gặp khó khăn trong việc mở rộng quỹ đất công nghiệp do tình trạng đô thị hóa nhanh chóng và sự cạnh tranh cao về đất đai. Cơ sở hạ tầng mặc dù đã có cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp tốc độ phát triển của các khu công nghiệp.

Cùng với đó là chính sách và thủ tục hành chính còn phức tạp, mất thời gian và chi phí, gây khó khăn cho các nhà đầu tư.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn thiếu hụt lao động trình độ cao, việc quản lý môi trường còn nhiều hạn chế, đặc biệt là tại các khu công nghiệp cũ và các khu vực phát triển nhanh.

Hơn nữa, thị trường bất động sản công nghiệp của Việt Nam phải đối mặt với sức ép cạnh tranh từ các nước trong khu vực có các chính sách ưu đãi và hạ tầng phát triển tốt như Thái Lan, Indonesia và Malaysia.

VARS khuyến nghị, Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông, logistics, và các tiện ích công nghiệp để hỗ trợ sự phát triển của các khu công nghiệp. Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, tiếp tục đầu tư vào giáo dục và đào tạo nghề, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao và tự động hóa để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tận dụng 15 năm còn lại của thời kỳ dân số vàng. Đồng thời, tạo ra các chính sách ưu đãi hấp dẫn và ổn định để thu hút đầu tư nước ngoài./



Trong bối cảnh thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, các nước gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại và áp dụng nhiều rào cản, tiêu chuẩn khắt khe mới về môi trường, lao động, ngành Thép Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức đòi hỏi sự vào cuộc của các cấp, các ngành nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngành thép.



### **Ngành Thép phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu**

Ngành Thép được xác định là một trong những ngành công nghiệp nền tảng quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp đầu vào cho các ngành kinh tế quan trọng khác như: Công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp xây dựng, công nghiệp quốc phòng...

Những năm qua, các doanh nghiệp ngành Thép đã đạt nhiều kết quả tích cực và trở thành một trong những ngành công nghiệp tăng trưởng nhanh và ngày càng khẳng định vai trò trong phát triển kinh tế của đất nước.

Hiện, ngành Thép Việt Nam đã sản xuất được thép thô, thép xây dựng, thép cán nguội cơ bản đáp ứng nhu cầu trong nước, trong đó riêng sản xuất thép thô của Việt Nam hiện đứng vị trí thứ 13 thế giới và đứng đầu khu vực ASEAN. Từ năm 2017 đến nay, Việt Nam cũng đã sản xuất được thép cán nóng với sản lượng ngày một tăng, chiếm tỷ trọng cao. Sản lượng phôi thép liên tục tăng, từ năm 2010 đã đạt khoảng 4,3 triệu tấn, năm 2016 đạt 7,8 triệu tấn, năm 2020 đạt 19,9 triệu tấn

và đến năm 2023, năng lực sản xuất phôi của toàn ngành Thép là khoảng 28 triệu tấn/năm. Cơ cấu sản xuất thép chuyển dịch tích cực. Xuất khẩu ngành Thép tăng trưởng tốt, gia tăng tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường có yêu cầu cao như: Hoa Kỳ, EU và tăng tỷ trọng nhóm hàng xuất khẩu có hàm lượng chế biến chế tạo (thép cán và thép hình), giảm tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng thép nguyên liệu.

Cùng với những chuyển dịch tích cực trong sản xuất, các doanh nghiệp ngành Thép có chuyển biến tích cực trong việc chủ động, sáng tạo tìm hướng đi thích hợp. Theo đó, ngày càng chú trọng hơn trong đầu tư các dự án sản xuất thép có quy mô lớn, công nghệ mới, thiết bị dây chuyền sản xuất hiện đại tạo ra sản phẩm mới đa dạng, có chất lượng ngày càng cao. Hiện, năng lực sản xuất của các nhà máy trong nước đã đáp ứng đủ nhu cầu thép xây dựng thông thường và có một số sản phẩm xuất khẩu cao như: Tôn mạ, ống thép, thép cuộn cán nguội.

Để thực hiện cam kết của Việt Nam tại COP26 và đạt được mục tiêu phát thải carbon bằng 0

# THÁO GỠ KHÓ

vào năm 2050, ngành Thép Việt Nam cũng đang nỗ lực chuyển đổi số, tối ưu hóa công nghệ, sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả. Bước đầu đạt kết quả đáng ghi nhận, khi đã có một số doanh nghiệp thép sử dụng hầu hết nhu cầu điện của nhà máy từ việc tận dụng nhiệt dư phát điện, nhờ đó góp phần giảm tác động tiêu cực đến môi trường, từng bước hướng tới xanh hóa ngành Thép của các doanh nghiệp.

Dấu hiệu chuyển động của thị trường cho thấy, ngành Thép ghi nhận nhiều tín hiệu hồi phục tích cực, đặc biệt trên thị trường nội địa. Từ tháng 4/2024, thị trường thép nội địa đã có sự hồi phục rõ ràng so với quý 1/2024. Theo đó, sức mua tăng lên với sản lượng bán hàng thép xây dựng của Tập đoàn Hòa Phát tăng 48% so với sản lượng trung bình hàng tháng của quý 1/2024, đạt 471.000 tấn.





Trong đó, lượng thép nhập từ Trung Quốc chiếm 74%, còn lại là từ Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và các quốc gia khác.

Theo dự báo của Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), với đà phục hồi như hiện nay, sản xuất thép thành phẩm năm 2024 có thể đạt 30 triệu tấn, tăng 7% so với năm 2023 song sự phục hồi này không chắc chắn và các doanh nghiệp thép còn gặp nhiều khó khăn.

Về khó khăn hiện tại: Do cầu thế giới và tăng trưởng kinh tế trong nước vẫn chưa phục hồi hoàn toàn so với giai đoạn trước đại dịch Covid - 19, thị trường bất động sản giảm sút đã khiến nhu cầu thép đầu vào cho sản xuất các ngành công nghiệp xây dựng và xuất khẩu giảm, trong khi đó chi phí cho sản xuất tăng cao do giá nguyên liệu tăng. Cùng với đó, nhiều quốc gia ngày càng gia tăng các biện pháp phòng vệ thương mại và áp dụng nhiều rào cản, tiêu chuẩn khắt khe mới về môi trường, lao động...

Bên cạnh đó, ngành Thép còn tồn tại những điểm nghẽn như: Năng lực sản xuất còn hạn chế và tiếp tục là quốc gia nhập siêu về thép. Hiện, các chủng loại thép phục vụ ngành chế biến chế tạo và công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn phải nhập khẩu như: Thép cuộn cán nóng, thép hợp kim, thép chế tạo cơ khí, thép tấm cán nóng, thép tấm cán nguội... Ngoài ra, sản xuất thép thô mới cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, còn thiếu hụt sản phẩm thép chất lượng cao, thép kỹ thuật. Bên cạnh đó, ngành thép còn phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu nước ngoài đã ảnh hưởng tới tính chủ động của ngành Thép về giá cũng như kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp. Hiện, các doanh nghiệp

# KHĂN CHO NGÀNH THÉP

Trang Nguyễn

Ngoài ra, phải kể đến sản lượng bán hàng nội địa của các công ty tôn mạ cũng có sự hồi phục tích cực như: Tập đoàn Hoa Sen, Thép Nam Kim và Tôn Đông Á lần lượt tăng 57%, 9% và 75% so với sản lượng trung bình hàng tháng của quý I/2024. Bên cạnh tín hiệu tích cực từ gia tăng sức mua trên thị trường, còn có sự đóng góp tích cực đến từ sự phục hồi, đẩy nhanh tiến độ của các dự án bất động sản dân dụng và các dự án đầu tư công giúp cải thiện nhu cầu về thép.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê 7 tháng đầu năm 2024, thép thanh, thép góc và thép cán là một trong những sản phẩm công nghiệp chủ lực có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó thép thanh, thép góc tăng 31,4%; thép cán tăng 17,8%. Ở chiều ngược lại, sắt, thép thô giảm 1,6%. Trong 7 tháng đầu năm 2024, sắt thép là một trong 9 mặt hàng

xuất khẩu trên 5 tỷ USD, ước đạt gần 5,5 tỷ USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, 7 tháng đầu năm 2024, sắt thép cũng là một trong 10 mặt hàng Việt Nam nhập khẩu trên 5 tỷ USD. Cụ thể, Việt Nam đã nhập khẩu sắt thép ước trên 6,9 tỷ USD, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm trước.

Theo dữ liệu Hải quan tháng 6/2024 cho thấy, Việt Nam nhập khẩu 886.000 tấn thép cuộn cán nóng (HRC), bằng 151% sản xuất trong nước. Trong đó, lượng thép nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm 77%. Về giá HRC nhập khẩu, sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc rất thấp, bình quân 560 USD/tấn, thấp hơn các quốc gia khác từ 45- 108 USD/tấn. Lũy kế 6 tháng đầu năm, sản lượng thép cán nóng nhập khẩu lên đến gần 6 triệu tấn, tăng 32% so với cùng kỳ 2023. Lượng nhập khẩu này bằng 173% so với sản xuất trong nước.



sản xuất ngành thép phần lớn có quy mô nhỏ, do đó nguồn lực vốn cho mở rộng sản xuất, đầu tư công nghệ hiện đại còn gặp khó khăn... Các doanh nghiệp cũng đang phải đối mặt với sức cạnh tranh về giá từ hàng hóa nhập khẩu tại thị trường trong nước; đồng thời đối mặt với những khó khăn trong đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường nước ngoài.

### **Đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho ngành Thép**

Để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất, tiêu thụ thép trong thời gian tới, các chuyên gia cho rằng, cần tập trung để xuất các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá trong giải quyết các điểm nghẽn để từ đó từng bước tháo gỡ khó khăn, vướng mắc giúp ngành thép sản xuất, tiêu thụ, phát triển bền vững.

Cụ thể, các cơ quan liên quan cần tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn quản lý kỹ thuật, quản lý chất lượng, hàng rào kỹ thuật nhằm ngăn ngừa các sản phẩm thép không đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn và môi trường tràn vào thị trường Việt Nam. Các Bộ, ngành, địa phương đẩy mạnh triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản, dẫn dắt, thu hút đầu tư toàn xã hội để gia tăng tổng cầu cho ngành Thép.

Bộ Công Thương với góc độ quản lý ngành cần tiếp tục thường xuyên rà soát, đánh giá tác động của hoạt động nhập khẩu thép, từ đó kịp thời có các giải pháp bảo vệ doanh nghiệp tại thị trường nội địa thông qua các biện pháp phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống lẩn tránh thuế, chống trợ cấp, tự vệ thương mại) và biện pháp kỹ thuật. Bộ cũng hướng dẫn hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu thép ứng phó kịp thời, hiệu quả

với các vụ việc phòng vệ thương mại sản phẩm thép ở nước ngoài. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng, trình Chiến lược phát triển công nghiệp thép Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050 với mục tiêu dài hạn là phát triển ngành công nghiệp thép trở thành ngành công nghiệp nền tảng quốc gia, đáp ứng được nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu.

Trước mắt để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc đang gặp phải, Bộ Công Thương đề xuất tập trung vào 3 nhóm giải pháp chủ đạo là hoàn thiện thể chế, chính sách; thu hút đầu tư, tạo nguồn nguyên liệu, phát triển sản xuất; phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ. Cụ thể, trong hoàn thiện thể chế, chính sách, Bộ khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam trong hợp tác quốc tế, đầu tư, khai thác nguyên vật liệu tại nước ngoài phục vụ phát triển ngành Thép trong nước. Về thu hút đầu tư, tạo nguồn nguyên liệu, phát triển sản xuất, Bộ tập trung phát triển năng lực sản xuất trong nước, đặc biệt là phát triển nguồn cung ứng nguyên vật liệu cho ngành Thép và hệ thống các doanh nghiệp trong nước có năng lực sản xuất và phát triển thị trường, trong đó ưu tiên phát triển các sản phẩm thép yêu cầu kỹ thuật cao trong nước chưa sản xuất được hoặc năng lực cung cấp còn chưa đáp ứng. Ngoài ra, Bộ cũng tập trung phát triển các sản phẩm thép có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao. Về phát triển thị trường, thúc đẩy tiêu thụ, tiếp tục đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại; xây dựng, bảo vệ thương hiệu cho ngành Thép của Việt Nam; hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép khai thác hiệu quả các ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do

Việt Nam đã ký kết và các liên kết kinh tế quốc tế để phát triển thị trường, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu thép và tìm kiếm nguồn nguyên liệu có giá cả hợp lý từ nước ngoài... Tiếp tục tăng cường đầu tư phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là năng lực nghiên cứu, phát triển sản phẩm, công nghệ sản xuất các sản phẩm thép chất lượng cao, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng. Hỗ trợ, khuyến khích phát triển ngành thép theo hướng xanh, tuần hoàn, phát thải carbon thấp để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

Hiệp hội Thép Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò cầu nối, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thép; tăng cường công tác dự báo và cung cấp thông tin về nhu cầu sắt, thép, đặc biệt là sắt thép xây dựng cho các doanh nghiệp để chủ động hơn trong điều tiết sản xuất, đáp ứng sát với nhu cầu tiêu thụ thép trong nước và xuất khẩu góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh và tính chủ động thích ứng linh hoạt của doanh nghiệp trước những thay đổi của thị trường.

Đối với các doanh nghiệp sản xuất thép trong nước, cần tiếp tục đổi mới công nghệ hiện đại, hướng tới chuyển đổi sản xuất theo hướng "xanh hóa". Chú trọng đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu kỹ thuật mới trong sản xuất. Theo dõi sát chuyển động thị trường để có kế hoạch sản xuất đáp ứng tốt những thay đổi của thị trường. Chú trọng xúc tiến thương mại và tận dụng tốt những ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết để mở rộng đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. /.



# Triển vọng và giải pháp CHO XUẤT KHẨU TIẾP TỤC BỨT PHÁ

TS. Đỗ Ngọc Trâm  
Học viện Ngân hàng

**Xuất khẩu hàng hóa Việt Nam trong thời gian qua đã cho thấy sự phục hồi và tăng trưởng mạnh mẽ. Những tín hiệu tốt từ thị trường trong nước và thế giới cùng uy tín và thương hiệu hàng hóa Việt Nam ngày càng được khẳng định trên thị trường thế giới, góp phần củng cố để xuất khẩu tiếp tục bứt tốc thành công, đạt mục tiêu trong những tháng còn lại của năm 2024.**

**Từ khóa:** Xuất khẩu, tăng trưởng, hàng hóa, cung ứng, doanh nghiệp, xuất siêu...

***Vietnam's exports in recent times have shown strong recovery and growth. Positive signals from domestic and global markets, along with the increasing reputation and brand of Vietnamese goods in the world market, contribute to strengthening exports and achieving success in the remaining months of 2024.***

**Keywords:** Export, growth, goods, supply, enterprises, trade surplus...

## Nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực tăng trưởng mạnh và đứng trước thời cơ

Xuất nhập khẩu hàng hóa tiếp tục khẳng định vai trò động lực tăng trưởng kinh tế khi là một trong những điểm sáng của nền kinh tế Việt Nam trong nửa đầu năm 2024. Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2024 của Tổng cục Thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong tháng 7/2024 ước đạt 35,92 tỷ USD, tăng 6,7% so với tháng trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 9,87 tỷ USD, tăng 9,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

(kể cả dầu thô) đạt 26,05 tỷ USD, tăng 5,6%. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Bảy ước tính tăng 19,1%, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 25,9%, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) tăng 16,7%. Tính chung 7 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ước đạt 226,98 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 63,08 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 163,9 tỷ USD, tăng 13,8%, chiếm 72,2%.

Nhiều mặt hàng xuất khẩu ghi nhận mức tăng trưởng vượt bậc, đóng góp vào mức tăng trưởng chung của khối ngoại thương. Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2024, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD đạt mức tăng trưởng hai con số so với cùng kỳ năm 2023; đồng thời đứng trước nhiều thời cơ và thuận lợi. Điển hình như: Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 39,86 tỷ USD, tăng 30%; điện thoại và linh kiện đạt 32,44 tỷ USD, tăng 12,3%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác đạt 27,65 tỷ USD, tăng 19%; giày dép đạt 12,81 tỷ USD, tăng 10,1%;

dệt may tuy chỉ tăng trưởng 4,2% nhưng trị giá kim ngạch xuất khẩu đạt 19,87 tỷ USD. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng trưởng mạnh như: Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện tăng 51,5%; hạt tiêu tăng 46,3%; chè tăng 34,8%; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ tăng 31,5%; cà phê tăng 30,9%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 30,6%; điện tử, máy tính và linh kiện tăng 30%...

Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản trong tháng 7/2024 đạt trên 880 triệu USD, tăng 13,2% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là mức tăng trưởng cao nhất trong 6 tháng qua, đồng thời là tháng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất kể từ đầu năm tới nay. Lũy kế 7 tháng đầu năm, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 5,29 tỷ USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu rau quả đạt trên 3,8 tỷ USD, tăng 24,3% so với cùng kỳ năm 2023. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu rau quả đạt trên 1,2 tỷ USD, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2023; như vậy, Việt Nam xuất siêu khoảng 2,6 tỷ USD mặt hàng này.

Không chỉ đạt được thành tựu tăng trưởng xuất khẩu ấn tượng cả về lượng và giá trị, nhiều ngành hàng còn ghi nhận những tín hiệu tích cực từ các thị trường đối tác trong thời gian tới. Đối tác xuất khẩu của Việt Nam hiện nay khá đa dạng, nhưng các thị trường chủ lực vẫn là: Mỹ, Trung Quốc, EU, ASEAN, Hàn Quốc, Nhật Bản... Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Mỹ ghi nhận kết quả khả quan với mức tăng trưởng đạt 2 con số, trong khi hầu hết các nước cạnh tranh trực tiếp với Việt Nam đều có mức tăng trưởng thấp hoặc dưới 0%. 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ đạt 66,1 tỷ USD, tăng 24% (chiếm 29,12% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam). Dự kiến,

Mỹ sẽ tiếp tục duy trì là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với năm thứ 3 liên tiếp tổng kim ngạch xuất khẩu đạt mốc trên 100 tỷ USD và vượt chỉ tiêu đề ra từ đầu năm. Trong 7 tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 57,5 tỷ USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 20,1 tỷ USD, tăng 19,4%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,1 tỷ USD, giảm 14%. Tuy nhiên, nhập siêu từ một số nước và khu vực cao, như: Trung Quốc 45,8 tỷ USD, tăng 65,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 17,7 tỷ USD, tăng 15,7%; nhập siêu từ ASEAN 5,5 tỷ USD, tăng 21%.

Thị trường xuất khẩu lớn dần phục hồi, vượt qua giai đoạn suy thoái, nhu cầu hàng hóa tăng khiến cho các đơn hàng quay trở lại với doanh nghiệp mạnh mẽ hơn. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS), doanh nghiệp trong ngành đã có đơn hàng đến hết quý III và đang đàm phán cho quý IV/2024. Đây cũng là quý cao điểm sản xuất đơn hàng phục vụ thị trường mùa Giáng sinh và Tết dương lịch 2025. Đến thời điểm hiện tại, một số doanh nghiệp đã và đang chuẩn bị cho việc đàm phán đơn hàng năm 2025.

Uy tín, thương hiệu hàng hóa Việt Nam đang ngày càng khẳng định chỗ đứng trên thị trường giao dịch hàng hóa quốc tế. Các tổ chức quốc tế đều ghi nhận những thành tựu vượt bậc của nền kinh tế Việt Nam, nhất là về thương mại, qua đó, góp phần thúc đẩy phát triển quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các nước. Đến nay, đã có 73 nước công nhận Việt Nam có nền kinh tế thị trường, trong đó có cả các nền kinh tế lớn như: Trung Quốc (2004); Nga và các thành viên ASEAN (2007); Úc, New Zealand (2008); Ấn Độ, Hàn Quốc (2009); Nhật Bản (2011);

các thành viên của Hiệp hội Thương mại tự do châu Âu EFTA như Na Uy, Thụy Sĩ (2012); Canada (2016) và Vương quốc Anh (2023)... Trong tháng 8/2024, Costa Rica, thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD - tổ chức gồm 38 quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển nhất thế giới) đã trao công hàm công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam. Điều này phản ánh đúng thực tế về những thành tựu mà Việt Nam đã đạt được trong quá trình phát triển đất nước và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Bên cạnh đó, nhờ đẩy mạnh tuyên truyền, sự hỗ trợ nhiệt tình của Thương vụ Việt Nam tại các nước, cùng sự nỗ lực của doanh nghiệp, doanh nghiệp Việt ngày càng khai thác hiệu quả hơn các Hiệp định thương mại tự do, qua đó giúp thương mại hàng hóa tiếp tục có xu hướng phục hồi tích cực, kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng cao.

### **Tháo gỡ khó khăn, tăng cường giải pháp hỗ trợ, tạo động lực thúc đẩy xuất khẩu bùng nổ**

Với tín hiệu đáng mừng của xuất khẩu hàng hóa trong những tháng qua, dự báo tổng kim ngạch xuất khẩu cả năm 2024 của Việt Nam sẽ thiết lập mốc kỷ lục 380 tỷ USD, thậm chí có thể đạt mức cao hơn con số kỳ vọng trên. Đặc biệt là những tháng cuối năm, thị trường thế giới thường trở nên sôi động hơn, nhu cầu hàng hóa tăng cao phục vụ các dịp lễ lớn.

Tuy nhiên, con đường thương mại hàng hóa quốc tế của Việt Nam không phải lúc nào cũng trải "thảm đỏ", doanh nghiệp Việt phải đối diện với nhiều khó khăn hiện hữu và nhiều vấn đề phát sinh trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt. Cụ thể, thời gian qua, doanh nghiệp xuất khẩu gặp khó trong các vấn đề về đầu tư phát triển bền vững (ESG);



các vấn đề về logistics như: Cước vận tải biển tăng cao, tắc cục bộ tại một số cảng khu vực châu Á, thiếu container rỗng; phòng vệ thương mại trước xu thế bảo hộ... gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu.

Ngoài ra, bất chấp nhiều nỗ lực, Việt Nam vẫn chưa được Mỹ công nhận là quốc gia có nền kinh tế thị trường. Bộ Công Thương cho biết, doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vào thị trường Mỹ sẽ còn tiếp tục bị phân biệt đối xử trong các vụ điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp của Mỹ. Chi phí sản xuất thực tế của doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục không được công nhận mà phải sử dụng “giá trị thay thế” của một nước thứ ba để tính toán biên độ bán phá giá. Điều này sẽ duy trì bất lợi với doanh nghiệp xuất khẩu, nhất là trong bối cảnh Mỹ đang là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam.

Trước những khó khăn, thách thức, tồn tại, Chính phủ, cơ quan chức năng và doanh nghiệp vẫn luôn nỗ lực tìm cách tháo gỡ, tạo thuận lợi cho xuất khẩu tiếp đà tăng trưởng. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản nhằm tháo gỡ khó khăn, tận dụng thời cơ để tăng cường xuất khẩu như: Công điện 13/CD-TTg ngày 06/02/2024 về việc tăng cường kết nối logistics thúc đẩy tiêu thụ, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản; Chỉ thị 10/CT-TTg ngày 02/03/2024 về việc đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu lúa gạo bền vững, minh bạch, hiệu quả trong tình hình mới; Công điện 35/CD-TTg ngày 10/4/2024 về việc “Tháo gỡ khó khăn cho hoạt động xuất khẩu dược liệu”...

Bộ Công Thương đã gửi văn bản đến các Hiệp hội ngành hàng xuất nhập khẩu; các Hiệp hội lĩnh vực logistics; Hiệp hội Chủ tàu

Việt Nam; Hiệp hội Chủ hàng Việt Nam; Hiệp hội Đại lý, Môi giới và dịch vụ hàng hải Việt Nam... về các giải pháp tháo gỡ khó khăn hoạt động logistics. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương tiếp tục nghiên cứu, phân tích các lập luận trong báo cáo đánh giá nền kinh tế Việt Nam của Bộ Thương mại Mỹ nhằm bổ sung, hoàn thiện lập luận để gửi hồ sơ yêu cầu Bộ Thương mại Mỹ xem xét lại quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam. Đồng thời, tiếp tục hỗ trợ, cảnh báo sớm phòng vệ thương mại, hướng dẫn các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại.

Cả trong ngắn hạn và lâu dài, doanh nghiệp cần chủ động linh hoạt, tận dụng tối đa ưu đãi của các Hiệp định thương mại (FTA) mà Việt Nam đã tham gia để mở rộng thị phần, tăng cường xuất khẩu với các quốc gia thành viên FTA, nhất là với các quốc gia là thị trường chủ lực, thị trường lớn, tiềm năng.

Một số giải pháp trọng tâm giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi từ các FTA để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu sang các thị trường truyền thống và khai mở các thị trường mới tiềm năng, trong thời gian tới được đề xuất gồm: (1) Nắm bắt khó khăn, vướng mắc về sản xuất, xuất khẩu hàng hóa, kịp thời giải quyết, tháo gỡ; (2) Chủ động đàm phán mở cửa thị trường xuất khẩu, tận dụng lợi ích của Thuế tối thiểu toàn cầu nhằm duy trì sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại Việt Nam, qua đó củng cố năng lực xuất khẩu bền vững. (3) Nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước; nâng cao khả năng tham gia chuỗi cung ứng. (4) Tăng cường xúc tiến thương mại. (5) Tận dụng, phát huy vai trò kết nối, truyền tải thông tin

của các Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài; (6) Liên kết chặt chẽ giữa các ngành hàng, Hiệp hội, các doanh nghiệp trong và ngoài ngành, Hiệp hội để cùng tháo gỡ khó khăn khi có vấn đề phát sinh. (7) Tăng cường cảnh báo sớm phòng vệ thương mại; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp ứng phó với các vụ kiện; kịp thời thông tin cho doanh nghiệp, Hiệp hội các thông tin mới của thị trường. (8) Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xuất khẩu chính ngạch; đảm bảo tốc độ thông quan tại các cửa khẩu biên giới. (9) Triển khai vận hành tốt hệ thống cấp Giấy chứng nhận xuất xứ qua Internet và cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ; rà soát, đơn giản hóa quy trình cấp C/O; áp dụng khai báo C/O điện tử; Cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O; Kịp thời giải đáp các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp đối với thông tin xuất xứ...

Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý nhà nước và địa phương cần tiếp tục nghiên cứu, xây dựng chính sách khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu theo hướng tiếp cận kinh tế tuần hoàn, các yếu tố về sản xuất và tiêu dùng bền vững với mục đích thay đổi dần tư duy sản xuất của doanh nghiệp; khuyến khích áp dụng công nghệ, nguyên vật liệu, sử dụng năng lượng tái tạo để sẵn sàng đáp ứng tiêu chuẩn và quy định tại các thị trường trọng điểm nói riêng và các thị trường khác nói chung./.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2024, Tổng cục Thống kê;
2. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, thúc đẩy tận dụng hiệu quả các FTA, Bộ Công Thương.

# BẮC GIANG – ĐÓNG GÓP CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN VÀO PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH GIAI ĐOẠN 2018 – 2023

**Ngô Văn Tuệ**

Phó cục trưởng, Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang



Sau hơn 6 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân (KTTN) trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN (2018-2023), khu vực kinh tế tư nhân của tỉnh Bắc Giang đã đạt một số kết quả đáng ghi nhận. Đồng thời cũng cho thấy những tồn tại cần khẩn trương giải quyết để thúc đẩy khu vực này phát triển.

Về tỷ trọng đóng góp vào GRDP của tỉnh, theo số liệu thống kê, tốc độ tăng trưởng của khu vực kinh tế tư nhân trong giai đoạn 2017-2023 chỉ đạt 6,2%/năm, trong khi bình quân chung toàn tỉnh tăng 14,7%/năm; Riêng 2 năm 2020-2021, khi có dịch Covid-19 tác động, tăng trưởng của khu vực này sụt giảm (-2,5% năm 2020 và -6,1% năm 2021), trong khi toàn Tỉnh vẫn tăng tương ứng là 13,52% và 8,52%. Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (GRDP, theo giá hiện hành) tăng từ 90,4 nghìn tỷ đồng năm 2018 lên 181,2 nghìn tỷ đồng năm 2023 (gấp 2 lần); tuy nhiên quy mô của khu vực kinh tế tư nhân chỉ gấp 1,7 lần, nên tỷ trọng đóng góp của khu vực này đã giảm từ 55,1% năm 2018 xuống còn 38,5% năm 2023. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp tư nhân thấp

và không ổn định qua các năm (năm 2018 là -0,03%; 2019 đạt 0,88%; 2020 đạt 0,65%; 2021 đạt 2,26%; 2022 đạt 1,41% và 2023 ước đạt 1,5%). Trong khi ngược lại, khu vực doanh nghiệp FDI ngày càng mở rộng về quy mô và có lợi nhuận trước thuế cao hơn. Tỷ suất lợi nhuận của DN FDI tương ứng các năm là: 2,49%; 4,26%; 4,29%; 3,46%; 4,2% và 4,31%.

Mặc dù, tỷ trọng đóng góp trong GRDP có xu hướng giảm, nhưng ngày càng có thêm nhiều doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân đã gia nhập CLB có doanh thu nghìn tỷ. Năm 2018, khi mới triển khai thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW, trên địa bàn tỉnh Bắc Giang mới có dưới 10 doanh nghiệp có doanh thu đạt mốc 1.000 tỷ đồng và chủ yếu ở hai ngành may mặc và bán buôn, bán lẻ hàng hóa vật tư, vật liệu

xây dựng, như: Công ty CP may xuất khẩu Hà Bắc, Hà Phong; Công ty TNHH thương mại Công Minh; Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Tiến Thành. Nhưng đến năm 2023, đã tăng lên gần 30 doanh nghiệp với đa dạng các ngành nghề, lĩnh vực, như trồng trọt, chăn nuôi, lâm sản, công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

Một số doanh nghiệp tiêu biểu có doanh thu lớn trong giai đoạn 2018-2023 như: Công ty TNHH Thương mại Công Minh (5.785 tỷ đồng); Công ty CP CASABLANCA (2.855 tỷ đồng); Công ty TNHH thép Cường Phát (2.145 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Petro Bình Minh (2.093 tỷ đồng); Công ty CP may xuất nhập khẩu Hà Phong (1.988 tỷ đồng); Công ty CP may Bắc Giang LGG (1.711 tỷ đồng) Công ty TNHH sản xuất



thương mại và dịch vụ Tiến Thành (1.615 tỷ đồng); Công ty CP SG (1.419 tỷ đồng),...

Về vốn đầu tư tư phát triển, khi Nghị quyết số 10-NQ/TW được thực hiện, trong 6 năm (2018-2023) khu vực kinh tế tư nhân đã huy động được 194,9 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư, chiếm 51,4% tổng vốn đầu tư phát triển toàn tỉnh Bắc Giang. Trong đó, giai đoạn 2021-2023, tuy năm 2021 và nửa đầu năm 2022 bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nhưng khu vực kinh tế tư nhân đã huy động được 112 nghìn tỷ đồng, gấp 1,35 lần giai đoạn 2018-2020. Có được kết quả này là do vốn đăng ký khi thành lập của riêng khối doanh nghiệp tư nhân trong giai đoạn 2021-2023 đã đạt 88,9 nghìn tỷ đồng, gấp 2,2 lần giai đoạn 2018-2020, vốn đăng ký được đưa vào sản xuất kinh doanh và khai thác có hiệu quả, số liệu từ năm 2018-2023 cho thấy, khu vực này sử dụng đồng vốn hiệu quả hơn các khu vực khác, khi 4/6 năm có hệ số ICOR cao hơn mức bình quân của tỉnh Bắc Giang. Năm 2019, khu vực kinh tế tư nhân cứ bỏ 1 đồng vốn đầu tư thì thu được 5,4 đồng GRDP, cao hơn mức 3,8 đồng chung toàn tỉnh; tương tự, năm 2020 thu được 10,4 đồng (toàn tỉnh là 3,6 đồng); năm 2022, thu được 4 đồng

(toàn tỉnh là 2,5 đồng) và năm 2023 thu được 6,6 đồng (toàn tỉnh là 4,2 đồng). Riêng năm 2018, thu được 2,9 đồng, thấp hơn mức 3 đồng chung toàn tỉnh và năm 2021 - do bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, đã bị lỗ 10,6 đồng GRDP khi bỏ 1 đồng vốn đầu tư.

**Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, kinh tế tư nhân là một nhân tố quan trọng không chỉ bảo đảm cho việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách mà còn tham gia vào giải quyết những vấn đề xã hội, như: Tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực...**

Về lao động đang làm việc, lực lượng lao động của khu vực kinh tế tư nhân luôn chiếm trên 70%, nhưng đã có xu hướng giảm dần, từ 78,1% năm 2018 xuống còn 72,9% năm 2023. Do có số lao động chiếm tỷ trọng lớn, trong khi tỷ trọng đóng góp vào GRDP lại giảm dần, nên năng suất lao động

của khu vực này cũng thấp hơn và có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2017, năng suất lao động bình quân chung toàn tỉnh đạt 72,1 triệu đồng, trong khi của khu vực kinh tế tư nhân đạt 47,4 triệu đồng, bằng 65,7% toàn tỉnh; đến năm 2023, năng suất lao động toàn tỉnh đạt 181,5 triệu đồng (gấp 2,2 lần năm 2018), còn của khu vực kinh tế tư nhân đạt 95,9 triệu đồng, bằng 52,9% toàn tỉnh và gấp 1,6 lần năm 2018. Mặc dù, có năng suất lao động thấp hơn, nhưng thu nhập của người lao động trong khu vực này lại khá cao và cao hơn mức bình quân toàn tỉnh của một lao động đang làm việc (Năm 2018, thu nhập bình quân 1 lao động 1 tháng của kinh tế tư nhân đạt 6.127 nghìn đồng, gấp 1,29 lần bình quân toàn tỉnh, đến năm 2023 tăng lên 8.019 nghìn đồng, gấp 1,21 lần). Trong đó, có không ít doanh nghiệp có hàng trăm lao động đạt mức thu nhập hơn 10 triệu đồng/tháng tăng qua các năm như: Công ty TNHH xây dựng và thương mại Lam Sơn (trên 120 lao động và TNBQ từ 10-12 triệu đồng/tháng); Công ty Xây dựng Tân Thịnh (có 300 lao động, TNBQ từ 15-18 triệu đồng/tháng); Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tiến Thành (từ 250-270 lao động, TNBQ từ 13-15 triệu đồng); Công ty CP thương mại Rùa Vàng hoạt động ngành ăn uống, tổ chức sự kiện với 50 lao động, TNBQ từ 12-15 triệu đồng... Chủ doanh nghiệp đều là các doanh nhân thành đạt và được UBND tỉnh khen thưởng hàng năm.

Đóng góp vào ngân sách địa phương, đây là một điểm sáng của khu vực kinh tế tư nhân - khi tỷ trọng đóng góp vào thu ngân sách của tỉnh có xu hướng gia tăng, từ 27,5% năm 2018 đã tăng





lên 31,2% năm 2023. Mặc dù, tỷ lệ tăng thấp qua các năm nhưng đã ghi nhận khu vực này không chỉ đóng góp quan trọng cho ngân sách địa phương, mà còn tham gia giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống dân cư của tỉnh.

Hiện nay, Bắc Giang đã và đang khai thác, tận dụng lợi thế so sánh từ vị trí địa lý, điều kiện thuận lợi của một tỉnh có cả vùng núi cao, núi thấp - phù hợp phát triển nông nghiệp, du lịch và có cả đồng bằng để phát triển công nghiệp. Cùng với đó, quá trình cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh cũng được tỉnh quan tâm đẩy mạnh, tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn, thu hút được nhiều dự án quy mô lớn đầu tư vào ngành công nghiệp bán dẫn với kỳ vọng tạo ra “cú hích” không chỉ cho tăng trưởng kinh tế, mà còn tạo sự tác động lan tỏa với nhiều cơ hội cho kinh tế tư nhân cùng tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu.

Phân tích từ sự đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong phát triển kinh tế của Tỉnh những năm qua đã cho thấy rõ hơn vai trò của khu vực kinh tế tư nhân, nhưng cũng đã chỉ ra những hạn chế, điểm yếu của khu vực này. Theo đó, Bắc Giang cần thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt hơn nữa, cần sự đồng lòng, sáng tạo và linh hoạt trong triển khai, vận dụng các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như của tỉnh ban hành để giúp kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa./.

#### Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang, 6/2023, Niên giám Thống kê Bắc Giang 2023;
2. Tỉnh uỷ Bắc Giang, tháng 8/2017, Kế hoạch số 36-KH/TU thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Ban Chấp hành Trung ương;
3. Tỉnh uỷ Bắc Giang, tháng 9/2023, Báo cáo sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
4. UBND tỉnh Bắc Giang, tháng 11/2020, Báo cáo phát triển Kinh tế - Xã hội giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch phát triển Kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.
5. <https://baobacgiang.vn/bg/kinh-te/344280/kinh-te-tu-nhan-dong-luc-tang-truong.html>
6. <https://dangcongsan.vn/bac-giang-khat-vong-doi-moi-phat-trien/tin-tuc/doan-cong-tac-ban-kinh-te-trung-uong-lam-viec-tai-tinh-bac-giang-663265.html>

#### Giới thiệu

Con người là tài sản quý giá nhất của một quốc gia. Mục tiêu cơ bản của phát triển là tạo ra một môi trường thuận lợi cho con người được hưởng cuộc sống hạnh phúc và có ý nghĩa hơn. Điều này có vẻ đơn giản nhưng nó thường bị lãng quên trong mối quan tâm trước mắt là các lợi ích kinh tế.

Tuy nhiên, đến nay nhiều quốc gia nhận ra rằng tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cao không thể giảm bớt tình trạng kém phát triển cho một bộ phận đáng kể dân số đất nước họ. Ngay cả các quốc gia phát triển cũng nhận ra rằng thu nhập cao không đồng nghĩa với việc giúp họ miễn nhiễm khỏi các vấn đề xã hội như tình trạng bạo lực, giảm sút niềm tin và sự rạn nứt các mối quan hệ gia đình truyền thống. Trong khi đó, một số quốc gia có thu nhập thấp đã chứng minh họ có thể đạt được mức độ phát triển con người cao nếu biết cách tận dụng các nguồn lực sẵn có để mở rộng năng lực cơ bản của con người. Phát triển con người chính vì thế trở thành mục tiêu được ưu tiên hàng đầu ở hầu hết các quốc gia trên thế giới.

Riêng ở Việt Nam, phát triển con người luôn được coi là một trong những nhiệm vụ, mục tiêu rất quan trọng. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng khẳng định mục tiêu: “*Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc*”.

Để đạt được mục tiêu trên, cần có các chỉ tiêu thống kê phù hợp để đo lường và đánh giá sự phát triển của con người.

Mặc dù trên thế giới và ở Việt Nam, có rất nhiều nghiên cứu về giải pháp đo lường phát triển con người. Nhưng nhìn chung các nghiên cứu này mới cung cấp các chỉ tiêu thống kê đơn lẻ, chưa mang tính hệ thống. Điều này gây khó khăn cho việc theo dõi và đánh giá thực trạng phát triển con người của quốc gia.

Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người (sau đây viết tắt là: Hệ thống chỉ tiêu PTCN) là một giải pháp phù hợp cung cấp một công cụ hiệu quả để đo lường phát triển con người, giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các quyết định đúng đắn, góp phần vào sự phát triển bền vững của quốc gia. Hệ thống chỉ tiêu này sẽ cung cấp một cái nhìn toàn diện và cụ thể hơn về tình trạng phát triển con người ở Việt Nam.

# XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM: Giải pháp hướng tới sự phát triển bền vững

**ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai**

Phó Vụ trưởng - Vụ Thống kê Dân số và Lao động - TCTK

## Tóm tắt

Ở Việt Nam, Đảng và Nhà nước đặt mục tiêu “Phát triển bền vững lấy con người làm trọng tâm” trên cơ sở khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững...

Chính vì vậy, việc nghiên cứu Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người để tạo cơ sở cho việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê phản ánh toàn diện về phát triển con người, nhằm hướng tới sự phát triển bền vững là một giải pháp cần thiết và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam trong điều kiện hiện nay. Đề tài “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người ở Việt Nam: Giải pháp hướng tới sự phát triển bền vững” sẽ đưa ra kết quả nghiên cứu, cũng như căn cứ quan trọng để cấp có thẩm quyền ban hành Hệ thống chỉ tiêu phát triển con người Việt Nam, tạo cơ sở quan trọng đối với việc lập, quản lý và đánh giá thực hiện các chiến lược, chính sách phát triển của đất nước.

**Từ khóa:** Phát triển con người, hệ thống chỉ tiêu thống kê, phát triển bền vững.

## Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

*Quan điểm và khái niệm về phát triển con người*

Quan điểm về phát triển con người có lịch sử khá dài và mỗi giai đoạn, mỗi thời kỳ khác nhau, các quan điểm đó đều được bổ sung và hoàn thiện. Nhưng điểm cốt lõi chung vẫn là con người là của cải của một quốc gia, sự phát triển của quốc gia là để phục vụ cho sự phát triển của con người. Việc đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một cộng đồng không chỉ dựa vào quy mô nền kinh tế hay tốc độ tăng trưởng GDP mà là khả năng tạo ra môi trường thuận lợi để con người được hưởng cuộc sống độc lập, tự do và hạnh phúc.

Phát triển con người được định nghĩa là “*sự phát triển kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội*

*nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi để con người phát huy hết tiềm năng làm gia tăng các giá trị về tinh thần, đạo đức, tâm hồn, trí tuệ, thể chất và sức khỏe để con người có được cuộc sống đầy đủ, hạnh phúc phù hợp với nhu cầu và lợi ích của mình nhưng cũng hài hòa với môi trường sống tự nhiên”.*

*Các tiêu chí phản ánh phát triển con người*

Tiêu chí phản ánh phát triển con người là tập hợp các quy tắc hoặc tiêu chuẩn được sử dụng để đo lường sự phát triển con người theo các chiều cạnh khác nhau.

Đối với một cá nhân, các tiêu chí cơ bản thường dùng để đánh giá năng lực phát triển gồm: Đạo đức, học vấn, sức khỏe, thu nhập, địa vị xã hội, sự an toàn và những đóng góp của họ cho cộng đồng, xã hội, môi trường.

Đối với một cộng đồng, một quốc gia, các tiêu chí đánh giá phát triển con người về cơ bản không thay đổi, chỉ khác là cùng một tiêu chí, người ta sử dụng nhiều chỉ số khác nhau để đánh giá. Ngoài ra, các tiêu chí đánh giá trên phạm vi quốc gia mang tầm khái quát hơn, bao gồm: Văn hóa, giáo dục, y tế, kinh tế, các vấn đề về an ninh, an toàn, các chính sách đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, các chính sách bảo vệ môi trường sinh thái.

*Phương pháp nghiên cứu*

Đề tài áp dụng phương pháp tổng quan tài liệu và phân tích tổng hợp để thực hiện rà soát đánh giá thực trạng về các chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển con người hiện tại. Trên cơ sở đó đề xuất giải pháp để xây dựng một hệ thống đầy đủ và toàn diện hơn.

Sau khi xây dựng hệ thống chỉ tiêu, đề tài cũng sử dụng phương pháp thực nghiệm để tính toán một số chỉ tiêu đề xuất làm cơ sở đánh giá tính thực tiễn và khả thi của hệ thống.

*Rà soát các chỉ tiêu thống kê hiện tại về phát triển con người*

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích để đánh giá các hệ thống chỉ tiêu thống kê đã được ban hành ở Việt Nam để xác định các chỉ tiêu thống kê có thể được sử dụng để phản ánh thực trạng phát triển con người.

Kết quả phân tích cho thấy, các chỉ tiêu thống kê liên quan đến phát triển con người của Việt Nam khá phong phú và đa dạng, được quy định ở nhiều hệ thống chỉ tiêu thống kê ban hành kèm theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật Thống kê, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Thống kê, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Thông tư của Bộ, ngành.

Tuy nhiên, đến nay, các chỉ tiêu phản ánh thực trạng phát triển con người còn nằm rải rác trong các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác nhau. Và hiện vẫn chưa có hệ thống để kết nối các chỉ tiêu với nhau tạo nên bức tranh toàn diện và đầy đủ về các khía cạnh phát triển con người ở Việt Nam.

*Đề xuất xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người*

Sau khi nghiên cứu, phân tích, đề tài đề xuất danh mục chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người của Việt Nam gồm 06 nhóm với 40 chỉ tiêu.

- Nhóm 01. Sức khỏe: 06 chỉ tiêu;
- Nhóm 02. Tri thức: 08 chỉ tiêu;
- Nhóm 03. Việc làm và tiếp cận nguồn lực: 06 chỉ tiêu;
- Nhóm 04. Môi trường: 08 chỉ tiêu;
- Nhóm 05. Văn hóa, thể thao: 06 chỉ tiêu;
- Nhóm 06. Tổng hợp: 06 chỉ tiêu;

*Thử nghiệm tính toán và phân tích kết quả*

Nghiên cứu đã chọn ra 3 chỉ tiêu để tính thử nghiệm nhằm đánh giá tính thực tiễn và khả thi của hệ thống.

Các chỉ tiêu được lựa chọn tính thử nghiệm gồm:

- Chỉ số phát triển con người điều chỉnh theo bất bình đẳng;
- Chỉ số bất bình đẳng giới;
- Chỉ số phát triển giới.

★ Thử nghiệm tính Chỉ số phát triển con người điều chỉnh theo bất bình đẳng (IHDI)

$$IHDI = \sqrt[3]{I^*_{sức\ khỏe} \times I^*_{giáo\ dục} \times I^*_{thu\ nhập}}$$

Trong đó:  $I^*_{sức\ khỏe}$ ;  $I^*_{giáo\ dục}$ ;  $I^*_{thu\ nhập}$  là chỉ số sức khỏe, giáo dục và thu nhập được điều chỉnh theo hệ số bất bình đẳng  $A_x$ .

$$A_x = 1 - \frac{\sqrt[n]{X_1 \dots X_n}}{\bar{X}}$$

$X_1$  đến  $X_n$  là thành tựu đạt được trong lĩnh vực sức khỏe, giáo dục và thu nhập của 63 tỉnh được tính thông qua các chỉ tiêu: Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh; số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng và thu nhập quốc dân khả dụng (GNI) bình quân đầu người).

Kết quả tính chỉ số phát triển con người và chỉ số phát triển con người điều chỉnh theo bất bình đẳng từ năm 2019 đến năm 2023 của Việt Nam được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1: Chỉ số phát triển con người và Chỉ số phát triển con người điều chỉnh theo bất bình đẳng, giai đoạn 2019-2023**

Năm	HDI	IHDI	Hệ số điều chỉnh bất bình đẳng chung
2019	0,716	0,642	0,897
2020	0,719	0,651	0,905
2021	0,726	0,663	0,913
2022	0,737	0,679	0,921
2023	0,746	0,693	0,929

Kết quả tính Chỉ số phát triển con người Việt Nam từ năm 2019 đến năm 2023 cho thấy tồn tại sự bất bình đẳng trong phát triển con người giữa các tỉnh trong toàn quốc. Tuy nhiên, chỉ số phát triển con người sau khi điều chỉnh bất bình đẳng tương đương khoảng 90% chỉ số ban đầu, thể hiện sự bất bình đẳng giữa các tỉnh, thành phố không quá lớn. Ngoài ra, sau 5 năm, khoảng cách bất bình đẳng này đang dần được rút ngắn.

★ Thử nghiệm tính Chỉ số bất bình đẳng giới (GII)

$$GII = 1 - \frac{HARM(G_F, G_M)}{G_{F, \bar{M}}}$$

GII: Chỉ số bất bình đẳng giới;

$HARM(G_F, G_M)$ : Chỉ số phân phối bình đẳng, được tính thông qua tỷ lệ tử vong mẹ; tỷ lệ sinh



vị thành niên; tỷ lệ nam nữ trong quốc hội; tỷ lệ nam nữ hoàn thành bậc trung học cơ sở trở lên; và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nam và nữ;

$G_{F, M}$ : Trung bình nhân của tham số sức khỏe, trao quyền và tham gia thị trường lao động bình quân;

GII nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ( $0 < GII \leq 1$ ). GII bằng 1, thể hiện xã hội không có sự bình đẳng giới. GII bằng 0 thể hiện trình độ phát triển con người bình đẳng giới ở mức lý tưởng.

Dựa vào phần lý thuyết đã được trình bày và tổng hợp số liệu tại Bảng 2, đề tài đã tính toán thử nghiệm chỉ tiêu này ở cấp toàn quốc cho năm 2009 và 2019.

Kết quả tính toán cho thấy, chỉ số bất bình đẳng giới GII năm 2009 và 2019 tương ứng là 0,298 và 0,308. Chỉ số bất bình đẳng giới gần ở mức 0, chứng tỏ vị thế và vai trò của phụ nữ Việt Nam đã được khẳng định. Tuy nhiên, chỉ số này năm 2019 cao hơn đôi chút so với năm 2009, cho thấy rào cản định kiến và bất bình đẳng giới vẫn còn tồn tại, đặt ra nhiều thách thức trong việc thực hiện Chiến lược bình đẳng giới ở quốc gia này.

★ Thử nghiệm tính Chỉ số phát triển giới (GDI)

$$GDI = \frac{HDI_{nữ}}{HDI_{nam}}$$

Trong đó:  $HDI_{nữ}$ : Chỉ số phát triển con người của nữ giới.

$HDI_{nam}$ : Chỉ số phát triển con người của nam giới.

Chỉ số phát triển giới (GDI) cung cấp thông tin chi tiết về sự chênh lệch về phát triển con người theo giới tính. Giá trị của GDI càng lớn thì sự chênh lệch giới tính trong phát triển con người càng thấp.

Dựa vào phần lý thuyết đã được trình bày, đề tài đã nghiên cứu

**Bảng 2: Các chỉ tiêu để tính toán chỉ số bất bình đẳng giới (GII)**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2009	Năm 2019	Nguồn dữ liệu
1	Tỷ lệ tử vong mẹ (MMR)	Số ca tử vong mẹ/100 000 trẻ sinh sống	69.0	46.0	Tổng điều tra
2	Tỷ lệ sinh vị thành niên 15-19 (ABR)	Trẻ sinh sống/1000 phụ nữ	24.0	35.0	Tổng điều tra
3	Tỷ lệ nữ giới là đại biểu Quốc hội (PR <sub>p</sub> )	%	26.0	26.8	Dữ liệu Hành chính
4	Tỷ lệ nữ tốt nghiệp THCS trở lên (SE <sub>F</sub> )	%	60.3	65.6	Tổng điều tra
5	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động (LFPR <sub>p</sub> )	%	72.3	71.8	Điều tra Lao động việc làm
6	Tỷ lệ nam giới là đại biểu Quốc hội	%	74.0	73.2	Dữ liệu Hành chính
7	Tỷ lệ nam tốt nghiệp THCS trở lên	%	72.4	72.0	Tổng điều tra
8	Tỷ lệ nam tham gia lực lượng lao động	%	81.0	81.9	Điều tra Lao động việc làm

**Bảng 3: Các chỉ tiêu và nguồn số liệu tính thử nghiệm chỉ tiêu phát triển giới (GDI), năm 2023**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023		Nguồn dữ liệu
			Nam	Nữ	
1	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	72,1	77,2	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
2	Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên	Năm	9,84	9,14	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
3	Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học	Năm	12,48	12,80	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
4	Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	16.537	10.657	Dữ liệu hành chính
5	Tỷ trọng lực lượng lao động nữ trên tổng số lực lượng lao động		-	0,47	Điều tra lao động việc làm
6	Tỷ trọng lực lượng lao động nam trên tổng số lực lượng lao động		0,53	-	Điều tra lao động việc làm
7	Tiền lương của người lao động	Nghìn đồng	8.086	5.953	Điều tra lao động việc làm
8	Tỷ trọng nữ giới trong tổng dân số		-	0,501	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình
9	Tỷ trọng nam giới trong tổng dân số		0,499	-	Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình

tính toán thử nghiệm chỉ tiêu GDI cho năm 2023, trên phạm vi toàn quốc (xem Bảng 3).

Việc tính chỉ số phát triển giới của toàn quốc cho ra kết quả GDI năm 2023 là 0,9639. Đây là chỉ số phát triển khá cao, thể hiện thành công của Việt Nam trong nỗ lực xóa bỏ khoảng cách giới trong nhiều năm qua.

Tóm lại, kết quả tính thử nghiệm cho thấy, các chỉ tiêu được đề xuất đều mang tính khả thi. Các chỉ tiêu này cùng với chỉ tiêu HDI sẽ phản ánh toàn diện hơn, đa sắc màu hơn về bức tranh phát triển con người ở Việt Nam.

*Đánh giá tính khả thi và hiệu quả của chỉ tiêu đề xuất*

Sau khi tính thử nghiệm, để tài tiến hành đánh giá tính hiệu quả và tính khả thi của các chỉ tiêu đã đề xuất trong hệ thống (đặc biệt là các chỉ tiêu tổng hợp được chọn để tính thử nghiệm). Đề tài cũng đánh giá những hạn chế trong quá trình tính toán các chỉ tiêu này và đề xuất những giải pháp để nâng cao chất lượng số liệu khi các chỉ tiêu được hoàn thiện và triển khai áp dụng trong thực tiễn.

### **Kết luận**

Tóm lại, đo lường thực trạng phát triển con người là nhu cầu thiết yếu để theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững. Nghiên cứu đã xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người về cơ bản đã góp phần đáp ứng nhu cầu trên. Nghiên cứu này sẽ làm cơ sở tiền đề để cung cấp căn cứ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê phát triển con người Việt Nam, tạo cơ sở để thiết lập những bằng chứng quan trọng có hệ thống nhằm phục vụ công tác quản lý và điều hành hướng tới sự phát triển bền vững./.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo Quốc gia năm 2001 và năm 2006 về Phát triển con người Việt Nam do Viện Khoa học Xã hội Việt Nam phối hợp với một cơ quan biên soạn.

2. Báo cáo “Chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020” do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện.

3. Đề tài “Xây dựng, phát triển con người Việt Nam - chủ thể của quá trình phát triển đất nước nhanh, bền vững trong giai đoạn mới” do PGS, TS Vũ Thị Phương Hậu làm Chủ nhiệm.

4. UNDP: *Human Development Report 1990*, <https://hdr.undp.org/system/files/documents/hdr1990encompletenostatpdf.pdf>

5. UNDP: *Human Development Report 2015*, <https://hdr.undp.org/system/files/documents/hdr15standaloneoverviewpdf.pdf>.

6. UNDP: *Human Development Report 2019*, <https://hdr.undp.org/system/files/documents/hdr2019pdf.pdf>.

7. UNDP: *Human Development Report 2020*, <https://www.undp.org/turkiye/publications/2020-human-development-report>.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), Thông tư số 18/2024/TT-BGDĐT ngày 18/3/2024 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giáo dục.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), Thông tư số 06/2023/TT-BKHĐT ngày 02/10/2023 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành thống kê.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11/12/2018 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30/7/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của quốc gia.

12. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

13. Bộ Khoa học và Công nghệ (2018), Thông tư số 03/2018/TT-BKHĐT ngày 15/5/2018 ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành khoa học và công nghệ và phân công thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia về khoa học và công nghệ.

14. Bộ Nội vụ (2018), Thông tư số 11/2018/TT-BNV ngày 14/9/2018 ban hành bộ chỉ tiêu thống kê về thanh niên Việt Nam.

15. Bộ Y tế (2019), Thông tư số 20/2019/TT-BYT ngày 31/7/2019 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê cơ bản ngành Y tế.

16. Bộ Y tế (2019), Thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 quy định chế độ báo cáo thống kê ngành Y tế.

17. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2023), Thông tư số 22/2023/TT-BTNMT ngày 15/12/2023 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo ngành tài nguyên và môi trường.

18. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2021), Thông tư số 11/2021/TT-BVHTTDL ngày 06/10/2021 quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành văn hóa, thể thao và du lịch.

19. Chính phủ (2022), Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

20. Thủ tướng Chính phủ (2023), Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

# ĐỀ XUẤT XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA TÍCH HỢP LĨNH VỰC THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI VIỆT NAM

**Vũ Thị Hồng Hoa**

*Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê - TCTK*

## **Lời mở đầu**

Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018, ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là NLTS) là một trong 21 ngành cấp 1 thuộc hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam và là 1 trong 3 nhóm ngành tạo nên cơ cấu ngành kinh tế quốc gia. Hằng năm, ngành Thống kê thực hiện các cuộc điều tra thống kê trong lĩnh vực NLTS nhằm thu thập thông tin tình hình sản xuất nông nghiệp phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê các cấp, làm cơ sở nghiên cứu, đánh giá tình hình sản xuất của Ngành ở phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân.

Đề tài "Nghiên cứu đề xuất nội dung chỉ tiêu thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản thu thập thông tin hằng năm theo phương pháp điều tra tích hợp tại Việt Nam" với mã số 2.1.5-B23-24 do Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT thống kê, Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện, sẽ cung cấp 03 nội dung: (1) Đưa ra nội dung và phân tích lý do cần xây dựng một phương án điều tra tích hợp lĩnh vực thống kê NLTS (Phương án tích hợp); (2) Căn cứ cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng Phương án tích hợp; (3) Đề xuất nội dung xây dựng phương án điều tra tích hợp trong lĩnh vực này.

## **Xây dựng phương án điều tra tích hợp trong lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm**

Xây dựng phương án điều tra tích hợp cũng như tiến tới thực hiện điều tra tích hợp trong lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hằng năm nói riêng và trong lĩnh vực thống kê nói chung là nội dung đã được xác định cụ thể trong Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: "Hiện đại hóa hoạt động thu thập, xử lý và quản trị dữ liệu: Tăng cường áp dụng phương pháp luận tiên tiến, hiện đại;... Đổi mới

mạnh mẽ thiết kế điều tra và tổng điều tra thống kê theo hướng tích hợp các cuộc điều tra"; Và được cụ thể hóa trong Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại hoạt động số "031314. Tích hợp các cuộc điều tra với đơn vị điều tra là hộ nông, lâm, thủy sản" với sản phẩm chính là phần mềm quản lý đơn vị điều tra, tích hợp các phiếu điều tra cho cùng đơn vị điều tra là hộ nông, lâm, thủy sản.

Bên cạnh đó, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP

ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nêu rõ: Số liệu GDP và GRDP của từng tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được công bố theo kỳ quý, 6 tháng và cả năm. Theo đó, giá trị sản xuất thuộc lĩnh vực NLTS cũng cần được biên soạn theo kỳ quý,



6 tháng và cả năm. Tuy nhiên, phương án điều tra NLTS hiện nay chưa đáp ứng được việc tính toán giá trị sản xuất theo quý, ngoại trừ điều tra chăn nuôi. Các kỳ điều tra được tiến hành ở các thời điểm khác nhau, chính vì vậy việc phân bổ sản lượng theo quý chưa có cơ sở từ kết quả điều tra. Để tài nghiên cứu điều tra tích hợp trồng trọt và chăn nuôi theo quý sẽ là cơ sở tính toán giá trị sản xuất ngành trồng trọt, phản ánh đúng hơn tình hình sản xuất tại địa phương dựa trên kết quả điều tra.

Hiện nay, việc thu thập thông tin thống kê thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được thực hiện theo từng nội dung riêng biệt: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Để thu thập thông tin trong lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản hàng năm đối với đơn vị điều tra là hộ có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, Tổng cục Thống kê phải triển khai thực hiện 33 kỳ điều tra, trong đó có 12 kỳ điều tra thủy sản khai thác biển tháng. Riêng điều tra cây trồng nông nghiệp và chăn nuôi là 19 kỳ, chiếm 60%. Kết quả TĐT 2016 cho thấy tỷ lệ hộ có đồng thời hoạt động trồng trọt và chăn nuôi là 70,68% trong tổng số hộ có hoạt động sản xuất nông nghiệp của cả nước. Khi áp dụng điều tra tích hợp trồng trọt và chăn nuôi theo khuyến nghị của FAO sẽ làm giảm thiểu việc liên tục phải triển khai các cuộc điều tra, nhờ vậy, tiết kiệm kinh phí, nhân lực, giảm gánh nặng trả lời cho người cung cấp thông tin.

Bên cạnh đơn vị điều tra là hộ, Tổng cục Thống kê thực hiện thu thập thông tin tình hình sản xuất NLTS đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp (DN), Hợp tác xã (HTX) và được thực hiện

21 kỳ điều tra trong một năm. Điều này dẫn tới tình trạng doanh nghiệp phải trả lời phiếu điều tra nhiều lần. Mặt khác, trên thực tế, nhiều DN, HTX có hoạt động sản xuất đa dạng ở nhiều lĩnh vực như trồng cây hằng năm, lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, chính vì vậy khi tích hợp được thông tin chung NLTS để hỏi cho kỳ điều tra hằng quý thì số lần trả lời bảng hỏi chỉ còn bốn kỳ trong một năm.

### **Cơ sở lý thuyết và nguyên tắc xây dựng phương án**

#### *Cơ sở lý thuyết*

Trong phạm vi của đề tài, tích hợp được hiểu là một hoạt động mà ở đó cần phải kết hợp, liên hệ, huy động các yếu tố, nội dung gần và giống nhau, có liên quan với nhau của nhiều lĩnh vực để giải quyết, làm sáng tỏ vấn đề và cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu khác nhau.

Theo Điều 8, Luật Thống kê, *Điều tra thống kê là hình thức thu thập dữ liệu, thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được xác định trong phương án điều tra thống kê cho mỗi lần điều tra.* Từ khái niệm về tích hợp và điều tra thống kê cho thấy: Điều tra thống kê tích hợp là việc liên kết các đối tượng điều tra thống kê, nội dung nghiên cứu của cùng một lĩnh vực hoặc nhiều lĩnh vực khác nhau trong cùng một phương án điều tra thống kê nhằm đạt mục tiêu chung.

Trong phạm vi đề tài “Nghiên cứu đề xuất xây dựng phương án điều tra tích hợp lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam”, điều tra tích hợp lĩnh vực thống kê NLTS được xác định là cuộc điều tra liên kết việc thu thập thông tin thống kê trồng trọt và chăn nuôi trong cùng một cuộc điều tra; kết hợp thu thập thông tin về hoạt động NLTS của doanh nghiệp/HTX; kết hợp thu thập thông tin cơ bản và chuyên sâu.

#### *Nguyên tắc xây dựng phương án*

Phương án điều tra tích hợp trong lĩnh vực thống kê NLTS hàng năm được xây dựng đảm bảo các nguyên tắc chung của phương án điều tra thống kê nói chung và điều tra tích hợp nói riêng, cụ thể như sau:

*Cơ sở tìm hiểu các nghiên cứu trong và ngoài nước, bao gồm: Đề tài cấp Bộ “Nghiên cứu áp dụng Chiến lược toàn cầu về tăng cường thống kê nông nghiệp của Liên Hợp Quốc vào Việt Nam” do CN. Phạm Quang Vinh làm chủ nhiệm thực hiện năm 2012 - 2013; Sổ tay hướng dẫn về Điều tra tích hợp nông nghiệp (AGRISurvey)<sup>1</sup> do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO) xây dựng; Chiến lược Toàn cầu cải thiện Thống kê Nông nghiệp và Nông thôn (GSARS)<sup>2</sup> do WB và FAO xây dựng; Điều tra nông nghiệp tại cơ quan thống kê quốc gia Malaysia; Điều tra nông nghiệp tích hợp tại Costa Rica<sup>3</sup>; Điều tra nông nghiệp tích hợp tại Senegal<sup>4</sup>.*

1. <https://www.fao.org/in-action/agrisurvey/what-is-agrisurvey/fr/>

2. <https://www.fao.org/food-agriculture-statistics/capacity-development/global-strategy/en/>

3. <https://www.fao.org/in-action/agrisurvey/country-work/costa-rica/en/>

4. <https://www.fao.org/in-action/agrisurvey/country-work/senegal/en/>

Đảm bảo tính khả thi; Thể hiện rõ việc tích hợp thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu thống kê trồng trọt và chăn nuôi theo đơn vị điều tra, kỳ điều tra; Chi tiết, cụ thể và toàn diện với đầy đủ nội dung từ mục đích thực hiện cuộc điều tra, phạm vi sẽ tiến hành thu thập thông tin, đối tượng, đơn vị thu thập thông tin, nội dung và cách thức triển khai đến phương pháp xử lý, tổng hợp kết quả cũng như chỉ rõ nguồn kinh phí đảm bảo cuộc điều tra được thực hiện; Nhất quán, rõ ràng, đảm bảo tất cả mọi người đều hiểu một cách thống nhất đối với toàn bộ nội dung được trình bày trong phương án; Nội dung, thông tin cần thu thập trong phương án điều tra tích hợp đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin phục vụ công tác thống kê lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; Phương pháp thực hiện thu thập thông tin, xử lý, tổng hợp kết quả đảm bảo tính đúng đắn của phương pháp luận thống kê và phù hợp với khuyến nghị quốc tế.

### **Đề xuất nội dung tích hợp**

#### *Đối tượng điều tra*

Đối tượng điều tra trong lĩnh vực thống kê NLTS là các loại cây trồng hằng năm, lâu năm, lâm nghiệp và các loại rừng; các loại vật nuôi và các loại thủy sản. Mỗi đối tượng điều tra được thu thập thông tin ở nhiều cuộc điều tra thống kê lĩnh vực NLTS và được thu thập thông tin khác nhau.

VD: Đối tượng điều tra là các loại cây trồng hằng năm, lâu năm được tiến hành thu thập thông tin về diện tích gieo trồng theo quy định tại phương án điều tra diện tích gieo trồng cây nông nghiệp. Đối tượng điều tra là các loại vật nuôi được tiến hành thu thập thông tin về số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra, sản lượng

sản phẩm thịt hơi xuất chuồng, giống vật nuôi và sản phẩm không qua giết thịt của các loại gia súc, gia cầm và các loại vật nuôi khác được quy định tại các phương án điều tra theo từng thời kỳ phù hợp với thực tế điều kiện, hoàn cảnh hoạt động chăn nuôi.

Để tài đề xuất tích hợp đối tượng điều tra thuộc lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi nên những đối tượng điều tra này chỉ dừng lại ở việc đề xuất tích hợp trên cùng một loại phiếu thu thập thông tin về DN có hoạt động sản xuất NLTS, thay vì thực hiện thu thập thông tin từng đối tượng riêng lẻ theo từng loại phiếu và cuộc điều tra riêng biệt.

#### *Đơn vị điều tra*

Điều tra lĩnh vực thống kê NLTS được thực hiện thu thập thông tin đối các đơn vị điều tra là xã, phường, thị trấn, thôn, ấp, bản, hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là đơn vị điều tra) có hoạt động sản xuất lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và thủy sản. Mỗi loại đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong từng phương án điều tra.

Như vậy, cùng đơn vị điều tra có hoạt động trồng trọt và chăn nuôi nhưng lại là đơn vị điều tra được quy định ở các phương án và thu thập thông tin một lĩnh vực riêng lẻ. Tuy nhiên trên thực tế, mỗi đơn vị điều tra thường có nhiều hơn một hoạt động sản xuất lĩnh vực NLTS. Bên cạnh đó, cũng tương tự với đơn vị điều tra là DN, HTX, mỗi DN, HTX cũng có hoạt động sản xuất nhiều lĩnh vực.

Từ những phân tích và số liệu nêu trên, trong phạm vi nghiên cứu, nội dung tích hợp thu thập thông tin với đơn vị điều tra là hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt và chăn nuôi trong cùng một mẫu phiếu điều tra của một phương án

điều tra duy nhất; tích hợp thu thập thông tin đối với đơn vị điều tra là DN, HTX có hoạt động sản xuất NLTS trên cùng một mẫu phiếu điều tra và được lồng ghép thực hiện trong cuộc điều tra Doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê tiến hành hằng quý.

#### *Kỳ điều tra*

Kỳ điều tra hay thời kỳ thu thập thông tin trong điều tra lĩnh vực thống kê NLTS hiện đang triển khai tại Tổng cục Thống kê được quy định cụ thể cho từng đơn vị, từng đối tượng điều tra khác nhau.

Kỳ điều tra thuộc lĩnh vực trồng trọt là mùa, vụ gieo trồng hoặc thu hoạch. Mùa, vụ trong lĩnh vực điều tra được quy định cụ thể đối với cây lúa và cây hằng năm khác và theo các tháng cụ thể trong năm.

Điều tra chăn nuôi quy định thời kỳ thu thập thông tin là 03 tháng trước thời điểm điều tra và được tiến hành 4 kỳ trong năm vào ngày 01/01; 01/4; 01/7; 01/10 của năm điều tra là ngày đầu tiên các quý I, II, III, IV trong năm.

Với kỳ thu thập số liệu được quy định trong các phương án điều tra thống kê lĩnh vực NLTS hiện hành, để kết quả các cuộc điều tra (trừ điều tra chăn nuôi) đảm bảo biên soạn số liệu sản phẩm NLTS theo quý, TCTK biên soạn hướng dẫn phân bổ kết quả chính thức sản lượng sản phẩm NLTS từ các kỳ điều tra mùa vụ đối với lĩnh vực trồng trọt, kỳ tháng, 6 tháng, 12 tháng theo từng quý trong năm. Qua thực tế phân tích về thời kỳ thu thập thông tin nêu trên và phạm vi nghiên cứu của Đề tài, nội dung tích hợp điều tra lĩnh vực trồng trọt với kỳ điều tra hiện hành theo mùa vụ sang tiến hành thu thập thông tin theo thời kỳ 3 tháng tương ứng với các quý I, II, III, IV trong năm./.

# KẾT HỢP GIỮA HỌC MÁY (MACHINE LEARNING) VÀ THỐNG KÊ: Kết nối giữa hai thế giới

**ThS. Nguyễn Thanh Ngọc**

*Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng CNTT Thống kê - TCTK*

Trong thế kỷ 21, sự tiến bộ vượt bậc trong công nghệ và dữ liệu đã mở ra cánh cửa cho một lĩnh vực đang phát triển mạnh mẽ đó chính là Học máy thống kê - Statistical Machine Learning (SML). Khi công nghệ phát triển nhanh chóng đã tạo ra một lượng lớn dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này đặt ra thách thức đối với các nhà nghiên cứu và chuyên gia trong việc phân tích và khai thác nguồn dữ liệu lớn. Chính học máy và thống kê là hai lĩnh vực quan trọng có thể giải quyết thách thức này.

**Từ Khóa:** Học máy, thống kê, dữ liệu, học máy thống kê...

## **Học máy (Machine Learning) là gì?**

**Học máy** (viết tắt là ML) là một lĩnh vực của trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI). ML tập trung vào việc phát triển các thuật toán và mô hình, từ đó cho phép máy tính có khả năng học từ dữ liệu và tự điều chỉnh để thực hiện các nhiệm vụ mà không cần phải được lập trình cụ thể. Trong khoa học máy, các máy tính được lập trình để tự động học hỏi từ dữ liệu, nhận diện các mẫu, và tạo ra các dự đoán cũng như đưa ra quyết định – những quyết định của chính máy mà không cần phải có sự can thiệp của con người. Các thuật toán máy học có thể được áp dụng để giải quyết nhiều loại bài toán, bao gồm dự đoán, phân loại, nhận dạng hình ảnh và xử lý ngôn ngữ tự nhiên.

Thống kê là một nhánh của toán học chuyên về thu thập,

phân tích, diễn giải và trình bày dữ liệu. Thống kê cung cấp các công cụ để đưa ra các kết luận có ý nghĩa từ dữ liệu, dựa trên lý thuyết xác suất và các phương pháp suy luận thống kê. Thống kê nhấn mạnh vào việc hiểu rõ bản chất và đặc điểm của dữ liệu, cũng như việc đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của các kết quả phân tích.

## **Học máy thống kê (Statistical Machine Learning - SML) là gì?**

**Học máy thống kê (SML)** bao gồm việc sử dụng các kỹ thuật thống kê để phát triển các mô hình có thể học từ dữ liệu và đưa ra dự đoán hoặc quyết định.

Về bản chất, học máy thống kê chính là sự kết hợp hiệu quả tính toán và khả năng thích ứng của các thuật toán học máy với khả năng mô hình hóa và suy luận thống kê. Bằng cách sử dụng các phương pháp thống kê, chúng ta có thể rút ra các mẫu, mối quan hệ

và thông tin quan trọng từ các bộ dữ liệu phức tạp, từ đó nâng cao tính hiệu quả của các thuật toán học máy.

Như vậy, học máy thống kê là một phần của khoa học dữ liệu và thống kê, nhằm mục đích xây dựng các mô hình dự đoán và học từ dữ liệu một cách tự động. SML là một lĩnh vực kết hợp giữa khoa học máy (machine learning) và thống kê (statistics), nhằm mục đích phát triển các phương pháp và thuật toán để máy tính có thể học từ dữ liệu và đưa ra các dự đoán hoặc quyết định dựa trên các mô hình thống kê.

Một trong những điểm nổi bật của SML là khả năng phân tích các dữ liệu phức tạp và trích xuất kiến thức từ chúng một cách tự động. Thay vì phụ thuộc vào các mô hình truyền thống dựa trên giả định, SML cho phép dữ liệu “nói chuyện” và học từ chúng. Điều này



giúp chúng ta dự đoán và đưa ra quyết định trong thời gian thực dựa trên thông tin mới nhất. SML hiện nay được ứng dụng trong rất nhiều lĩnh vực kinh tế – xã hội.

**Vai trò của thống kê trong học máy**

Không thể phủ nhận rằng thống kê chính là bước đầu tiên trong việc xây dựng các thuật toán học máy. Thống kê đóng vai trò quan trọng là nền tảng vững chắc, là xương sống cho lĩnh vực học máy. Thống kê cung cấp bộ công cụ mạnh mẽ để hiểu các mô hình và xu hướng cũng như đưa ra các suy luận và dự đoán dựa trên dữ liệu. Đối với nguồn dữ liệu lớn, thống kê giúp các nhà nghiên cứu có thể dễ dàng hiểu và tóm tắt dữ liệu từ đó có thể khái quát quá được các quy luật, hiện tượng phức tạp. Trong khi đó, học máy là một công cụ mạnh mẽ cho phép máy tính học từ dữ liệu và tự động đưa ra các quyết định hoặc dự báo. Mục tiêu chính của học máy là tạo ra các mô hình có khả năng học từ dữ liệu mới và cải thiện hiệu suất của chúng, đồng thời áp dụng những gì họ học được từ các trường hợp cụ thể vào các tình huống rộng lớn hơn.

Sự kết hợp giữa thống kê và học máy không chỉ là sự giao thoa, mà còn là một bước tiến quan trọng trong việc phát triển các giải pháp thông minh và hiệu quả cho các vấn đề phức tạp của thế giới hiện đại. Cụ thể:

- *Xây dựng mô hình học máy.* Thống kê cung cấp các phương pháp và nguyên tắc để tạo mô hình trong học máy. Ví dụ, mô hình hồi quy tuyến tính tận dụng phương pháp thống kê bình phương tối thiểu để ước tính các hệ số.

- *Giải thích kết quả.* Các khái niệm thống kê cho phép chúng ta diễn giải các kết quả do mô hình

học máy tạo ra. Các thước đo như giá trị P, khoảng tin cậy, bình phương R và các thước đo khác cung cấp cho chúng ta góc nhìn thống kê về hiệu suất của mô hình học máy.

- *Xác nhận các mô hình.* Kỹ thuật thống kê là cần thiết để xác nhận và tinh chỉnh các mô hình học máy. Ví dụ: Các kỹ thuật như kiểm tra giả thuyết, xác thực chéo và khởi động giúp định lượng hiệu suất của các mô hình và tránh các vấn đề như trạng bị quá mức.

- *Nền tảng của các kỹ thuật tiên tiến.* Ngay cả một số thuật toán học máy phức tạp hơn, chẳng hạn như Mạng nơ-ron (Neural Networks) cũng có các nguyên tắc thống kê cốt lõi. Các kỹ thuật tối ưu hóa, như giảm độ dốc, được sử dụng để “huấn luyện” các mô hình này dựa trên lý thuyết thống kê.

**Một số điểm nổi bật khi khám phá sự kết hợp giữa học máy (ML) và thống kê**

*Tính linh hoạt và hiệu quả:* Học máy và thống kê đều có những điểm mạnh riêng biệt. Thống kê mang lại cơ sở lý thuyết sâu sắc và phương pháp thống kê chặt chẽ, trong khi học máy tập trung vào tính toán và sự linh hoạt trong xử lý dữ liệu lớn. Học máy cung cấp một loạt các phương pháp và thuật toán để xử lý dữ liệu phức tạp và đa dạng. Từ học có giám sát đến học không giám sát, từ học sâu đến học tăng cường, các kỹ thuật ML cung cấp sự linh hoạt để giải quyết các vấn đề thống kê từ những góc độ khác nhau.

*Sức mạnh dự báo:* Sự kết hợp giữa học máy và thống kê mở ra cánh cửa cho việc phát triển các phương pháp mới. ML cho phép xây dựng các mô hình dự báo mạnh mẽ từ dữ liệu. Bằng cách sử dụng các thuật toán như cây quyết định, máy vector hỗ trợ,

hoặc mạng nơ-ron, chúng ta có thể tạo ra các mô hình dự báo chính xác về tương lai dựa trên các mẫu và quy luật xuất hiện trong dữ liệu.

*Hiểu sâu về dữ liệu:* Sử dụng các phương pháp học không giám sát, ML có thể giúp chúng ta khám phá và hiểu biết sâu sắc về dữ liệu. Từ việc phát hiện cấu trúc ẩn trong dữ liệu đến việc phân loại và gom cụm, các kỹ thuật ML giúp chúng ta rút ra thông tin quan trọng từ dữ liệu mà trước đây có thể bị bỏ qua.

Ngoài ra, ML cung cấp các công cụ và phương pháp phân tích dữ liệu lớn, giúp các cơ quan thống kê nhà nước xử lý và phân tích các tập dữ liệu lớn, phức tạp để đưa ra thông tin hữu ích và kịp thời cho việc ra quyết định chính sách.

*Xử lý dữ liệu không đầy đủ và nhiễu:* Thống kê cung cấp các phương pháp để xử lý dữ liệu không đầy đủ và nhiễu, giúp cải thiện khả năng của các mô hình học máy trong điều kiện thực tế. Sự kết hợp này giúp tạo ra những mô hình có khả năng tổng quát hóa tốt hơn và ít bị ảnh hưởng bởi những yếu tố gây nhiễu dữ liệu.

*Phân tích dữ liệu đa nguồn:* Trong công tác thống kê, dữ liệu thường được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như dữ liệu dân số, dữ liệu y tế, dữ liệu giáo dục, dữ liệu từ doanh nghiệp,... Học máy có thể được sử dụng để tự động hóa việc xử lý và phân tích dữ liệu từ những nguồn này, giúp tăng cường hiệu suất và tính chính xác trong việc trích xuất thông tin và đưa ra kết luận.

*Tăng cường khả năng ra quyết định:* Khoa học máy không chỉ giúp đưa ra các dự đoán mà còn hỗ trợ trong việc ra quyết định. Bằng cách sử dụng học tăng cường, ML có thể xây dựng các hệ thống

quyết định tự động dựa trên phản hồi từ môi trường, từ việc tự động gợi ý sản phẩm đến việc tối ưu hóa chiến lược giao dịch.

**Ứng dụng rộng rãi:** Khoa học máy có ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực, từ kinh doanh, tài chính, y tế, đến xã hội học và môi trường. Khả năng áp dụng của ML không chỉ giới hạn trong lĩnh vực thống kê mà còn mở ra nhiều cơ hội mới trong các lĩnh vực khác.

### **Thực tế ứng dụng học máy vào công tác thống kê chính thức trên thế giới**

Eurostat - Cơ quan thống kê chính thức của Liên minh Châu Âu, đang tích hợp học máy vào nhiều khía cạnh của công tác thống kê nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của dữ liệu thống kê châu Âu. Eurostat sử dụng học máy để dự báo các chỉ số kinh tế quan trọng như tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát. Bên cạnh đó, Eurostat còn áp dụng học máy vào phân tích dữ liệu xã hội để hiểu sâu hơn về các xu hướng và biến động trong xã hội châu Âu. Cụ thể, họ sử dụng các thuật toán học máy để phân tích dữ liệu về dân số, lao động, giáo dục và sức khỏe, để đưa ra những phân tích đa chiều.

Cơ quan Thống kê Canada cũng đã tích hợp học máy vào phân tích dân số nhằm dự báo xu hướng dân số tại các tỉnh và thành phố của Canada. Trong quá trình này, họ đã sử dụng các mô hình học máy để phân tích một loạt các yếu tố ảnh hưởng đến sự biến động dân số như: Tỷ lệ sinh, tỷ lệ tử vong và di cư.

Ở Mỹ, việc ứng dụng học máy vào công tác thống kê đã trở thành một phần quan trọng của quy trình phân tích dữ liệu và dự báo. (i) Trong dự báo dân số và kinh tế: Cơ quan Thống kê Dân số

và Dân cư Hoa Kỳ (U.S. Census Bureau) đã sử dụng học máy để dự đoán xu hướng dân số và kinh tế. Họ đã phát triển các mô hình học máy để dự báo sự biến động của dân số, phân loại dân cư theo đặc điểm như tuổi, giới tính và địa lý, từ đó hỗ trợ quyết định về chính sách và kế hoạch phát triển. Ngoài ra, cơ quan thống kê Mỹ cũng sử dụng các mô hình học máy để ước lượng, dự báo các chỉ tiêu kinh tế và xã hội quan trọng như: Tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ tăng trưởng GDP, và các chỉ số về sức khỏe cộng đồng.

Tại Trung Quốc, học máy được sử dụng để tối ưu hóa các quy trình thống kê. Bằng cách sử dụng các thuật toán học máy và phân tích dữ liệu tự động, họ có thể tăng cường hiệu suất và chính xác trong việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu thống kê. Thay vì phải thực hiện các phân tích thống kê một cách thủ công, các hệ thống học máy ở Trung Quốc đã được phát triển để tự động thực hiện các phân tích phổ biến như phân phối dữ liệu, kiểm định giả thuyết và xây dựng các mô hình dự báo. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và giảm thiểu sai sót trong quá trình phân tích dữ liệu.

Sự kết hợp giữa học máy và thống kê không chỉ mở ra một hướng đi mới đầy triển vọng trong việc phân tích và xử lý dữ liệu mà còn mang lại nhiều ứng dụng thực tiễn có giá trị trong nhiều lĩnh vực.

Tại Việt Nam, tiềm năng ứng dụng của học máy trong các lĩnh vực như y tế, nông nghiệp, giáo dục, tài chính, giao thông và đặc biệt là trong thống kê nhà nước là vô cùng to lớn. Cụ thể, trong lĩnh vực thống kê nhà nước, học máy giúp cải thiện chất lượng và độ chính xác của dữ liệu, tự động hóa quy trình thu thập, xử lý dữ liệu; nâng cao khả năng phân tích

và dự báo. Việc ứng dụng học máy trong thống kê nhà nước không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình quản lý và điều hành mà còn hỗ trợ đưa ra các quyết định chiến lược dựa trên nguồn dữ liệu chính xác và kịp thời. Tuy nhiên, để khai thác tối đa tiềm năng của học máy, Việt Nam cần đổi mới với một số thách thức như: Đảm bảo chất lượng dữ liệu, bảo mật và quyền riêng tư, cũng như nâng cao năng lực kỹ thuật và chuyên môn của đội ngũ cán bộ thống kê. Bên cạnh đó, cần phải chú trọng đầu tư vào hạ tầng công nghệ, giáo dục và đào tạo chuyên môn, cùng với việc xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp.

Nhìn về tương lai, học máy không chỉ là một công cụ mạnh mẽ trong phân tích và xử lý dữ liệu mà còn là một động lực thúc đẩy sự đổi mới và phát triển bền vững. Bằng việc kết hợp những tiến bộ của học máy với các phương pháp thống kê truyền thống, chúng ta có thể tạo ra những giải pháp tối ưu và sáng tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội và nền kinh tế hiện đại. Việc ứng dụng học máy một cách hiệu quả sẽ góp phần vào sự phát triển toàn diện của Việt Nam, nâng cao chất lượng cuộc sống và vị thế của đất nước trên bản đồ công nghệ thế giới./

### **Tài liệu tham khảo:**

1. Sách *"The Elements of Statistical Learning: Data Mining, Inference, and Prediction"* - Trevor Hastie, Robert Tibshirani, Jerome Friedman;
2. Sách *"Pattern Recognition and Machine Learning"* - Christopher M. Bishop
3. Bài báo: *"A Few Useful Things to Know about Machine Learning"* - Pedro Domingos (2012);
4. Bài báo: *"Statistical Modeling: The Two Cultures"* - Leo Breiman (2001).

# TÁC ĐỘNG RỦI RO TÍN DỤNG ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Phạm Thị Trúc Quỳnh - Bùi Hoàng Hòa

Khoa Quản lý kinh doanh, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

**Tóm tắt:** Hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Tuy nhiên, việc cung ứng vốn tín dụng có thể gặp rủi ro và ảnh hưởng xấu lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của các ngân hàng này. Bài viết đánh giá thực nghiệm tác động của rủi ro tín dụng lên hiệu quả hoạt động của 28 ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 bằng phương pháp ước lượng GMM Arellano – Bond hệ thống. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nợ xấu và dự phòng rủi ro tín dụng có tác động thúc đẩy trong khi hệ số rủi ro tín dụng có tác động làm giảm hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Ngoài ra, tỷ lệ an toàn vốn và quy mô ngân hàng cũng là các nhân tố quyết định có ý nghĩa. Các phát hiện này đề xuất một số hàm ý quan trọng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

**Từ khóa:** Rủi ro tín dụng, hiệu quả hoạt động, ngân hàng thương mại, phương pháp GMM Arellano – Bond hệ thống.

**Abstract:** The commercial banking system in Vietnam plays an important role in providing capital to the economy. However, the supply of credit capital can be risky and negatively affect the business performance of these banks. The article empirically evaluates the impact of credit risk on the performance of 28 commercial banks in Vietnam in the period 2011 - 2023 using the system GMM Arellano - Bond estimation method. The results show that the bad debt ratio and credit risk provisions have a promoting effect while the credit risk coefficient has a dampening effect on the performance of these banks. In addition, capital adequacy ratio and bank size are also significant deciding factors. These findings suggest some important implications for credit risk prevention activities of commercial banks in Vietnam.

**Keywords:** Credit risk, Performance, Commercial Banks, System GMM Arellano – Bond estimator.

## Giới thiệu

Hệ thống các ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế Việt Nam, do vậy hiệu quả hoạt động kinh doanh được xem là một trong các yếu tố quan trọng của các ngân hàng này. Một số nghiên cứu mới đây như Alfadli & Rjoub (2019), Ekinci & Poyraz (2019) và Abdelaziz (2020) nhấn mạnh việc giảm thiểu các rủi ro tín dụng trong quá trình hoạt động của ngân hàng là một yêu cầu cần thiết để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động

của các ngân hàng. Việc giảm thiểu các rủi ro tín dụng có thể giúp nâng cao các chỉ số tài chính của ngân hàng, giúp tăng vốn chủ sở hữu và từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của hệ thống các ngân hàng tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, việc giảm thiểu các rủi ro tín dụng đòi hỏi các ngân hàng thương mại phải có các quy trình cho vay chặt chẽ, đặc biệt là cần có sự kiểm tra và giám sát nghiêm ngặt các đối tượng được vay nhằm tăng khả năng thu hồi vốn vay. Điều này có thể thu hẹp

các đối tượng được vay và làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Do vậy, câu hỏi đặt ra là liệu việc giảm thiểu rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam có làm giảm tỷ suất sinh lời của ngân hàng hay không?

Bên cạnh đó ngân hàng không thể thu hồi vốn tín dụng đã cấp và cho vay khi rủi ro tín dụng phát sinh. Điều này có thể khiến ngân hàng mất cân đối thu chi, dẫn đến mất khả năng thanh toán và làm tăng nguy cơ rủi ro thanh khoản. Quá trình này sẽ khiến ngân hàng có thể rơi vào tình trạng phá sản.



Sự phá sản của ngân hàng thương mại, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, sẽ dẫn đến hiệu ứng dây chuyền, làm tê liệt các hoạt động kinh tế của nhiều doanh nghiệp.

Xuất phát từ đòi hỏi nâng cao chất lượng quản trị của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam để giảm thiểu rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng hoạt động và để trả lời câu hỏi nghiên cứu trên, nhóm tác giả đánh giá thực nghiệm tác động của rủi ro tín dụng lên hiệu quả hoạt động kinh doanh của 28 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 với các biến kiểm soát như tỷ lệ an toàn vốn và quy mô ngân hàng bằng phương pháp ước lượng GMM.

### **Tổng quan các nghiên cứu trước đây**

#### *- Nghiên cứu ngoài nước*

Rủi ro tín dụng có thể đưa đến khả năng suy giảm nguồn vốn do vậy hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra rằng rủi ro tín dụng làm giảm hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Trong nghiên cứu, rủi ro tín dụng có thể được đo lường bằng một số biến như tỷ lệ nợ xấu, hệ số rủi ro tín dụng và dự phòng rủi ro tín dụng (RRTD). Nicolae Petria (2013), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận ngân hàng của 27 nước EU từ năm 2004-2011. Trong đó sử dụng tỷ số ROE (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu) làm biến phụ thuộc và nghiên cứu tác động của rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và hiệu quả quản lý chi phí đến hiệu quả ngân hàng. Kết quả cho thấy, rủi ro tín dụng có ảnh hưởng ngược chiều đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng được đo lường thông qua chỉ số ROE. Hasan Ayaydin (2014), nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến vốn và lợi nhuận

của các ngân hàng Thổ Nhĩ Kỳ từ năm 2003-2011. Sử dụng tỷ số ROE là biến phụ thuộc đại diện cho hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn, tài sản thanh khoản là một trong số các biến độc lập được đưa vào nghiên cứu nhằm tìm sự tác động của các biến này đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng biến dự phòng rủi ro tín dụng có tác động tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Gizaw và cộng sự (2015), nghiên cứu ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến hiệu quả kinh doanh (HQKD) của các NHTM Ethiopia từ năm 2003-2004. Sử dụng dữ liệu bảng và phân tích hồi quy đa biến, kết quả nghiên cứu cho thấy rủi ro tín dụng có thể được đo lường bằng: Tỷ lệ nợ xấu, dự phòng rủi ro tín dụng có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của các NHTM Ethiopia. Kết quả nghiên cứu khuyến nghị nên nâng cao công tác quản lý rủi ro tín dụng nhằm cải thiện hiệu quả kinh doanh ngân hàng. Kodithuwakku (2015), xác định tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các NHTM ở Sri Lanka. Nghiên cứu này chủ yếu dựa trên cả dữ liệu sơ cấp và thứ cấp tạo nên dữ liệu bảng trong khoảng thời gian 2009 đến năm 2013. Sử dụng ROA làm biến phụ thuộc, sử dụng các biến dự phòng/tổng dư nợ, dự phòng/tổng nợ xấu, dự phòng/tổng tài sản và nợ xấu /tổng dư nợ đã được sử dụng để đo lường rủi ro tín dụng. Kết quả cho thấy, các khoản cho vay và các quy định có tác động xấu đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Vì vậy, nghiên cứu đề nghị các ngân hàng thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

#### *- Nghiên cứu trong nước*

Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng (2013) cũng sử dụng dữ liệu bảng để nghiên cứu 10 ngân hàng từ năm 2005 đến 2011 về các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu. Kết quả cho thấy, các yếu tố vĩ mô như lạm phát, tăng trưởng GDP tác động đáng kể đến nợ xấu trong giai đoạn nghiên cứu. Tỷ lệ nợ xấu của năm trước và mức độ tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng mạnh lên tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng, một ngân hàng có mức nợ xấu cao hiện tại sẽ có tỷ lệ nợ xấu cao trong năm tiếp theo, tăng trưởng tín dụng cao chưa làm tăng nợ xấu ngay lập tức mà sẽ có độ trễ sau một năm. Ngân hàng dành ít nỗ lực để đảm bảo chất lượng khoản vay sẽ có chi phí hoạt động thấp, đồng thời cũng dẫn đến nợ xấu cao hơn. Quy mô có mối quan hệ cùng chiều với nợ xấu, ngân hàng lớn thường mạo hiểm hơn trong việc cho vay, nợ xấu sẽ cao hơn. Tỷ lệ nợ trên tổng tài sản tác động tích cực lên nợ xấu, ngân hàng chấp nhận rủi ro cao khả năng dẫn đến nợ xấu cao. Đào Thị Thanh Bình và Đỗ Văn Anh (2013), sử dụng dữ liệu bảng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu với mẫu 14 NHTM Việt Nam từ 2008-2012, kết quả cho thấy các biến kinh tế vĩ mô là không có ý nghĩa đáng kể về mặt thống kê khi tác động đến các khoản nợ xấu. Quy mô ngân hàng có ý nghĩa thống kê, thể hiện mối quan hệ đồng biến với nợ xấu, điều đó chỉ ra rằng giả thuyết "quá lớn để sụp đổ" là đúng trong bối cảnh của Việt Nam. Tỷ số ROE có tác động nghịch chiều đến tỷ lệ nợ xấu. Tỷ lệ nợ xấu của các năm trước cao có thể làm cho vấn đề hiện tại trở nên nghiêm trọng hơn.

**Bảng 1: Các biến trong mô hình**

Tên biến	Mô tả	Dấu kỳ vọng
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	+
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	+
LLR	Hệ số dự phòng rủi ro dự phòng	-
EFF	Chi phí hoạt động	+
LEV	Đòn bẩy	+
NII	Thu nhập ngoài lãi	-
SIZE	Quy mô ngân hàng	+
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	-
INF	Lạm phát	+
GGDP	Tăng trưởng kinh tế	-
INR	Lãi suất danh nghĩa	+
UNR	Tỷ lệ thất nghiệp	+
EXR	Tỷ giá	-

**Mô hình và dữ liệu nghiên cứu**

*Mô hình nghiên cứu*

Trong các nghiên cứu của các tác giả Nicolae Petria (2013), Hasan Ayaydin (2014), Aremu Mukaila Ayanda (2013), khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến HQKD của NHTM, các nghiên cứu trên đều kết luận: Tỷ lệ nợ xấu và dự phòng RRTD có tác động đến HQKD của NHTM. Xuất phát từ mô hình của các tác giả trên, tác giả xây dựng nên mô hình nghiên cứu tác động của RRTD đến HQKD ngân hàng. Sử dụng biến ROE làm biến phụ thuộc, RRTD được đại diện bằng biến tỷ lệ nợ xấu (NPL) và tỷ lệ dự phòng RRTD (LLR), các biến kiểm soát khác cũng được đưa vào mô hình thông qua vectơ X. Mô hình hồi quy đa biến sử dụng, tham khảo từ các nghiên cứu của Athanasolou và cộng sự (2006), Aremu Mukaila Ayanda (2013), Hasan Ayaydin (2014), Alshatti (2015), cụ thể như sau:

$$(ROE_{it}, ROA_{it}) = \alpha + \beta_1 NPL_{it} + \beta_2 PLL_{it} + \beta_j X_{j,it} + v_i + \epsilon_{it}$$

*Trong đó:*

$\alpha$ : Là hệ số chặn

$\beta_1, \beta_2$ : Là tác động của NPL và LLR đến ROE, ROA

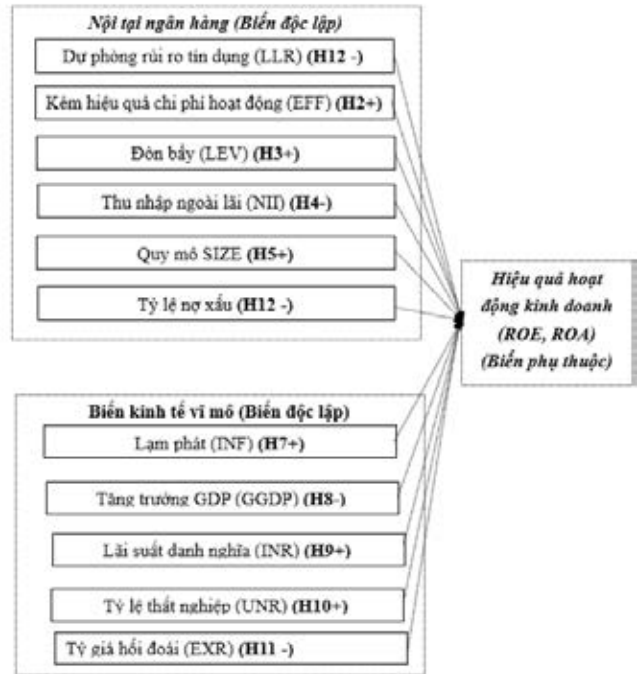
$X_{j,it}$ : Là vector các biến: Bao gồm biến nội tại trong ngân hàng:  $EFF_{it}, LEV_{it}, NII_{it}, SIZE_{it}$  và các biến vĩ mô:  $GGDP_{it}, INR_{it}, INF_{it}, UNR_{it}, EXR_{it}$

$\beta_j$ : là tác động của các biến độc lập I đến ROE, ROA

$v_i$ : Là các đặc điểm riêng không quan sát được giữa các NHTM

$\epsilon_{it}$ : Là phần dư của mô hình

**Hình 1: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh**



*Dữ liệu nghiên cứu*

Mẫu nghiên cứu sau khi loại trừ các ngân hàng không công bố đầy đủ và các ngân hàng đã sáp nhập, bao gồm 28 ngân hàng với tổng cộng 286 biến quan sát theo các năm cho dữ liệu bảng trong 13 năm từ 2011 – 2023. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, bảng thuyết minh của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2011 – 2023. Chỉ số GDP, lạm phát được thu thập từ báo cáo của Tổng cục Thống kê Việt Nam.

**Kết quả nghiên cứu**

*Thống kê mô tả*

**Bảng 2: Thống kê mô tả dữ liệu**

Variable	Obs	Mean	Std Dev.	Min	Max
ROE	275	0.114088	0.074759	0.000749	0.444905
NPL	233	0.022471	0.015822	0.001	0.1246
LLR	271	0.0115	0.006623	0.000129	0.037018
EFF	262	0.487958	0.190311	0.079532	2.0527
LEV	276	0.869828	0.11084	0.015271	1.129474
NII	264	0.160688	0.271395	-2.00369	0.785564
SIZE	276	17.34343	1.619804	11.88353	20.56153
GGDP	286	6.246387	0.742069	5.247367	7.547248
INF	286	9.280675	6.03656	0.6	23.11632
UNR	286	2.206564	0.262572	1.8	2.6
EXR	286	18932.05	2319.773	15916	22380.54
INR	286	9.820909	2.178888	6.5	13.46

Bảng 2 cho thấy, đối với biến phụ thuộc hiệu quả kinh doanh ROE có giá trị cao nhất đạt 0.444905, trong khi đó giá trị thấp nhất là 0.000749, giá trị trung bình của ROE là 0.114088 với độ lệch chuẩn lên tới 0.074759. Như vậy, HQKD của các ngân hàng trong mẫu biến động khá chênh lệch nhau.

*Phân tích hệ số tương quan*

**Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến**

Variable	NPL	LLR	EFF	LEV	NII	SIZE	GGDP	INF	UNR	EXR	INR
NPL	1										
LLR	0.53	1									
EFF	0.2	0	1								
LEV	-0.1	0.15	-0.2	1							
NII	-0.1	0	-0.5	0.34	1						
SIZE	0	0.46	-0.2	0.55	0.24	1					
GGDP	-0.3	0.3	-0.2	0.06	-0.01	-0.1	1				
INF	0.04	0	-0.1	-0.1	0.07	-0.2	-0.2	1			
UNR	-0.3	0.3	-0.3	0.05	0.2	-0.2	0.25	0.06	1		
EXR	0.2	0.35	0.28	0.09	-0.2	0.41	-0.3	-0.38	-0.6	1	
INR	0.1	0.03	-0.17	-0.09	0.04	-0.17	-0.33	0.89	0.13	-0.3	1

Bảng 3 thể hiện ma trận hệ số tương quan của các biến được sử dụng trong mô hình. Kết quả cho thấy, các hệ số tương quan tương đối nhỏ, không có cặp biến nào có hệ số tương quan lớn hơn 0.9. Điều này báo hiệu hiện tượng đa cộng tuyến có thể không xảy ra giữa các biến trong mô hình.

*Kiểm định đa cộng tuyến*

Ban đầu, tác giả xem xét sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng thông thường với phương pháp bình phương nhỏ nhất là Pooled OLS để ước lượng các phương trình hồi quy và kiểm định một số giả thuyết của mô hình OLS. Tiếp theo, tác giả nghiên cứu ước lượng cả 3 mô hình Pooled OLS, mô hình FEM và mô hình REM và thực hiện một số kiểm định nhằm xác định mô hình phù hợp với mục đích nghiên cứu.

**Bảng 4: Tổng kết kết quả hồi quy mô hình với ROE**

Variable	Pooled	FEM	REM	FGLS
	ROE	ROE	ROE	ROE
NPL	-0.26 [-0.91]	-0.0721 [-0.26]	-0.124 [-0.46]	-0.211 [-1.04]
LLR	-1.064 [-1.38]	-0.763 [-0.80]	-0.926 [-1.10]	-1.644*** [-3.03]
EFF	-0.118*** [-4.67]	-0.128*** [-4.46]	-0.123*** [-4.72]	-0.191**** [-12.47]
LEV	-0.0614 [-1.60]	-0.0715* [-1.66]	-0.0712* [-1.86]	-0.0542** [-2.08]
NII	-0.0139 [-0.65]	-0.00625 [-0.28]	-0.0102 [-0.49]	-0.0129 [-1.47]
SIZE	0.0297*** [7.61]	0.0242** [2.37]	0.0288*** [5.45]	0.0319*** [11.17]
GGDP	0.0249*** [3.57]	0.0234*** [3.54]	0.0240** [3.74]	0.0126** [3.56]
INF	-0.00379*** [-2.80]	-0.00359*** [-2.90]	-0.00363*** [-2.97]	-0.00150** [-2.16]
UNR	-0.0241 [-1.50]	-0.0174 [-1.19]	-0.0197 [-1.39]	-0.0184*** [-2.39]
EXR	-0.0000172*** [-6.90]	-0.0000147** [-3.79]	-0.0000163*** [-6.34]	-0.0000122*** [-9.41]
INR	0.0159*** [3.93]	0.015*** [4.02]	0.0153*** [4.16]	0.00633*** [3.09]

**Bảng 5: Tổng kết kết quả hồi quy mô hình với ROA**

Variable	Pooled	FEM	REM	FGLS
	ROA	ROA	ROA	ROA
NPL	-0.0858*** [-2.67]	-0.0653** [-2.01]	-0.0757** [-2.38]	-0.0601** [-2.57]
LLR	0.00831 [0.10]	0.071 [0.65]	0.0286 [0.31]	-0.0804 [-1.58]
EFF	-0.0200**** [-7.02]	-0.0197*** [-5.96]	-0.0197*** [-6.68]	-0.0327*** [-14.84]
LEV	-0.0193*** [-4.45]	-0.0112** [-2.25]	-0.0181*** [-4.13]	-0.0127*** [-3.20]
NII	-0.000167 [-0.07]	0.00426* [1.66]	0.000908 [0.37]	0.00309* [1.83]
SIZE	-0.00145*** [-3.29]	-0.00487*** [-4.13]	-0.00173** [-3.39]	-0.000613* [-2.10]
GGDP	0.00166*** [2.10]	0.00155** [-3.55]	0.00168** [2.20]	-0.000142 [-0.29]
INF	-0.000481*** [-3.15]	-0.000505** [-3.55]	-0.000475** [-3.25]	-0.000217* [-2.48]
UNR	-0.0018 [-0.99]	-0.000888 [-0.53]	-0.00152 [-0.87]	-0.00019 [-0.19]
EXR	-0.00000724* [-2.58]	0.00000387 [0.87]	-0.00000617** [-2.17]	-0.00000215 [-1.24]



*Kết quả và hàm ý chính sách*

Sử dụng phương pháp GMM (Generalized method of moments) hồi quy trên dữ liệu bảng động nhằm tìm hiểu các yếu tố tác động đến RRTD. Tác giả phát hiện những điểm sau đây:

**Bảng 6: Tổng kết kết quả dấu hồi quy mô hình**

Biến	Kỳ vọng	Kết quả hồi quy	Mức ý nghĩa
Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	-	-	
Dự phòng RRTD (LLR)	-	-	1%
Đòn bẩy (LEV)	-	-	5%
Thu nhập ngoài lãi (NII)	+	-	1%
Quy mô (SIZE)	+	+	1%
Kém hiệu quả (EFF)	-	-	1%
<i>Biến kinh tế vĩ mô</i>			
Lạm phát (INF)	-	-	5%
Tăng trưởng GDP (GGDP)	+	+	1%
Lãi suất danh nghĩa (INR)	-	+	1%
Tỷ lệ thất nghiệp (UNR)	-	-	1%
Tỷ giá hối đoái (EXR)	-	-	1%

Các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và hiệu quả hoạt động của các ngân hàng cho ra nhiều kết quả khác nhau, nghiên cứu này nhằm phân tích tác động của rủi ro tín dụng đối với khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu, các chỉ số về rủi ro tín dụng có mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê với khả năng sinh lời của các ngân hàng, điều này cho thấy các NHTM ở Việt Nam có xu hướng ảnh hưởng từ rủi ro tín dụng bằng việc cho vay lãi suất cao. Ngoài ra, các ngân hàng có thể tận dụng lợi thế của quy mô kinh tế để cải thiện hiệu quả tài chính của họ.

Xuất phát từ thực tiễn là rủi ro tín dụng có ảnh hưởng đến lợi nhuận của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, bài viết đánh giá thực nghiệm tác động của rủi ro tín dụng lên hiệu quả hoạt động của 28 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2023 bằng phương pháp ước lượng GMM Arellano-Bond hệ thống hai bước. Tính bền của các ước lượng được kiểm tra bằng phương pháp ước lượng GMM ArellanoBond hệ thống một bước. Kết quả chỉ ra tỷ lệ nợ xấu và dự phòng rủi ro tín dụng thúc đẩy trong khi hệ số rủi ro tín dụng làm giảm hiệu quả hoạt động của các ngân hàng này. Ngoài ra, tỷ lệ an toàn vốn và quy mô ngân hàng cũng là các yếu tố quyết định có ý nghĩa.

Các phát hiện trong nghiên cứu này đòi hỏi cần có sự thận trọng từ các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong việc cải thiện và nâng cao các chỉ số

rủi ro tín dụng, bởi tỷ lệ nợ xấu gia tăng là nguyên nhân đưa đến việc mất khả năng cân đối thu chi và thanh khoản của các ngân hàng, từ đó dẫn đến phá sản. Việc giảm tỷ lệ nợ xấu và gia tăng các khoản trích lập dự phòng là cần thiết nhằm lành mạnh hóa các chỉ số tài chính của các ngân hàng. Theo đó, các ngân hàng cần đảm bảo quá trình cấp tín dụng cần được thực hiện một cách minh bạch với các điều kiện được giám sát chặt chẽ để đảm bảo thu hồi đầy đủ cả gốc lẫn lãi cho các khoản vay đúng thời hạn. Đặc biệt, Ngân hàng nhà nước cần thiết ban hành các chính sách liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng của các ngân hàng và thực hiện giám sát chặt chẽ việc cấp tín dụng của các ngân hàng trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam./.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

Alshatti, A. S. (2015). The effect of credit risk management on financial performance of the Jordanian commercial banks. *Investment Management and Financial Innovations*, 12(1), 338-345.

Aremu, Mukaila Ayanda, Imoh Christopher, MUSTAPHA Adeniyi Mudashiru, 2013. Determinants of banks' profitability in a developing economy: evidence from the Nigerian banking industry. *Interdisciplinary journal of contemporary research in business*.

Arellano, M., Bond, S., 1991. Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations. *Rev. Econ. Stud.* 58, 277-297.

Arellano, M., Bover, O., 1995. Another look at the instrumental-variable estimation of error-components models. *J. Econom.* 68, 29-52.

Athanasoglou, P., Brissimis, S., & Delis, M. (2005). Bank-specific, industry specific and macroeconomic determinants of bank profitability

Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N. and Delis M. D., 2009. Bank-Specific, Industry Specific and Macroeconomic Determinants of Bank Profitability. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money* 18 (2), 121 - 136.

Athanasopoulos AD and D Giokas (2000). "The Use of Data Envelopment Analysis in Banking Institutions: Evidence from the Commercial Bank of Greece." *Interfaces* 30(2): 81-95.

Beck, Thorsten, Asli Demirgüç-Kunt, and Ross Levine. 2007. "Finance, Inequality and the Poor," *Journal of Economic Growth* 12(1): 27-49.

Louzis et al.,; D.P. Louzis, A.T. Vouldis, V.L. Metaxas. 2012. Macroeconomic and bank-specific determinants of non-performing loans in Greece: A comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios. *Journal of Banking & Finance*, 2012 - Elsevier

Denizer, C., Gultekin, B. and Gultekin, M., 2000, Distorted Incentives and Financial Structure in Turkey, paper presented at the Financial Structure And Economic Development Conference, in February 10-11, 2000 at the World Bank, Washington, D.C

Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Minh Kiều, 2015. Ảnh hưởng của yếu tố đặc điểm đến rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Phát triển kinh tế* 2015. Số 3. Tr. 49 - 63.

Nguyễn Thanh Dương, 2013. Phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng. *Tạp chí phát triển và hội nhập*, số 9 (19), trang 29-39.

Đỗ Quỳnh Anh và Nguyễn Đức Hùng, 2013. Phân tích thực tiễn về những yếu tố quyết định nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Nguyễn Minh Kiều, 2009. *Nghiệp Vụ Ngân Hàng Thương Mại*. Thành phố Hồ Chí Minh. Nhà xuất bản: Nxb Thống kê.

# Chính sách tiền tệ tại Eurozone: Lạc quan và thận trọng

Tiến Long

Sau gần 5 năm liên tục tăng lãi suất (bắt đầu từ tháng 9/2019), Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã lần đầu tiên ra quyết định điều chỉnh nới lỏng chính sách tiền tệ với mức hạ lãi suất 0,25%. Đây là động thái cho thấy sự lạc quan xen lẫn thận trọng về triển vọng kinh tế của Liên minh châu Âu (EU), trong bối cảnh áp lực lạm phát vẫn còn đè nặng.

## Câu chuyện tăng trưởng kinh tế

Trong một phát biểu hồi đầu tháng 7/2024, Chủ tịch Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), bà Christine Lagarde cho biết, khu vực sử dụng đồng Euro (Eurozone) đang đạt nhiều tiến triển trong cuộc chiến chống lạm phát, song vẫn đối mặt với những điều không chắc chắn. Vì vậy, ECB đã giữ nguyên lãi suất chủ chốt ở mức 3,75%. Bên cạnh đó, ngân hàng này để ngỏ khả năng tiến hành cắt giảm lãi suất lần thứ hai tại cuộc họp tiếp theo vào tháng Chín tới.

Chủ tịch ECB Christine Lagarde cho biết, lạm phát toàn phần đã giảm 2,5 điểm phần trăm kể từ tháng 9/2023 và triển vọng đã được cải thiện rõ rệt. Sau 5 quý trì trệ, nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) đã tăng trưởng 0,3% trong quý đầu tiên của năm 2024. Lĩnh vực dịch vụ đang mở rộng và sản xuất đang có dấu hiệu ổn định ở mức thấp. Việc làm tăng 0,3% trong quý đầu năm nay, với khoảng 500.000 việc làm mới được tạo ra và các cuộc khảo sát cho thấy tăng trưởng trong lĩnh vực này sẽ tiếp tục trong thời gian tới. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 6,4% trong tháng Tư, mức thấp nhất kể từ khi đồng Euro bắt đầu hoạt động.

Ông Holger Schmieding, nhà kinh tế trưởng tại ngân hàng Berenberg của Đức cho biết,

mức tăng trưởng vượt dự báo trên chủ yếu phản ánh sự suy giảm của cú sốc giá năng lượng và thực phẩm cùng sự phục hồi trong thương mại toàn cầu. Theo S&P Global, GDP của Eurozone sẽ tăng từ 0,7% trong năm nay lên 1,4% trong năm tới.

ECB kỳ vọng nền kinh tế tiếp tục phục hồi khi các điều khoản thương mại được cải thiện sẽ thúc đẩy thu nhập thực tế. Xuất khẩu mạnh hơn cũng sẽ hỗ trợ tăng trưởng trong những quý tới khi nhu cầu hàng hóa và dịch vụ toàn cầu tăng lên. Bên cạnh đó, các chính sách cơ cấu và tài chính quốc gia nhằm mục đích làm cho nền kinh tế trở nên năng suất và cạnh tranh hơn đã được triển khai. Điều này sẽ giúp nâng cao tốc độ tăng trưởng tiềm năng và giảm áp lực giá cả trong trung hạn.

Tuy nhiên, một số tổ chức đánh giá tài chính cảnh báo rằng, bất chấp những cải thiện về kinh tế thời gian gần đây, áp lực giá cả vẫn mạnh mẽ khi tiền lương tăng cao và lạm phát có thể sẽ cao hơn trong năm tới. Bởi vậy, quyết định hạ lãi suất lần này được đánh giá là khá bất ngờ khi lạm phát của Eurozone trong năm 2024 và 2025 được dự báo lần lượt là 2,5% và 2,2%, tăng so với các mức 2,3% và 2% được đưa ra trước đó. Đối với lạm phát lõi, hay còn gọi là lạm phát cơ bản (sự thay đổi giá cả của hàng hóa, dịch vụ nhưng không bao gồm

mức giá của lương thực và năng lượng) trong năm nay sẽ vào khoảng 2,8%, năm 2025 là 2,2% và năm 2026 là 2%.

Ngoài ra, rủi ro từ căng thẳng thương mại leo thang giữa các nền kinh tế lớn sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng của Eurozone. Cùng với đó, xung đột Nga - Ukraine và tại Dải Gaza đang là nguyên nhân chính của những biến động khó lường. Điều này có thể khiến các doanh nghiệp và hộ gia đình trở nên kém tin tưởng hơn về tương lai khi nguy cơ thương mại toàn cầu bị gián đoạn ngày càng gia tăng. Rủi ro lạm phát tăng xuất phát từ căng thẳng địa chính trị có thể đẩy giá năng lượng và chi phí vận chuyển hàng hóa cao hơn trong thời gian tới. Hơn nữa, các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt và cuộc khủng hoảng khí hậu đang diễn ra trên phạm vi rộng hơn có thể đẩy giá lương thực tăng cao.

Trong cuộc họp báo thường kỳ, Chủ tịch ECB Christine Lagarde đã cảnh báo về rủi ro đối với tăng trưởng kinh tế tại Eurozone. Theo bà Lagarde, năm 2024 sẽ là một năm tăng trưởng chậm kèm theo bất ổn ngày càng tăng.

Trong bối cảnh Liên minh châu Âu (EU) đang đối mặt với nguy cơ xảy ra chiến tranh thương mại với Mỹ và Trung Quốc vào năm tới, bà Lagarde đã cảnh báo rủi ro cho lĩnh vực xuất khẩu, vốn là động lực tăng trưởng quan trọng của khu vực.

Theo dữ liệu của ECB, xuất khẩu của Eurozone trong quý I/2024 đã giảm hơn 4% so với cùng kỳ năm trước, khi nhu cầu tại Mỹ giảm tốc và ngành sản xuất sử dụng nhiều năng lượng hứng chịu tác động do mất đi nguồn khí đốt giá rẻ từ Nga.

Bà Lagarde cho biết, ECB sẽ xem xét cẩn thận lĩnh vực xuất khẩu; đồng thời theo dõi chặt chẽ vị thế cạnh tranh của EU và Eurozone so với các nền kinh tế khác, đặc biệt là Trung Quốc. Thống kê cho thấy đồng NDT đã mất giá khoảng 13% so với đồng Euro trong hai năm qua, làm tăng thêm lợi thế cạnh tranh của Trung Quốc trên thị trường thế giới.

Theo bà Lagarde, các số liệu về đầu tư cho thấy tăng trưởng thấp trong năm 2024. Bà Lagarde nhấn mạnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Eurozone trong quý II/2024 có thể thấp hơn mức 0,3% trong quý I/2024.

Trong một báo cáo tổ chức đánh giá tài chính S&P Global lưu ý, Eurozone đối mặt với những rủi ro liên quan đến sự khác biệt giữa chính sách tiền tệ của ECB và Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed), những bất ổn chính trị ở châu Âu và mối quan hệ kinh tế xấu đi với Trung Quốc. Những rủi ro này có thể ảnh hưởng đến niềm tin của doanh nghiệp và nhà đầu tư, sự ổn định tài chính và tầm ảnh hưởng của chính sách tiền tệ mà ECB áp dụng đối với kinh tế Eurozone.

Trong một báo cáo, ECB lưu ý sự gia tăng căng thẳng địa chính trị trên thế giới có thể ảnh hưởng đến nguồn cung năng lượng, làm gia tăng lạm phát và bào mòn niềm tin của giới đầu tư vào triển vọng tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, giới hoạch định chính sách kinh tế trên phạm vi toàn cầu vẫn chưa thể chắc chắn về đường hướng chính sách, trong bối cảnh hàng loạt cuộc bầu cử diễn ra trong năm 2024.

### Triển vọng chính sách tiền tệ

Số liệu chính thức của EU cho thấy, lạm phát trong tháng Sáu tại khu vực Eurozone đã hạ nhiệt. Tuy nhiên, các chuyên gia cho rằng điều này sẽ không đủ để thuyết phục ECB đẩy nhanh chu kỳ cắt giảm lãi suất dù tăng trưởng kinh tế chậm chạp. Cơ quan thống kê của Liên minh châu Âu (Eurostat) cho biết, lạm phát giá tiêu dùng ở Eurozone là 2,5% trong tháng Sáu, giảm so với mức 2,6% hồi tháng Năm. Chuyên gia Jack Allen-Reynolds của công ty tư vấn Capital Economics có trụ sở tại London cho rằng, dữ liệu lạm phát của tháng Sáu sẽ củng cố khuynh hướng hành động rất thận trọng của các nhà hoạch định chính sách.

Động thái cắt giảm lãi suất của ECB vào tháng Sáu được một số nhà hoạch định chính sách của chính ngân hàng này đánh giá là vội vàng và cho rằng, ECB cần thận trọng hơn về động thái tiếp theo, khi lạm phát nội khối và tăng trưởng tiền lương vẫn ở mức cao.

Chiến lược gia Peter Schaffrik tại ngân hàng đầu tư RBC Capital Markets cho rằng, ECB sẽ vẫn giữ quan điểm lạm phát đang giảm và nhìn chung họ sẽ tiếp tục nới lỏng chính sách hơn nữa. Dù vậy, vẫn chưa thể chắc chắn về việc Fed sẽ cắt giảm lãi suất nhanh đến mức nào. Về mặt kỹ thuật, chính sách của ECB hoàn toàn độc lập với Fed, nhưng rất khó để ECB áp dụng chính sách khác xa với ngân hàng trung ương lớn nhất thế giới. Lãi suất tại Mỹ cao hơn sẽ khuyến khích các nhà đầu tư chuyển tiền sang nước Mỹ, làm suy yếu đồng Euro và thúc đẩy lạm phát nhập khẩu.

Nhà kinh tế Samuel Adams của tập đoàn tài chính UBS Global Wealth Management cho rằng, xu hướng giảm phát sẽ cho phép

ECB tiến hành một đợt hạ lãi suất nữa vào tháng Chín và sau đó tiếp tục cắt giảm thêm qua từng quý.

Trong khi đó, theo S&P Global, giá năng lượng thấp hơn sẽ giúp hỗ trợ đà tăng trưởng cho kinh tế Eurozone và tạo cơ sở cho ECB cắt giảm lãi suất. Tổ chức này dự báo, ECB sẽ cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản mỗi quý cho đến khi lãi suất tiền gửi chạm đáy ở mức 2,5% trong quý III/2025.

Bà Lagarde nhấn mạnh quan điểm của ECB trong việc duy trì cách tiếp cận phụ thuộc vào dữ liệu và tùy vào từng cuộc họp. Theo đó, việc giảm lãi suất vào thời điểm tháng Sáu là cần thiết để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và bảo đảm rằng lạm phát sẽ dần được điều chỉnh tiệm cận với mức mục tiêu là 2%. ECB sẽ giữ chính sách hạn chế lãi suất trong thời gian cần thiết đủ để đạt được tiêu chí đã đề ra. Bà Christine Lagarde nhấn mạnh, đây chưa phải là giai đoạn "hạ nhiệt" lãi suất mà chỉ là "sự điều tiết ở mức độ hạn chế" và cần có thêm dữ liệu phân tích để xác nhận về xu hướng của nền kinh tế. Dự kiến, cuộc họp quan trọng tiếp theo của ECB để quyết định về lãi suất sẽ diễn ra vào tháng Chín tới.

Hiện tại, các nhà lãnh đạo EU tin tưởng rằng, việc triển khai hiệu quả, nhanh chóng và đầy đủ chương trình EU thể hệ tiếp theo, tiến tới liên minh thị trường vốn và hoàn thiện liên minh ngân hàng, đồng thời củng cố thị trường chung sẽ giúp thúc đẩy đổi mới và tăng cường đầu tư vào quá trình chuyển đổi xanh và kỹ thuật số. Bên cạnh đó, việc các quốc gia thành viên thúc đẩy thực hiện khuôn khổ quản trị kinh tế sửa đổi của EU một cách đầy đủ sẽ giúp các chính phủ giảm thâm hụt ngân sách và tỷ lệ nợ một cách bền vững./.





# TRƯỚC NGƯỠNG CỬA KỶ NGUYÊN CỦA XÃ HỘI SIÊU GIÀ

Quang Vinh

Hàn Quốc đang trước ngưỡng cửa kỷ nguyên của xã hội siêu già do dân số đang ngày càng già đi và tỷ lệ sinh siêu thấp. Trước những thách thức chưa từng có sẽ phải đối mặt, Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol đã phải tuyên bố "tình trạng khẩn cấp quốc gia về dân số" và cho biết sẽ khởi động hệ thống đối phó tổng lực toàn quốc.

## Áp lực từ khủng hoảng dân số

Xã hội Hàn Quốc đang đối mặt nhiều thách thức đa dạng, nhưng vấn đề căn bản và nghiêm trọng nhất chính là khủng hoảng dân số do dân số đang ngày càng già đi và tỷ lệ sinh siêu thấp. Trong 16 năm qua, Chính phủ Hàn Quốc đã chi 280.000 tỷ won (202,82 tỷ USD) ngân sách để khuyến khích người dân sinh con nhưng mọi nỗ lực không đạt được hiệu quả, tỷ lệ sinh hàng năm tiếp tục giảm và năm sau thấp hơn năm trước và tình trạng già hóa dân số ngày càng tác động rõ rệt đối với kết cấu xã hội và cuộc sống thường ngày.

Năm 2018, tổng tỷ suất sinh (TFR) của Hàn Quốc là 0,98. Đây là mức thấp nhất trên thế giới, đồng nghĩa với việc Hàn Quốc đã trở thành quốc gia đầu tiên có mức

TFR thấp hơn 1,0 (trung bình mỗi phụ nữ tại Hàn Quốc chưa sinh đến 1 con). Đến năm 2023, tỷ lệ sinh của Hàn Quốc - số con mà một phụ nữ có trong đời - giảm còn 0,72, khiến Hàn Quốc trở thành thành viên duy nhất của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) có tỷ lệ dưới 1. Giới chuyên gia nhận định, tỷ lệ sinh thấp kỷ lục tại Hàn Quốc chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm văn hóa làm việc khắt khe, tiền lương trì trệ, chi phí sinh hoạt, gánh nặng tài chính khi nuôi dạy con cái tăng, quan điểm về hôn nhân thay đổi và cả những khó khăn ngày một tăng đối với thế hệ trẻ.

Do đồng thời trải qua tình trạng già hóa nhanh chóng và tỷ lệ sinh thấp so với các quốc gia khác, "Xứ sở Kim chi" đang đứng trước bài toán nan giải khi năng suất

lao động suy giảm, tốc độ tăng trưởng kinh tế có chiều hướng chậm lại do nguồn cung lao động ít đi. Các chuyên gia cho rằng, Hàn Quốc sắp bước vào kỷ nguyên của xã hội siêu già - xã hội có dân số cao tuổi đã chiếm từ 20% trở lên so với tổng số dân số.

Số liệu thống kê từ Bộ Tư pháp Hàn Quốc cho biết, tính đến ngày 10/7/2024, dân số trên 65 tuổi tại Hàn Quốc đạt hơn 10 triệu người, chiếm 19,51% tổng số dân. Song hiện nhiều địa phương của Hàn Quốc được xếp loại xã hội siêu già như tỉnh Nam Jeolla, tỷ lệ người già lên tới 26,67%; tỉnh Bắc Gyeongsang là 25,35%; tỉnh Gangwon là 24,72% và tỉnh Bắc Jeolla là 24,68%. Ước tính số người trên 65 tuổi ở Hàn Quốc sẽ vượt quá 20% vào năm 2025. Tốc độ già hóa dân số dự kiến

sẽ còn diễn ra nhanh hơn nữa, trong đó dân số cao tuổi có thể sẽ vượt quá 30% vào năm 2035 và đạt 40% vào năm 2050.

Với tốc độ già hóa dân số nhanh trong khi tổng dân số có xu hướng giảm, xứ sở "kim chi" sẽ phải đối mặt với những thách thức chưa từng có.

Hiện Hàn Quốc có tỷ lệ người già nghèo cao nhất trong số các quốc gia OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế), với hơn 40% người trên 65 tuổi phải đối mặt với tình trạng "nghèo tương đối", tức có thu nhập thấp hơn 50% thu nhập khả dụng trung bình của hộ gia đình. Tương lai của nền kinh tế Hàn Quốc là điều đáng lo ngại khi số lượng lao động trẻ - nhóm đối tượng đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ hệ thống chăm sóc sức khỏe và lương hưu - đang giảm dần.

Giới phân tích chỉ ra rằng, khi dân số già tăng lên và số người hưởng lợi từ quỹ lương hưu quốc gia nhiều hơn số người đóng góp vào quỹ, cán cân tài chính của quỹ lương hưu quốc gia Hàn Quốc có thể sẽ chạm đáy vào năm 2055.

Một điều đáng lo khác là già hóa dân số sẽ kéo theo sự bùng nổ nhu cầu về các dịch vụ dành cho người cao tuổi, gây căng thẳng cho một hệ thống đang cố gắng bắt kịp xu hướng này. Già hóa dân số dẫn đến chi phí y tế tăng lên và gây áp lực lên sự ổn định của hệ thống bảo hiểm y tế. Giám đốc Viện nghiên cứu xã hội già hóa của Đại học Hanyang Lee Sam-sik cho biết, sự gia tăng dân số già cũng đồng nghĩa với sự gia tăng dân số phụ thuộc. Điều đó có nghĩa là số người cần nhận lương hưu và trợ giúp về bảo hiểm y tế cũng ngày càng tăng.

Trong bối cảnh dân số già hóa nhanh, hệ thống an sinh xã hội của Hàn Quốc cũng đang thay đổi để phù hợp với xu hướng. Trái ngược với tình trạng nhiều trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phải đóng cửa do thiếu trẻ em ở độ tuổi đến trường thì số lượng các cơ sở dành cho nhóm đối tượng người cao tuổi, gồm nhà chăm sóc, bệnh viện chuyên khoa và các cơ quan phúc lợi hỗ trợ tìm kiếm dịch vụ xã hội ngày càng tăng, từ 76.000 cơ sở

năm 2017 lên hơn 89.600 cơ sở năm 2022.

Bài toán ổn định hệ thống bảo hiểm y tế ngày càng khó khăn hơn khi Hàn Quốc đang phải đầu đầu giải quyết dứt điểm tình trạng khủng hoảng y tế kéo dài từ đầu năm đến nay.

Bên cạnh đó, các chuyên gia từ Hàn Quốc cũng cảnh báo tình trạng chững lại hiện tại của thị trường bất động sản dưới góc nhìn nhân khẩu học. Giáo sư Lee Yong-man thuộc Đại học Hansung, nhận định: "Khi số lượng hộ gia đình một người tăng lên, tổng số hộ gia đình của Hàn Quốc cũng sẽ tiếp tục tăng cho đến năm 2039, đạt đỉnh 23,9 triệu. Tuy nhiên, nhu cầu về nhà ở cũng sẽ đạt đỉnh vào năm 2040 và giảm sau đó. Số lượng nhà ở trống sẽ tăng nhanh chóng vào năm 2040, và khoảng 13% số nhà ở trên thị trường sẽ trống vào năm 2050. Cùng với đó, sự sụt giảm giá nhà sẽ diễn ra nhanh hơn ở các khu vực ngoài Seoul.

**Hành động để giải quyết vấn đề cấp bách**

Xu hướng già hóa dân số nhanh cùng tỷ lệ sinh siêu thấp đã khiến Tổng thống Hàn Quốc Yoon Suk Yeol phải tuyên bố "tình trạng khẩn cấp quốc gia về dân số".

Trước tình trạng dân số già tác động tiêu cực tới thị trường lao động, tăng trưởng kinh tế và có nguy cơ kéo theo nhiều hệ lụy trong đời sống xã hội, trở thành vấn đề cấp bách của quốc gia, phát biểu tại hội nghị năm 2024 của Ủy ban đối phó với tỷ lệ sinh thấp và dân số già hóa mới đây, Tổng thống Yoon Suk Yeol cho biết sẽ khởi động hệ thống đối phó tổng lực toàn quốc trong bối cảnh tỷ lệ sinh của nước này ở mức siêu thấp.

Theo đó, Chính phủ sẽ thành lập Bộ Hoạch định chiến lược dân số





do Phó Thủ tướng phụ trách xã hội đứng đầu. Chính phủ Hàn Quốc cũng sẽ xây dựng chiến lược phát triển quốc gia trung và dài hạn về dân số, trong đó có tổng hợp các chính sách về tỷ lệ sinh thấp, xã hội già hóa và chính sách nhập cư.

Bộ Hoạch định chiến lược dân số mới được thành lập sẽ đóng vai trò là tháp điều khiển về dân số, có quyền thẩm định trước dự toán ngân sách về tỷ lệ sinh, có chức năng hoạch định, đánh giá và điều phối các chính sách về dân số, tham vấn trước với dự án của các địa phương. Văn phòng Tổng thống cũng sẽ lập ra Văn phòng Cố vấn đối phó tỷ lệ sinh thấp, trực tiếp thúc đẩy các chính sách. Chính phủ Hàn Quốc sẽ tập trung nguồn lực chính sách vào ba lĩnh vực trọng tâm là cân bằng cuộc sống gia đình và công việc, chăm sóc nuôi dạy con cái và vấn đề nhà ở.

Tổng thống Yoon Suk Yeol cam kết sẽ nâng tỷ lệ nam giới nghỉ làm chăm sóc con nhỏ hiện ở mức 6,8% lên 50% và từ 70% lên 80% ở phụ nữ trong nhiệm kỳ của ông. Về chính sách chăm sóc nuôi dạy trẻ, ông Yoon Suk Yeol cam kết sẽ làm tròn trách nhiệm của nhà nước với việc chăm sóc nuôi dạy trẻ từ 0-11 tuổi trong nhiệm kỳ của mình, nhất là giáo dục, chăm sóc trẻ miễn phí từ 3-5 tuổi.

Tổng thống Yoon Suk Yeol đồng thời cam kết sẽ ưu tiên phân bổ nhà ở cho những gia đình có con nhỏ, cho vay lãi suất thấp để các cặp vợ chồng mới cưới có tiền mua nhà hoặc đặt cọc thuê nhà trọn gói, ưu đãi thêm về lãi suất mỗi khi sinh con, khấu trừ thuế với các khoản chi phí kết hôn để giảm gánh nặng kết hôn cho thanh niên.

Nhằm thu hút nguồn nhân lực trẻ tài năng cho các ngành công nghiệp quan trọng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh quốc gia đang đối mặt tình trạng thiếu hụt lao động do dân số già và tỷ lệ sinh thấp, Chính phủ Hàn Quốc cũng đang xây dựng kế hoạch mở rộng các loại thị thực và tạo điều kiện việc làm thuận lợi hơn cho khoảng 163.000 sinh viên quốc tế đang sinh sống và học tập tại nước này. Đây là biện pháp tạm thời nhằm bù đắp khoảng trống nguồn nhân lực được tạo ra bởi một trong những nguyên nhân là dân số bị già hóa, trong khi Chính phủ Hàn Quốc đang đẩy mạnh thực thi các chính sách nhằm giải bài toán dân số già.

Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có khá nhiều điểm tương đồng về nhân khẩu học, do đó các chuyên gia cho rằng, những vấn đề về dân số của Hàn Quốc là những bài học để Việt Nam tham khảo, ứng phó với tình trạng già hóa dân số sẽ gặp phải trong tương lai./.

**T**hực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025, Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ giai đoạn 2021-2025, từ đầu nhiệm kỳ đến nay, tỉnh Sơn La đã và đang huy động nguồn lực để tập trung triển khai thực hiện nhiều dự án hạ tầng giao thông lớn, quan trọng, giúp tháo gỡ các điểm nghẽn, tạo kết nối giao thông thuận lợi giữa các vùng trong tỉnh và kết nối với các tỉnh lân cận trong vùng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nổi bật là các dự án giao thông kết nối liên tỉnh như: Cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La dài 32,3km giúp kết nối Sơn La với Hòa Bình và Thủ đô Hà Nội; Cảng hàng không Nà Sản giúp kết nối Sơn La với các tỉnh trên toàn quốc; ĐT.112 (Làng Chếu - Xím Vàng) dài 26,9km; ĐT.109 (Nậm Păm - Ngọc Chiến) giai đoạn II dài 17km giúp kết nối Sơn La với Yên Bái; ĐT.107C (Chiềng Khay - Nậm Sỏ) dài 21,1 km giúp kết nối Sơn La với Lai Châu.

Bên cạnh các dự án giao thông kết nối liên tỉnh, Sơn La cũng đẩy mạnh thực hiện các dự án giao thông kết nối nội tỉnh như: Tuyến đường QL.6 tránh thành phố Sơn La dài 19 km giúp nâng cao năng lực thông hành QL.6 đoạn qua thành phố Sơn La; đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La dài 69,2 km, giúp kết nối 05 xã dọc vùng lòng hồ Sông Đà của 02 huyện Bắc Yên và Mường La; đường từ Nậm Ty, huyện Sông Mã đến Nậm Lầu, huyện Thuận Châu dài 26,7 km giúp kết nối 3 huyện Sông Mã, Mai Sơn, Thuận Châu. Ngoài ra, Tỉnh còn tập trung triển khai đầu tư nhiều tuyến đường đô thị để mở rộng không gian phát triển, tăng cường kết nối, phá thế độc đạo cho các đô thị trên địa bàn tỉnh như: Tuyến đường từ Quảng trường - Trung tâm xã Hua La, thành phố Sơn La giúp kết nối trung tâm thành phố Sơn La với tuyến tránh thành phố Sơn La; đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu; đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn; dự án đường nội thị trấn Bắc Yên...

Để tạo nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, ngoài huy động nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, tỉnh Sơn La đã triển khai một số giải pháp huy động thêm nguồn lực khác, như: Lồng ghép, huy động vốn từ nguồn các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình xây dựng nông thôn mới; Chương trình giảm nghèo bền vững); huy động nguồn vốn từ Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La; tranh thủ huy động nguồn vốn tài trợ ODA; huy động nguồn lực từ Nhân dân





# Sơn La: ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN ĐỒNG BỘ HẠ TẦNG GIAO THÔNG

tham gia xây dựng đường GTNT theo phương châm “Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ”; kêu gọi đầu tư xã hội hóa đối với các công trình giao thông như: Bến xe khách, bãi đỗ xe, bến cảng thủy nội địa, điểm dừng đón trả khách; kêu gọi đầu tư theo phương thức đối tác công tư PPP, loại hợp đồng BOT đối với Cảng hàng không Nà Sản.

Nhờ đó, kết cấu hạ tầng giao thông của tỉnh Sơn La trong những năm qua đã có sự phát triển đáng kể. Tính đến hết 31/12/2023, toàn tỉnh Sơn La có tổng số 9.738 km đường bộ, bao gồm: 903,8 km quốc lộ; 1.006,5 km đường tỉnh; 1.954,9 km đường huyện; 235,7 km đường đô thị; 5.327,8 km đường xã; đường chuyên dùng 309,1 km, ngoài ra còn có 8.564,9 km đường GTNT khác (đường bản, thôn, xóm, trục chính nội đồng...), tỷ lệ cứng hóa đạt 56,2%, quy mô các tuyến quốc lộ, đường tỉnh cơ bản đạt tiêu chuẩn đường từ cấp VI<sub>mn</sub>-III<sub>mn</sub> (riêng các đoạn qua thị trấn, thành phố mở rộng theo quy hoạch đô thị hoặc nâng lên một cấp), các tuyến đường huyện chủ yếu

đạt tiêu chuẩn đường GTNT đến cấp V<sub>mn</sub>; có 199/204 xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa; 1.636/2.247 bản có đường đến trung tâm bản được cứng hóa, đạt 72,81%; 65 xã đạt chuẩn NTM, 08 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 79 xã đạt tiêu chí số 02 về giao thông theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (nếu tính theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 có 37 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông).

Theo phương án phát triển Giao thông vận tải tỉnh Sơn La đã được rà soát, nghiên cứu, tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023, thời gian tới, mạng lưới hạ tầng giao thông của tỉnh Sơn La sẽ có nhiều điểm mới, có tính chất đột phá, tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội như: Được bổ sung tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình - Sơn La - Điện Biên dài 231 km với quy mô 04 làn xe; giữ nguyên Cảng hàng không Nà Sản

Những năm qua, tỉnh Sơn La luôn quan tâm đầu tư phát triển hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông, tạo thuận lợi cho lưu thông và giao thương hàng hóa, coi đây là giải pháp để thu hút đầu tư thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

trong Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống sân bay, cảng hàng không toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đồng thời bổ sung thêm 01 Sân bay chuyên dụng tại huyện Mộc Châu phục vụ phát triển du lịch; hệ thống quốc lộ được bổ sung thêm 288km, nâng chiều dài các tuyến quốc lộ trên địa bàn tỉnh lên thành 1.173km; hệ thống đường tỉnh được quy hoạch theo hướng bổ sung thêm một số tuyến đường nhằm tạo kết nối liên thông, khép kín mạng lưới giao thông trên địa bàn Tỉnh thông qua việc đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng từ hệ thống đường huyện, đường xã... Đặc biệt, Tỉnh sẽ rà soát, bổ sung thêm một số đầu mối hạ tầng giao thông tỉnh như bến xe khách, bến cảng, thủy nội địa...

Trên cơ sở Quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Sở Giao thông vận tải Sơn La đã tham mưu với UBND Tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Sơn La theo hướng đồng bộ giai đoạn 2026-2030, trong đó đã đề xuất và xác định danh mục thứ tự ưu tiên đầu tư các tuyến đường giao thông trọng điểm trên địa bàn Tỉnh để phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh./.

**Thành Nam**



Tuyến đường tránh Thành phố Sơn La được hoàn thành và thông xe tháng 01/2023, tạo thuận lợi trong vận chuyển, lưu thông hàng hóa

# **Sơn La: Nâng cao chất lượng CUỘC SỐNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Sơn La là một tỉnh miền núi, 83% dân số là đồng bào DTTS, trong đó chủ yếu là người dân tộc Thái (chiếm hơn 50%). Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 1719), tỉnh Sơn La đã chủ động, quyết liệt trong công tác tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn triển khai thực hiện, qua đó đã đạt được một số kết quả tích cực.



*Cầu vào bản Nậm Pù, xã Huổi Một, huyện Sông Mã được xây dựng từ nguồn vốn Chương trình 1719*

**T**heo đó, tổng kế hoạch vốn bố trí thực hiện Chương trình 1719 của tỉnh Sơn La từ năm 2022-2024 là gần 5.620 tỷ đồng. Tỉnh đã hoàn thành phân bổ chi tiết 100% kế hoạch vốn, đạt 100% kế hoạch nguồn vốn ngân sách Trung ương giao thực hiện giai đoạn I, từ năm 2021 đến năm 2025 đồng thời huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện Chương trình.

Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố đã tập trung chỉ đạo tổ chức triển khai, thực hiện kịp thời nguồn vốn chương trình theo chỉ đạo của UBND tỉnh

và hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương. Tiến độ giải ngân kế hoạch vốn được giao đến ngày 30/5/2024, toàn Tỉnh đã giải ngân thanh toán được 1.821.665 triệu đồng (Vốn đầu tư 1.413.441 triệu đồng, đạt 60% KH; vốn sự nghiệp 204.519 triệu đồng, đạt 11,02% KH). Riêng kế hoạch vốn năm 2024, trong 5 tháng đầu năm đã giải ngân 366.237 triệu đồng, đạt 24,65% kế hoạch vốn giao.

Đến nay, sau hơn 02 năm triển khai Chương trình 1719, nhiều mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của đạt kết quả khả quan như: Thu nhập bình quân của người dân đồng bào

DTTS&MN đạt 21,68 triệu/người/năm; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt 97,55%; tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa đạt 74%; tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố đạt 74,9%, có 99,96% các trường học nơi có học sinh bán trú ở xã vùng đặc biệt khó khăn, biên giới có nhà ở, bếp ăn, công trình vệ sinh đáp ứng cơ bản nhu cầu ăn, ở cho học sinh các cấp học; tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 94,88%; tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp đạt 99,5%; tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 94,88; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt 96,70%; tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt 93,5%; tỷ lệ người lao động trong độ tuổi là người DTTS được đào tạo nghề là 91,2%, trong đó có 90,3% là người lao động DTTS trong độ tuổi từ 18-35 tuổi; có 31,3% số xã vùng đồng bào dân tộc đạt chuẩn nông thôn mới...

Tại huyện Sông Mã, từ nguồn vốn của Chương trình 1719, Huyện đã đầu tư hơn 74 tỷ đồng xây dựng 80 công trình và thực hiện duy tu các công trình tại 15 xã khu vực III, 4 bản đặc biệt khó khăn thuộc 3 xã khu vực I.



Trong đó, có 15 công trình giao thông, 5 công trình thủy lợi, 46 nhà văn hóa, 7 cây cầu, 6 nhà lớp học và 1 dự án điện nông thôn. Việc đầu tư xây dựng các công trình dân sinh đã góp phần nâng tỷ lệ bản có đường giao thông từ xã đến trung tâm bản được cứng hóa đạt gần 55%; 97% số hộ được sử dụng điện lưới an toàn; gần 99% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Bên cạnh đó, Huyện đã đầu tư trên 27 tỉ đồng hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình, với tổng diện tích trên 30.000 ha. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Đặt mục tiêu hết năm 2025 sẽ thoát nghèo, từ nguồn vốn của Chương trình 1719, huyện Thuận Châu đã lồng ghép, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hạ tầng thiết yếu cho các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Qua đó, góp phần nâng tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được bê tông hóa hoặc nhựa hóa đạt 100%; gần 80% số bản có đường giao thông đến bản được cứng hóa; trên 99% số hộ được sử dụng điện từ lưới điện quốc gia; 100% dân số nông thôn dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh...

Thực hiện Chương trình MTQG 1719, huyện Yên Châu đã và đang triển khai 9 dự án thành phần với hàng chục tiểu dự án, tổng nguồn vốn được giao giai đoạn 2021-2023 là trên 144 tỷ đồng. Từ nguồn lực được phân bổ Huyện đã đầu tư xây dựng, sửa chữa nâng cấp 31 công trình dự án đầu tư cơ sở vật chất như nhà văn hóa, đường giao thông, trường lớp học, nước sinh hoạt, sắp xếp dân cư vùng thiên tai.

Đến nay, kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi của huyện Yên Châu đã có những đổi thay tích cực. Hiện, 100% các xã trên địa bàn đã có đường ô tô, điện lưới quốc gia đến trung tâm xã bản, hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu nước phục vụ cho sản xuất, trường học trạm y tế đã cơ bản hoàn thiện đáp ứng nhu cầu của Nhân dân. Các chương trình dự án đã góp phần để mỗi năm huyện giảm trên 3% số hộ nghèo.

Có thể nói, Chương trình 1719 đã góp phần cải thiện và nâng cao đời sống Nhân dân vùng đồng bào DTTS và miền núi của tỉnh Sơn La, giúp người dân tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản, tạo nền móng vững chắc để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh./.

**Minh Hùng**

## SƠN LA

### VỚI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

**Bằng nhiều giải pháp đồng bộ và linh hoạt trong công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, ngành lao động Sơn La đã góp phần làm thay đổi cuộc sống của người dân, nhất là người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giúp nhiều khu vực vùng sâu, vùng xa trong tỉnh thoát nghèo và ngày một phát triển.**

**X**ác định đào tạo nghề là nhiệm vụ trọng tâm để nâng cao năng suất, chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, hàng năm, UBND tỉnh Sơn La đã chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt công tác điều tra, khảo sát nhu cầu học nghề của người lao động; gắn đào tạo nghề với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhu cầu học nghề của người lao động. Đồng thời, tập trung thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân tộc miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả sau đào tạo.

Để nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, ngành Lao động tỉnh Sơn La đã chủ động tham mưu giúp UBND tỉnh sắp xếp, tổ chức lại hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở và linh hoạt, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động; đầu tư xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp từ nguồn kinh phí các Chương trình mục tiêu quốc gia; cải tiến phương pháp giảng dạy, tăng cường thực hành, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình đào tạo; Hợp tác với doanh nghiệp xây dựng chương trình đào tạo theo hướng hình thành các kỹ năng cần thiết cho lực lượng lao động trong tương lai; tăng cường chuyển đổi số và đào tạo trực tuyến; phát triển đa dạng các hình thức đào tạo nghề nghiệp phù hợp với tập quán dân cư vùng đồng bào DTTS.

Hiện, trên địa bàn tỉnh Sơn La có 03 trường cao đẳng với cơ cấu ngành nghề đào tạo thuộc các lĩnh vực: Chăm sóc sức khỏe; Nông, lâm nghiệp; Nội vụ;





*Nhà máy may Phù Yên thu hút và giải quyết việc làm cho gần 500 lao động tại địa phương*

Công tác xã hội; Văn hóa du lịch; Nghệ thuật; Cơ khí; Công nghệ Ô tô; Điện dân dụng... Với năng lực hiện có, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ở Sơn La đã, đang chủ động đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị, đổi mới chương trình, phương thức đào tạo, phát triển đội ngũ nhà giáo, chuyên gia, người dạy nghề, gắn kết đào tạo với thị trường lao động và yêu cầu của doanh nghiệp. Năm 2023, trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 19.033/19.000 lao động thuộc các trình độ (đạt 100,2%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 60,87% (trong đó, số lao động được cấp văn bằng, chứng chỉ chiếm 16,4% tổng số lực lượng lao động).

Nhiệm vụ phát triển thị trường, tạo việc làm cho người lao động được triển khai đồng bộ, công tác thông tin thị trường lao động có chuyển biến tích cực, cơ sở dữ liệu cung, cầu lao động được cập nhật thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng lao động và người lao động. Năm 2023, toàn Tỉnh đã tạo việc làm mới, chuyển đổi nghề nghiệp và tăng thêm thu nhập cho 20.722 người (đạt 103,6% kế hoạch giao); tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị

là 3,71%; công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài đã kết nối thành công cho 350 lao động (đạt 312% kế hoạch giao).

Những kết quả trong công tác đào tạo, giải quyết việc làm đã góp phần nâng cao thu nhập của người dân, tạo nền tảng giảm nghèo bền vững cho nhiều hộ gia đình. Cùng với giải pháp về đào tạo, giải quyết việc làm, công tác hỗ trợ người nghèo thoát nghèo được Sơn La triển khai bài bản, các chính sách giảm nghèo đã triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng quy định hiện hành. Các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đã đến được với người dân, người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

Năm 2023, Sơn La được phân bổ hơn 532,3 tỷ đồng (bao gồm cả nguồn từ năm 2022 chuyển sang) từ chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Tỉnh đã giải ngân được 178,065 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 33,5%. Thông qua các nguồn vốn này, nhiều huyện, xã nghèo trên địa bàn đã được bố trí vốn để thực hiện, bước đầu mang lại những thay đổi tích cực. Trong đó có các liên quan về cải thiện sinh kế, phát triển mô hình

giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp...

Với sự đầu tư đúng hướng và sự vào cuộc quyết liệt của các cấp chính quyền, năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân 3,66% so với năm 2022 (17,83%) xuống còn 14,17%. Cùng với đó, các chính sách giảm nghèo, trợ giúp xã hội cũng được giải quyết kịp thời theo đúng quy định như: Tổ chức mua, cấp thẻ BHYT miễn phí cho các đối tượng; công tác trợ giúp, chăm sóc hỗ trợ đối tượng là người già neo đơn, người cao tuổi, trẻ em, người tàn tật, người nhiễm HIV... được quan tâm chu đáo.

Tuy nhiên, công tác giảm nghèo bền vững tại Sơn La vẫn gặp nhiều thách thức. Kết quả rà soát theo tiêu chí quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2023 cho thấy, tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh Sơn La còn 23,27%, tương đương tổng số hộ nghèo và cận nghèo của Tỉnh là 69.197 hộ. Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh Sơn La còn 14,17% tương đương 42.147 hộ nghèo, xếp thứ 4 toàn quốc về số hộ nghèo.

Do đó, để công tác giảm nghèo bền vững hơn, các cấp, các ngành, các địa phương của Tỉnh Sơn La tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, vận động khơi dậy ý chí tự lực, tự cường vươn lên thoát nghèo của người dân; chống lại tư tưởng trông chờ của một bộ phận người nghèo và một số cấp ủy, chính quyền cơ sở. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong thực hiện giám sát; khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức đoàn thể Nhân dân và chính người dân tham gia giám sát việc triển khai thực hiện chương trình, chính sách giảm nghèo tại cơ sở./

**Trịnh Long**



## SƠN LA: GIỮ GÌN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA - LỊCH SỬ, TĂNG SỨC HÚT CHO DU LỊCH

**S**ơn La nằm ở vị trí trung tâm vùng Tây Bắc, là vùng đất sinh sống lâu đời của 12 dân tộc anh em với nền văn hóa đa dạng, phong phú và đậm đà bản sắc của dân tộc. Mỗi dân tộc đều có một kho tàng di sản văn hóa mang sắc thái riêng.

Để lưu giữ và phát huy truyền thống tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu cho tỉnh triển khai nhiều giải pháp đồng bộ trong phát triển văn hóa Sơn La. Đặc biệt là phát huy các giá trị văn hóa, trong đó có giá trị văn hóa vật thể và giá trị văn hóa phi vật thể. Đối với văn hóa vật thể, tập trung tôn tạo, bảo tồn, khai thác, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam, thắng cảnh, để tạo thành điểm tham quan du lịch. Đối với văn hóa phi vật thể, tổ chức các lễ hội truyền thống, các hoạt động văn hóa văn nghệ hay phát triển các đội văn nghệ dân gian nhằm vừa bảo tồn, phát huy, vừa phục vụ cho phát triển du lịch; hay phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Từ năm 2021 đến nay, tỉnh Sơn La đã tổ chức nhiều hoạt động, như: Trình diễn và trải nghiệm nghệ thuật khèn của người Mông huyện Mộc Châu tại Thành phố Sơn La; in và phát hành 4.000 tập gấp giới thiệu về 02 di sản văn hóa phi vật thể về nghệ thuật xòe Thái và nghi lễ Pang A của người La Ha. Tỉnh cũng mở 2 lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật khèn Mông cho 60 học viên là học sinh người Mông tại huyện Mộc Châu, Vân Hồ;

**Với mục tiêu phát triển theo hướng bền vững, tỉnh Sơn La luôn quan tâm giữ gìn cảnh quan thiên nhiên, phát huy giá trị văn hóa, tạo sự khác biệt để thu hút du khách, thúc đẩy phát triển du lịch, góp phần tăng thu nhập, đời sống cho Nhân dân.**

Tổ chức 6 cuộc ngoại khóa giới thiệu về nghi lễ cúng dòng họ của người Mông cho học sinh các huyện Phù Yên, Thuận Châu... Hiện, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Sơn La đang tích cực triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng năng lực cho đội ngũ công chức văn hóa xã, các nghệ nhân, người có uy tín... nhằm nâng cao năng lực truyền bá, bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật trình diễn dân gian các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động trình diễn văn hóa, hướng tới xây dựng thành sản phẩm du lịch độc đáo, xây dựng hình ảnh văn hóa Sơn La giàu sức hút đối với du khách.

Trên cơ sở giữ gìn được các giá trị văn hóa, Sơn La đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách phù hợp để đầu tư, phát triển các loại hình du lịch, trong đó, tập trung loại hình du lịch văn hóa-lịch sử có thể mạnh. Hiện tại, ngành du lịch tỉnh Sơn La đã gắn được việc phát triển du lịch với khai thác giá trị hai di tích quốc gia đặc biệt, 15 di tích quốc gia và 46 di tích cấp tỉnh thuộc các loại hình di tích văn hóa-lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh để thu hút khách du lịch. Cùng với đó, Sơn La phát huy hiệu quả 15 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia trong phát triển du lịch, trong đó có "Nghệ thuật xòe Thái" đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Những năm qua, cùng với các khu, điểm du lịch mang tính chuyên nghiệp, hiện đại được hình thành ở khu du lịch quốc gia Mộc Châu và một số huyện, thành phố trong Tỉnh thì các điểm du lịch



Phục dựng, tái hiện Lễ hội Hết Chá, tại bản Áng, xã Đông Sang, huyện Mộc Châu



văn hóa - lịch sử - tâm linh đã và đang được tỉnh Sơn La khai thác, phát huy theo thế mạnh riêng trong thu hút du khách trong và ngoài nước.

Các hoạt động quảng bá du lịch được tổ chức với nhiều hình thức đa dạng, như: Thông qua các hội nghị, hội thảo về du lịch; tổ chức các cuộc thi sản phẩm quà tặng du lịch, tinh hoa ẩm thực, thi hướng dẫn viên du lịch, ảnh đẹp du lịch; phối hợp khảo sát điểm đến, tổ chức các đoàn Famtrip đánh giá sản phẩm du lịch và liên kết phát triển với du lịch các địa phương trong và ngoài Tỉnh. Cùng với đó, các hoạt động văn hóa, lễ hội tại các huyện, thành phố, các sự kiện quảng bá nông sản, du lịch của Tỉnh tổ chức trong và ngoài nước đã tạo hiệu ứng mạnh mẽ để giới thiệu về hình ảnh du lịch Sơn La đến với bạn bè, du khách trong và ngoài nước.

Đến với huyện Mộc Châu, du khách còn được tham quan, trải nghiệm hái dâu tây và thưởng thức các sản phẩm từ dâu tây tại vườn của Chimi Farm, Hoa Mộc Châu Farm; thăm vườn mận, vườn mơ mùa ra hoa và hái quả tại thung lũng mận Nà Ka; trải nghiệm chăm sóc bò sữa tại Trang trại du lịch bò sữa Dairy Farm; các hoạt động khám phá, trải nghiệm trên những cánh đồng chè và tham gia các hoạt động tại khu chợ đêm và phố đi bộ; được ngắm thế giới các loài hoa, trải nghiệm làm nông dân, như chăn cừu, dê, cưỡi ngựa, đua ngựa, chăm thú tại Khu du lịch Happy Land Mộc Châu. Đến huyện Bắc Yên, du khách được trải nghiệm quá trình sản xuất chè của đồng bào dân tộc Mông tại bản Mống Vàng và bản Chung Chinh, xã Tà Xùa và săn mây trên đỉnh Tà Xùa; gặt đập lúa trên các thửa ruộng bậc thang tại xã Xím Vàng. Xã Ngọc Chiến, huyện Mường La thu hút du khách qua những nét văn hóa truyền thống với những ngôi nhà sàn cổ lợp gỗ pơ mu trăm năm tuổi, tắm khoáng nóng, ngắm mùa vàng cánh đồng Mường Chiến, mùa hoa sơn tra. Đến Quỳnh Nhai, lên thuyền trên những chiếc thuyền trên lòng hồ thủy điện Sơn La, thưởng thức những điệu múa, tiếng đàn tính và ẩm thực của đồng bào Thái trắng...

Năm 2023 khép lại, đánh dấu một năm thành công của ngành du lịch Sơn La với những con số ấn tượng. Toàn tỉnh đón trên 4,5 triệu lượt khách; doanh thu từ du lịch đạt hơn 4.700 tỷ đồng. Đây chính là kết quả của việc Tỉnh đã xác định rõ tầm quan trọng, giá trị của yếu tố văn hóa - lịch sử đối với phát triển du lịch, qua đó đã dần hình thành nên những điểm đến của du khách, giúp cho ngành du lịch Sơn La ngày càng phát triển bền vững./.

**Đình Đình**

**Những năm qua, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La đã có nhiều đổi mới trong hoạt động tư vấn việc làm và kết nối cung cầu lao động, giúp nhiều người lao động có việc làm ổn định, nâng cao thu nhập, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội tại địa phương.**

### **Đa dạng hóa hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm và mở rộng thị trường lao động.**

Sơn La là tỉnh miền núi, địa bàn rộng, có lực lượng lao động dồi dào, nhu cầu việc làm lớn. Để hỗ trợ người lao động có thêm cơ hội tìm kiếm việc làm, nắm bắt được thông tin tuyển dụng, có việc làm phù hợp với mức lương ổn định, Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Sơn La đã thực hiện nhiều giải pháp đẩy mạnh kết nối cung - cầu lao động, tăng cường chia sẻ thông tin, cung ứng nguồn lao động.

Theo đó, Trung tâm đã thực hiện đổi mới phương pháp làm việc và đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động, như: Tổ chức các phiên giao dịch việc làm online; hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm trực tiếp tại các xã, cụm xã; phối hợp với các cơ quan báo chí của Tỉnh, đài phát thanh, truyền hình mở chuyên mục về lao động, việc làm bằng nhiều thứ tiếng của địa phương; cấp phát tờ rơi thông tin về lao động, việc làm; tư vấn trực tiếp cho lao động khi đến tìm việc, giải quyết chính sách bảo hiểm thất nghiệp tại Trung tâm.

Bên cạnh đó, Trung tâm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, tạo thuận lợi cho các đơn vị, doanh nghiệp và người lao động có thể chủ động đăng ký thông tin tuyển dụng, ứng tuyển ở mọi nơi, mọi lúc qua hệ thống internet, qua điện thoại, zalo, facebook, Website... Mở rộng các đối tác vệ tinh, phối hợp và liên kết với các trường dạy nghề để đào tạo nghề gắn với chương trình việc làm. Tạo cơ hội cho con em các dân tộc Sơn La có nghề, tạo được việc làm, tự thân lập nghiệp. Nâng cao năng lực hoạt động của văn phòng đại diện tại các huyện để đảm bảo hoạt động thực sự chất lượng, hiệu quả trong công tác tư vấn việc làm, học nghề, tư vấn chính sách lao động việc làm tư vấn quan hệ lao động, giới thiệu việc làm.

Để có nguồn thông tin việc làm đa dạng và chất lượng, Trung tâm đã chủ động khảo sát nhu cầu tuyển dụng, cập nhật dữ liệu biến động về nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài Tỉnh nhằm phân tích, dự báo thị trường lao động và nắm bắt thông tin về vị trí việc làm cần tuyển dụng để tư vấn kết nối việc làm cho người lao động. Cùng với đó, Trung tâm phối hợp và liên kết





# TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM SƠN LA: Phát huy tốt vai trò cầu nối “người tìm việc - việc tìm người”

với hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm các tỉnh bạn, có sự liên thông, trao đổi, chia sẻ cơ sở dữ liệu, giúp thị trường lao động giữa các tỉnh, thành phố gần nhau hơn. Đồng thời, hỗ trợ cho doanh nghiệp có nhiều nguồn ứng viên để dễ dàng tuyển dụng, cũng như người lao động có thêm cơ hội tìm các vị trí việc làm với mức lương thỏa đáng, chế độ tương xứng.

## **Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ cán bộ, viên chức, người lao động.**

Bên cạnh đa dạng hóa hình thức tư vấn, giới thiệu việc làm và mở rộng thị trường lao động. Trung tâm Dịch vụ việc làm Sơn La luôn chú trọng đến phát triển nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động để đáp ứng tốt yêu cầu công việc, đặc biệt là trong triển khai các hoạt động kết nối cung cầu lao động. Hàng năm, Trung tâm Dịch vụ việc làm Sơn La luôn bám sát theo quy hoạch cán bộ, chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng gắn với chức danh đang phụ trách hoặc chức danh được quy hoạch và nhiệm vụ giao cho từng viên chức để xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng phù hợp, đồng thời đăng ký với các cơ quan cấp trên về số lượng, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng viên chức, người lao động.

Bên cạnh đó, Trung tâm tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ viên chức, người lao động tự học tập nâng cao trình độ và được tham gia các lớp bồi dưỡng do cấp trên tổ chức. Đặc biệt, Trung tâm triển khai thực hiện nghiêm túc công tác xây dựng đề án vị trí việc làm; phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, năng lực của từng cán bộ,



viên chức và người lao động để phát huy tối đa sở trường công tác.

Nhờ đó, chất lượng cán bộ, viên chức, người lao động của Trung tâm từng bước được nâng lên, góp phần nâng cao năng lực làm việc, phong cách làm việc thay đổi theo hướng chuyên nghiệp, thực thi nhiệm vụ ngày càng hiệu quả hơn, tạo sức mạnh tập thể, đoàn kết góp phần nâng cao hiệu quả công tác trong toàn đơn vị.

Với những thay đổi đó, những năm gần đây, Trung tâm Dịch vụ việc làm Sơn La đã đạt được kết quả tích cực trong thực hiện các hoạt động kết nối cung, cầu lao động. Đơn cử trong năm 2023, Trung tâm đã tổ chức thành công 227 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm tại các xã trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm cho gần 30,6 nghìn lượt người; kết nối việc làm thành công cho 2.019 lao động (Trong đó, trong nước 1.985 lượt lao động, ngoài nước 34 lượt lao động). Số công ty, doanh nghiệp đến đăng ký tuyển dụng trực tiếp tại Trung tâm ngày càng tăng. Hiện tại Trung tâm phối hợp với khoảng trên 40 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để thường xuyên cung cấp thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp

đến người lao động. Đặc biệt, website: [vieclamsonla.net](http://vieclamsonla.net) ngày càng được nhiều doanh nghiệp, người lao động biết đến và truy cập để tìm hiểu, đăng ký thông tin về tuyển dụng, tìm kiếm việc làm và xuất khẩu lao động.

Cùng với công tác tư vấn, giới thiệu việc làm, trong năm 2023, Trung tâm luôn chủ động, kịp thời triển khai các giải pháp nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục cho người lao động giải quyết hồ sơ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN). Trung tâm đã tiếp nhận và giải quyết chế độ chính sách BHTN cho 100% số người nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp; đã thực hiện tiếp nhận hồ sơ BHTN trực tuyến, tiếp nhận hồ sơ BHTN qua cổng dịch vụ công Quốc gia để đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và cải cách thủ tục hành chính.

Với những kết quả đã đạt được, Trung tâm Dịch vụ việc làm Sơn La ngày càng khẳng định được vai trò trong công tác tư vấn, giới thiệu việc làm và cung ứng lao động, trở thành cầu nối tin cậy giữa doanh nghiệp và người lao động, góp phần tích cực vào việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh./.

**P.V**





# TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ SƠN LA: ĐÀO TẠO NGHỀ THỰC CHẤT GẮN LIỀN VỚI NHU CẦU CỦA XÃ HỘI

Sau hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La đã từng bước khẳng định là đơn vị đào tạo nghề uy tín, "chiếc nôi" đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Sơn La.

**T**rường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Sơn La tiền thân là Trường kỹ thuật giao thông được thành lập ngày 22/10/1973. Đến năm 2008, sau nhiều lần sáp nhập, Trường có tên là Trường Trung cấp nghề Sơn La. Năm 2012, Trường được nâng cấp lên thành Trường Cao đẳng nghề Sơn La và là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, có chức năng đào tạo lực lượng lao động thuộc lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ.

Được sự quan tâm của Trung ương và Tỉnh, Trường đã được thụ hưởng nhiều dự án đầu tư, như: Dự án "Nâng cấp, mở rộng Trường Đào tạo nghề tỉnh Sơn La"; dự án tăng cường năng lực đào tạo nghề thuộc nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo và dự án APEFE. Từ những nguồn vốn này, Nhà trường đã từng bước xây dựng hoàn thiện về cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề hiện đại. Đến nay, cơ sở hạ tầng của Nhà trường khá đồng bộ với đầy đủ các hạng mục như: Khu hiệu bộ, phòng học lý thuyết, phòng thực hành, thư viện, ký túc xá, nhà ăn, trạm y tế, khu thể thao, sân sát hạch ô tô các hạng, cùng nhiều hạng mục công trình phụ trợ khác phục vụ cho các hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Bên cạnh đó, Nhà trường cũng luôn quan tâm đến công tác tuyển dụng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, giáo viên để đáp ứng được yêu cầu đào tạo của một cơ sở dạy nghề chính quy. Nhà trường có gần 26%



Thầy giáo Nguyễn Văn Hùng – Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng phát biểu khai mạc Hội giảng Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp năm học 2023 - 2024

số giảng viên, giáo viên có trình độ trên đại học, hơn 47,4% trình độ đại học, 27% trình độ cao đẳng, trung cấp hoặc trung cấp nghề.

Những năm qua, để hoạt động đào tạo nghề thực chất, gắn liền với nhu cầu của doanh nghiệp, trong xây dựng chương trình đào tạo, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đánh giá của các doanh nghiệp, nhà quản lý, chuyên gia để bổ sung, cải tiến, cập nhật kiến thức mới. Hiện 100% các nghề đã được xây dựng chương trình đào tạo mới theo hướng mở và nâng cao kỹ năng thực hành nghề; 100% các modul, môn học được biên soạn giáo trình theo hướng cập nhật phù hợp thực tiễn sản xuất, bám sát nhu cầu nhân lực của doanh nghiệp và hội nhập quốc tế.

Để đảm bảo tỷ lệ 30% học kiến thức lý thuyết và 70% thực hành, trong đó 20% thời gian thực hành tại doanh nghiệp, Nhà trường đang hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, tiêu biểu như: Công ty TNHH nguồn nhân lực Tâm Việt, Công ty Honda

Vĩnh Phúc, Công ty VAP tại Hưng Yên... để tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên có cơ hội được rèn nghề, trải nghiệm công việc thực tế. Qua đó, đào tạo sát với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của thị trường lao động.

Đặc biệt, Nhà trường luôn là một trong những đơn vị tiên phong trong chuyển đổi số. Theo đó, Nhà trường linh hoạt sử dụng các thiết bị điện tử trình chiếu hình ảnh, video clip, các phần mềm mô phỏng khai thác trên Internet, để đáp ứng nội dung giảng dạy, nâng cao hiệu quả đào tạo. Trong công tác tuyển sinh, Nhà trường triển khai ứng dụng phần mềm tuyển sinh tích hợp với quản lý đào tạo; Website trường để tuyển sinh trực tuyến, nhập cơ sở dữ liệu tuyển sinh, thống kê tổng hợp các nội dung liên quan đến tuyển sinh.

Bên cạnh đó, công tác tư vấn, hướng nghiệp của Nhà trường đã góp phần quan trọng trong việc giúp học sinh có sự lựa chọn nghề nghiệp đúng đắn, phù hợp, đảm bảo cuộc sống trong tương lai, góp phần vào công tác giảm nghèo,



đảm bảo an sinh xã hội của địa phương. Hàng năm, Ban tư vấn tuyển sinh của Nhà trường phối hợp với các trường THCS, THPT trong tỉnh và các địa bàn lân cận tổ chức tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho các em học sinh thông qua các tiết học hướng nghiệp hoặc các buổi họp phụ huynh để tư vấn về những chính sách học nghề, những ngành nghề mà các doanh nghiệp trong Tỉnh đang có nhu cầu tuyển nhiều lao động, giới thiệu chương trình đào tạo và chính sách dành cho sinh viên của trường để học sinh có thông tin lựa chọn sau khi tốt nghiệp.

Nhờ làm tốt công tác tư vấn hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau khi tốt nghiệp THCS, THPT đi học nghề, những năm qua, Nhà trường luôn tuyển đủ chỉ tiêu đề ra. Trung bình trong các năm học gần đây, Nhà trường đào tạo 800 - 1.000 học viên hệ cao đẳng, trung cấp và 1.200 học viên hệ sơ cấp. Ngoài ra, tuyển sinh, đào tạo và phối hợp với Sở Giao thông Vận tải sát hạch, cấp giấy phép lái xe hạng A1 tại các huyện từ 1.000 - 1.500 học viên/năm. Hiện Nhà trường đang có khoảng trên 2.000 học sinh, sinh viên hệ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp đang theo học. Nhiều ngành nghề đào tạo của Nhà trường đạt tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm ở mức cao, điển hình như: Nghề công nghệ ô tô, hàn, xây dựng và điện công nghiệp đạt 80-85%; công nghệ thông tin đạt 50-55%, thu nhập bình quân đạt từ 7-10 triệu đồng/tháng. Phát huy những kết quả đã đạt được, năm học 2023-2024 vừa qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, sự chỉ đạo, điều hành của Ban Giám hiệu; sự đồng thuận, đoàn kết cao trong cán bộ, viên chức, nhân viên, Nhà trường đã thực hiện thắng lợi nhiệm vụ và các chỉ tiêu cụ thể đã đặt ra trên tất cả các lĩnh vực, tiếp tục khẳng định thương hiệu, chất lượng giáo dục và đào tạo, tạo nền móng vững chắc cho quá trình xây dựng và phát triển Nhà trường trong các năm tiếp theo./



Đào tạo nghề công nghệ ô tô tại nhà trường

**Minh Châu**

## **BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN PHÙ YÊN: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHUYÊN MÔN, TẬN TÂM CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH**

**Những năm qua, Bệnh viện đa khoa tỉnh Phù Yên xác định không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện, tập trung triển khai những kỹ thuật, dịch vụ phù hợp với thực tiễn, không ngừng trau dồi y đức, tận tâm phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.**

**B**ệnh viện Đa khoa (BVĐK) huyện Phù Yên tiền thân là cơ sở y tế được thành lập từ năm 1956 có nhiệm vụ chính là tuyên truyền, hướng dẫn Nhân dân phòng chống dịch; đào tạo nhân viên y tế ngắn hạn; khám và điều trị ban đầu chỉ với 03 giường... Trải qua 68 năm xây dựng và phát triển, sau nhiều lần nâng cấp, mở rộng quy mô, bổ sung chức năng nhiệm vụ, BVĐK huyện Phù Yên đã không ngừng lớn mạnh về mọi mặt.

Để triển khai các danh mục kỹ thuật theo phân tuyến của bệnh viện hạng II, BVĐK huyện Phù Yên đã tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ tạo điều kiện của ngành Y tế, tỉnh Sơn La và huyện Phù Yên để đầu tư hệ thống máy móc, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, chuyên sâu như: Hệ thống nội soi tiêu hóa, tai mũi họng, máy siêu âm 4D, điện não đồ, Xquang kỹ thuật số, chụp cắt lớp vi tính CT Scanner, máy xét nghiệm sinh hóa tự động, hệ thống máy xét nghiệm miễn dịch, chạy thận nhân tạo... Bên cạnh đó, Bệnh viện cũng dành nguồn lực của đơn vị để cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng môi trường bệnh viện ngày càng xanh, sạch, đẹp.

Cùng với nâng cấp cơ sở hạ tầng, với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Ban lãnh đạo Bệnh viện tạo mọi điều kiện thuận lợi cử cán bộ, bác sỹ đi đào tạo dài hạn (theo Dự án 585; các tiểu dự án của Chương trình MTQG...) hoặc tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức,



cử đi học tập tại các bệnh viện tuyến trên hoặc tiếp nhận đào tạo, chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến tỉnh theo Đề án 1816. Riêng trong năm 2023, đã có 02 bác sỹ hoàn thành chương trình đào tạo BSCKI, 08 bác sỹ khác đang theo học CKI tại Đại học Y dược Thái Nguyên, Đại học Y Hà Nội, Đại học Y Thái Bình, 14 điều dưỡng học đại học. Bệnh viện hiện nay có đội ngũ y bác sỹ được bổ sung cả về số lượng và chất lượng, trình độ chuyên môn ngày càng hoàn thiện, có ý thức kỷ luật, năng động, sáng tạo, nhiệt tình, đủ khả năng đáp ứng được các nhiệm vụ được giao. Hiện, Bệnh viện có gần 50 bác sỹ, trong đó trình độ sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, BSCKI, BSCKII) trở lên là 20 người, chiếm hơn 40%.

Song song với công tác chuyên môn, để tạo thuận lợi cho người dân đến khám, chữa bệnh, Bệnh viện cải tiến quy trình tiếp đón bệnh nhân, triển khai hệ thống lấy số khám tự động; thực hiện đăng ký khám, chữa bệnh BHYT bằng căn cước công dân gắn chip và ứng dụng VSSID trên điện thoại. Bệnh viện đã bố trí buồng khám, quầy phát thuốc, nơi thu viện phí phù hợp với số người bệnh đến khám và giảm tối đa thời gian chờ của người bệnh. Giờ đây, người dân chỉ cần thẻ căn cước công dân gắn chip có thể nhanh chóng hoàn thành việc đăng ký khám bệnh.

Hướng tới sự hài lòng của người bệnh, với phương châm “Lãnh đạo gương mẫu, nhân viên đồng lòng, Nhân dân ủng hộ, chung tay xây dựng bệnh viện thương hiệu và thân thiện”, BVĐK huyện Phù Yên đã tăng cường công tác giáo dục tư tưởng cho cán bộ, bác sỹ nhân viên y tế phải thực hiện tốt 12 điều Y đức và Quy tắc ứng xử của cán bộ viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế,



*Nhân dân trong huyện Phù Yên và khu vực ngày càng tin tưởng, tin tưởng lựa chọn BVĐK huyện Phù Yên để chăm sóc, bảo vệ sức khỏe*

có thái độ ân cần, niềm nở, nhiệt tình và chu đáo với người bệnh; phát động các phong trào thi đua, tham gia hội thi giao tiếp ứng xử nhằm tuyên truyền đạo đức nghề nghiệp, tinh thần, thái độ phục vụ của y bác sỹ, nêu gương người tốt, việc tốt. Bên cạnh đó, Bệnh viện đã chỉnh trang không gian chung, cải tạo vườn hoa cây cảnh tạo không gian thoáng mát, lắp đặt wifi miễn phí, trang bị tivi và máy lọc nước tại các phòng nội trú, phục vụ trông xe miễn phí cho người dân trong thời gian điều trị tại Bệnh viện. Bệnh viện cũng thực hiện tốt chính sách của Nhà nước về khám chữa bệnh, nhất là chính sách bảo hiểm y tế, trẻ em, người nghèo và tổ chức khám, chứng nhận sức khỏe cho Nhân dân.

Với những biện pháp đồng bộ và thiết thực, công tác khám, chữa bệnh tại BVĐK huyện Phù Yên có những chuyển biến toàn diện. Năm 2023, Bệnh viện đã khám bệnh cho 67.839 lượt người, đạt 123% kế hoạch; điều trị nội trú 118.461 lượt bệnh nhân, đạt 123% kế hoạch; số ngày điều trị bình quân 6,3 ngày giảm 0,8 ngày so với năm 2022, công suất giường bệnh đạt 140% (so với giường kế hoạch).

Nhìn chung, chất lượng khám và điều trị bệnh cho Nhân dân được bảo đảm an toàn, phát huy có hiệu quả các trang thiết bị được cung cấp, không để xảy ra sai sót làm ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người bệnh. Bệnh viện đã chữa trị được nhiều ca bệnh khó như: Chạy thận nhân tạo, mổ u xơ tử cung, cấp cứu ngừng tuần hoàn, suất tim, phẫu thuật nội soi, chẩn đoán nội soi tiết niệu, tiêu hóa, tim mạch... giúp người bệnh giảm bớt chi phí, hạn chế chuyển tuyến.

Thời gian tới, để xây dựng BVĐK huyện Phù Yên phát triển theo hướng hiện đại, BSCKII Trịnh Xuân Trường, Giám đốc BVĐK huyện Phù Yên nhấn mạnh: Đơn vị tiếp tục đặt trọng tâm vào công tác đào tạo, chú trọng nhân lực y tế có trình độ cao, mở rộng đào tạo điều dưỡng trình độ đại học; đầu tư hoặc liên kết hợp tác để bổ sung hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại; nâng dần tỷ lệ kỹ thuật hiện đại tuyển trên được triển khai tại đơn vị; tập trung giải pháp để đảm bảo đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe của Nhân dân./.

**P.V**



# TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÙ YÊN: Nỗ lực vì sức khỏe cộng đồng

## Tập trung nâng cao chất lượng chuyên môn, công tác quản lý

Những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La có bước tăng trưởng khá, đời sống của người dân được nâng lên rõ rệt. Tuy nhiên, vẫn còn một số xã giao thông đi lại còn khó khăn, trình độ, nhận thức và ý thức của cộng đồng về vệ sinh môi trường sống, phòng, chống dịch bệnh, sức khỏe sinh sản... chưa cao. Điều này dẫn đến việc việc chăm sóc sức khỏe ban đầu trên địa bàn gặp nhiều khó khăn.

Do đó, để hoàn thành tốt các nhiệm vụ, TTYT huyện Phù Yên đã tham mưu cho UBND Huyện tập trung nguồn lực củng cố, kiện toàn và nâng cao năng lực y tế cơ sở, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị các cơ sở y tế, ưu tiên các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đến nay, 100% trạm y tế trong toàn Huyện có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, thực hiện được tối thiểu 60% danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã. Số xã có trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế theo Quyết định 4667/QĐ-BYT ngày 22/9/2014 là 23/27 xã (chiếm 85%).

Bên cạnh đó, TTYT huyện Phù Yên đặc biệt quan tâm đến công tác ổn định tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, năng lực quản lý, lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo

**Nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, những năm qua, Trung tâm Y tế (TTYT) huyện Phù Yên đã làm tốt công tác tham mưu cho Huyện huy động mọi nguồn lực để củng cố, hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đáp ứng khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế của người dân.**

và trong diện quy hoạch. Năm 2023, đã có 150 lượt cán bộ, nhân viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng trong và ngoài Tỉnh do ngành Y tế tổ chức.

Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong đơn vị được triển khai mạnh mẽ, rộng khắp và có hiệu quả, tạo ra những chuyển biến tích cực góp phần cải cách hành chính, cũng như tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện các thủ tục trong lĩnh vực hành nghề y, dược, an toàn thực phẩm được nhanh chóng, thuận lợi.

## Hoàn thành tốt các nhiệm vụ

Với sự nỗ lực cố gắng, nỗ lực của toàn thể công chức, viên chức, người lao động, TTYT huyện Phù Yên đã đạt được những thành tựu đáng kể, Trung tâm đều đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao,

hoàn thành đúng thời hạn, góp phần tích cực vào công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân trên địa bàn.

Nổi bật, với phương châm "Phòng bệnh hơn chữa bệnh", công tác phòng, chống dịch bệnh luôn được TTYT huyện Phù Yên chú trọng: Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, giám sát phát hiện sớm, ngăn chặn và khống chế các dịch: Sốt xuất huyết, sởi, cúm A/H5N1, tay chân miệng, thủy đậu, đậu mùa khỉ; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống dịch xảy ra.

Trung tâm cũng triển khai có hiệu quả việc quản lý bệnh không lây nhiễm tại tuyến y tế cơ sở, đảm bảo phát hiện sớm, dự phòng, tư vấn, quản lý người bệnh một cách liên tục, hạn chế tàn tật và tử vong. Trung tâm triển khai có hiệu quả hoạt động bảo vệ sức khỏe tâm thần, phòng chống bệnh đái tháo đường, rối loạn do thiếu iốt, bệnh COPD và viêm phế quản, phòng chống mù lòa, tổ chức khám sàng lọc phát hiện sớm bệnh tăng huyết áp; phòng chống các yếu tố nguy cơ, thừa cân béo phì, thói quen ăn uống hợp lý, giảm muối để phòng chống cao huyết áp.

Việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản thuộc chương trình mục tiêu Y tế dân số năm 2023 đạt kết quả tốt. Chương trình "Chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời nhằm phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam" được triển khai hiệu quả và người dân hưởng ứng tích cực, đã góp phần đưa tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi về cân nặng chỉ còn 12,6% và về chiều cao chỉ còn 17,1% (giảm tương ứng 0,4 điểm % và 0,9 điểm % so cùng kỳ năm 2022).

Những kết quả đạt được sẽ là cơ sở vững chắc để trong thời gian tới, TTYT huyện Phù Yên tiếp tục phấn đấu, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trên địa bàn./.



Nhân viên Trạm Y tế xã Tường Tiến hướng dẫn nhân dân sử dụng thuốc



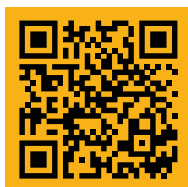


**Chương trình khuyến mại**  
**30 NĂM GẮN KẾT:**  
**TÀI KHOẢN NHƯ Ý - NHẬN QUÀ MÊ LY**

*từ 15/08/2024 đến hết 31/10/2024*

**+50k** khi mở tài khoản & đăng ký eBank

Tải BAC A BANK Mobile Banking



**BAC A BANK** 

 [www.baca-bank.vn](http://www.baca-bank.vn)  1800 588 828